BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TOÁN

5

thuongmaitruongxua.vn

GD

thuongmaitr

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHẠM VĂN HOÀN
ĐỖ TRUNG HIỆU - ĐỖ ĐÌNH HOAN
ĐÀO NÃI - VŨ DƯƠNG THỤY

TOÁN 5

(In lần thứ 10 có chỉnh lí)

ruongxua.vn

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1995

DẤU HIỆU DÙNG TRONG SÁCH	
●	Nội dung của một tiết học
■	Lí thuyết
▲	Bài tập thực hành

Biên soạn :

PHẠM VĂN HOÀN

Chỉnh lí :

ĐỖ TRUNG HIỆU – ĐỖ ĐÌNH HOAN
ĐÀO NÃI – VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập :

LÊ KIM THANH

Biên tập kĩ thuật :

TRẦN THU NGA

Trình bày bìa :

ĐOÀN HỒNG

Sửa bản in :

PHÙNG THANH HUYỀN

Sắp chữ :

TRUNG TÂM VI TÍNH (NXB GIÁO DỤC)

Toán 5 / Phạm Văn Hoàn, Đỗ Trung Hiệu, Đỗ Đình Hoan, Đào Nãi, Vũ Dương Thụy. – In lần thứ 10 có chỉnh lí. – H. : Giáo dục, 1995. – 220 tr. ; 20.5cm.
Mã số : 1H516N5 51(075)

thuongmaitr

Chương một

SỐ TỰ NHIÊN (ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG)

I – ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN

● **Số tự nhiên – Đọc, viết và so sánh số tự nhiên**

■ a) Dãy số tự nhiên gồm các số :

0, 1, 2, 3, 4, ..., 8, 9, 10, 11,...

Trong dãy số tự nhiên :

- Số 0 là số bé nhất ;
- Hai số liên tiếp hơn, kém nhau một đơn vị :

$1 - 0 = 1$; $2 - 1 = 1$; $3 - 2 = 1$ ...

uongxua.vn

- Không có số tự nhiên nào là lớn nhất.

b) Ta có thể biểu diễn các số tự nhiên trên tia số :

- Số 0 ứng với điểm O là điểm gốc của tia OX. Kéo dài mãi tia số (về phía X) ta được các điểm biểu thị các số càng lớn.

- Hai số chẵn (hoặc lẻ) liên tiếp nhau thì hơn, kém nhau 2 đơn vị.

c) Trong hệ thập phân, cứ mười đơn vị ở một hàng nào đó lập thành một đơn vị ở hàng trên liền trước nó.

Ta có : 10 đơn vị = 1 chục ; 10 chục = 1 trăm ;

10 trăm = 1 nghìn ;...

Do đó : Hai đơn vị ở hai hàng liền nhau gấp, hoặc kém nhau mười lần.

d) Ta dùng *mười chữ số* 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 để viết số trong hệ thập phân.

Ví dụ : 123 gồm 1 trăm, 2 chục, 3 đơn vị

321 gồm 3 trăm, 2 chục, 1 đơn vị

111 gồm 1 trăm, 1 chục, 1 đơn vị

Để đọc số tự nhiên có nhiều chữ số, ta tách số đó thành từng lớp, rồi đọc số trong mỗi lớp (từ lớp cao đến lớp thấp).

Ví dụ : 123 đọc là "một trăm hai mươi ba" ;

3605 đọc là "ba nghìn sáu trăm linh năm"

10 300 630 đọc là "mười triệu ba trăm nghìn sáu trăm ba mươi"

thuongmaitr

▲ **1.** Đọc và viết số theo mẫu :

Số gồm có	Viết số	Đọc số
1 vạn, 3 nghìn, 6 trăm và 5 đơn vị	13 605	Mười ba nghìn sáu trăm linh năm
3 vạn, 6 nghìn và 5 trăm		
3 triệu, 6 vạn và 5 trăm		
3 chục triệu, 6 nghìn và 5 đơn vị		
3 tỉ, 6 triệu và 5 nghìn		

2. Viết mỗi số sau thành tổng : 3865 ; 5368 ; 178503 ; 1200021

Theo mẫu : 7021 = 7000 + 20 + 1

3. Viết giá trị thích hợp vào ô trống :

Số	1945	1789	1389645	90400125
Giá trị của chữ số 1	1000			
Giá trị của chữ số 9	900			

4. Điền số thích hợp vào ô trống :

Số	Có 1 chữ số	Có 2 chữ số	Có 3 chữ số	Có 4 chữ số	Có 6 chữ số
Số bé nhất					
Số lớn nhất					

ruongxua.vn

5. Xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn và từ lớn đến bé :

a) 100 ; 105 ; 99 ; 501. b) 999 ; 9867 ; 9786 ; 9768.

c) 864 ; 1864 ; 1684 ; 1648.

Mẫu :

a) 99 < 100 < 105 < 501 ; 501 > 105 > 100 > 99.

II - ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH(*)

● Phép cộng

■ a) Trong phép cộng $a + b = c$

a và b là hai số hạng, c là tổng.

Biểu thức $a + b$ đọc là "*tổng của a và b*".

b) Tính chất :

- Tính chất giao hoán : $a + b = b + a$
- Tính chất kết hợp : $(a + b) + c = a + (b + c)$
- Cộng với số 0 : $a + 0 = 0 + a = a$

c) Tìm số hạng chưa biết :

$x + b = c$ $\qquad$ $a + x = c$

$x = c - b$ $\qquad$ $x = c - a$

thuongmaitr

▲ **1.** Thực hiện phép cộng rồi thử lại kết quả (dựa vào tính chất giao hoán) :

a) 740305 + 280064 ; $\qquad$ b) 150800 + 50356.

2.

a	2594	40594	6783	80591	123456
b	8075	9470	19219	79430	654321
a + b					

3. a) Thực hiện phép cộng nhiều số hạng :

2436 + 3595 + 6022 ; $\qquad$ 892 + 4396 + 2020 ;

4607 + 5940 + 2005 ; $\qquad$ 6336 + 532 + 1995.

(*) Trong các công thức ở mục này a, b, c biểu thị các số tự nhiên.

b) Tính nhanh :

325 + 217 + 675 ; 575 + 396 + 225 + 604 ;

534 + 987 + 466 ; 536 + 789 + 464 + 111.

4. Tìm x : $392 + x = 746$; $x + 213 = 502$.

5. Điền mỗi số đã cho sau đây vào một hình tròn sao cho tổng ba số trên cùng một vạch thẳng đều bằng nhau :

a) 1, 2, 3, 4, 5 b) 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.

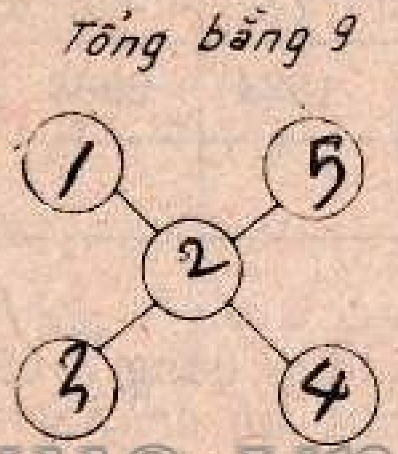

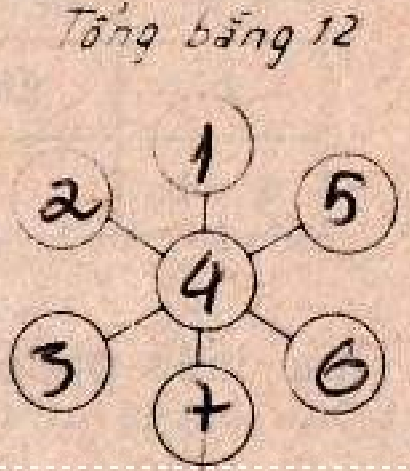

ruongxua.vn

● **Phép trừ**

■ a) Trong phép trừ a - b = c

a là số bị trừ, b là số trừ, c là hiệu.

Biểu thức a - b đọc là "*hiệu của a và b*".

b) Tính chất :

– Trừ đi số 0 : a - 0 = a

– Số bị trừ bằng số trừ : a - a = 0

– Phép trừ chỉ thực hiện được khi số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ.

– Trừ đi một tổng : a - (b + c) = (a - b) - c = (a - c) - b

c) Tìm số bị trừ, số trừ chưa biết :

$x - b = c$ $a - x = c$

$x = c + b$ $x = a - c$

▲ **1.** Thực hiện phép tính rồi thử lại kết quả (theo mẫu) :

a) 20594 − 8675 ; b) 10873 − 3809 ; c) 150800 − 34256.

Mẫu : a)

$$\begin{array}{r} 20594 \\ -\ \ 8675 \\ \hline 11919 \end{array} \qquad \text{Thử lại :} \quad \begin{array}{r} 11919 \\ +\ \ 8675 \\ \hline 20594 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 20594 \\ -\ 11919 \\ \hline 8675 \end{array}$$

2.

a	1085	3526	30200	4050	327406
b	280	1719	1534	2964	219156
a − b					

3. Thực hiện phép trừ đi một tổng bằng 3 cách khác nhau :

thuongmaitr

a) 10259 − (259 + 4317) ; b) 10317 − (2590 + 4317) ;

c) 10900 − (894 + 2006).

4. Tính nhanh :

1245 + 789 − 245 ; 1366 + 275 − 266 − 175.

5. Tìm *x* : a) *x* − 965 = 2478 ; b) 7658 − *x* = 3460.

● **Phép nhân**

■ a) Trong phép nhân a × b = c ;
a và b là hai thừa số, c là tích.
Biểu thức a × b đọc là "*tích của a và b*".

b) Tính chất :

− Tính chất giao hoán : a × b = b × a

− Tính chất kết hợp : (a × b) × c = a × (b × c)

– Nhân với số 1 : $a \times 1 = 1 \times a = a$
– Nhân với số 0 : $a \times 0 = 0 \times a = 0$
– Nhân với một tổng : $a \times (b + c) = a \times b + a \times c$

c) Tìm thừa số chưa biết :

$x \times b = c$ $a \times x = c$

$x = c : b$ $x = c : a$

▲ **1.** Tính nhanh :

a) Bằng cách thay phép cộng bởi phép nhân :
Mẫu :
3 + 3 + 3 + 3 + 3 = 3 × 5 = 15.

30 + 30 + 30 + 30 ; 110 + 110 + 110 + 110 + 110 ;

200 + 200 + 200 + 200 + 200 ; 275 + 275 + 275 + 275.

b) Bằng cách áp dụng quy tắc nhân nhẩm với 11, 10, 100, 1000...

27 × 10 ; 27 × 11 ; 792 × 100 ; 972 × 1000 ;

67 × 10 ; 67 × 11 ; 279 × 25 × 4; 972 × 125×8.

2. Đặt tính rồi thực hiện phép tính :

a) 265 × 134 ; b) 4217 × 305 ; c) 50736 × 405.

3.

a	3704	1250	3095	1995	2015
b	5	48	27	346	405
a×b					

4. Tính nhanh (vận dụng các tính chất của phép nhân) :
999 × 7 + 999 × 3 ; 998 × 75 + 998 × 25 ;

999 × 987 + 987 ; 998 × 975 + 975 + 975.

truongxua.vn

5. Tìm x : $5 \times x = 125$; $x \times 12 = 1440$.

● Phép chia

■ a) Trong phép chia a : b = c ;

a là số bị chia, b là số chia (b phải khác 0), c là thương.

Biểu thức a : b đọc là "*thương của a và b*".

a gọi là chia hết cho b khi ta tìm được c sao cho :

$b \times c = a$

b) Tính chất :

– Chia cho số 1 : $a : 1 = a$

– Số bị chia và số chia bằng nhau : $a : a = 1$ $(a \geq 0)$

– Số bị chia bằng 0 : $0 : a = 0$ $(a > 0)$

– Chia cho một tích : $a : (b \times c) = (a : b) : c$

$= (a : c) : b$

thuongmaitr

c) Tìm số bị chia, số chia chưa biết :

$x : b = c$ $\qquad$ $a : x = c$

$x = c \times b$ $\qquad$ $x = a : c$

d) Trong phép chia có dư a : b = c còn dư r (khác 0) (số dư r phải bé hơn số chia).

Ta nói : a không chia hết cho b.

Ta có : $a = b \times c + r$.

Chú ý : 20 : 4 = 5 đọc là : "20 chia cho 4 bằng 5".

23 : 4 = 5 (dư 3) đọc là : "23 chia cho 4 được 5, còn dư 3".

▲ **1.** Dựa vào tích đã cho, viết ngay kết quả phép chia :

a) 12 × 8 = 96
96 : 8 = ...
96 : 12 = ...

b) 356 × 124 = 44144
44144 : 356 = ...
44144 : 124 = ...

c) 596 × 307 = 182 972
182 972 : 596 = ...
182 972 : 307 = ...

2. Đặt tính, thực hiện phép chia rồi thử lại kết quả :

a) 585 : 3 ; b) 1375 : 25 ;

c) 6552 : 104 ; d) 6555 : 104 (có dư).

3.

a	26175	3360	36060	46970	
b	25	280			3175
a : b			12	154	204

ruongxua.vn

4. < = > ?

450 : (15 × 3) ☐ 450 : 15 : 3

360 : 12 : 3 ☐ 360 : (12 × 3)

240 : (8 + 4) ☐ 240 : 8 + 240 : 4

(800 + 80) : 8 ☐ 800 : 8 + 80 : 8

5. Tìm *x* :

a) x : 12 = 185 ;
x : 12 = 185 (dư 5) ;

b) 848 : x = 4 ;
850 : x = 4 (dư 2) :

III - DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 5, 3, 9

● **Dấu hiệu chia hết cho 2**

■ a) Trong mỗi bảng chia đã học, các số bị chia đều chia hết cho số chia.

– Trong bảng chia cho 2, các số bị chia đều chia hết cho 2. Các số đó là 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20. Các số bị chia này có tận cùng là : 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8.

b) Nếu lấy bất kì số nào có tận cùng bằng 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 thì số đó chia hết cho 2.

Ví dụ. 1994 : 2 = 997 ; 1996 : 2 = 998

c) Vậy : ***Các số có tận cùng bằng 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 đều chia hết cho 2.***

thuongmaitr

Chú ý : ***Các số chia hết cho 2 là những số chẵn.***

Các số không chia hết cho 2 là những số lẻ.

▲ **1.** Cho các số : 65 ; 247 ; 1356 ; 4201 ; 97350 ; 24683 ; 24689.

a) Tìm trong đó các số chia hết cho 2 ;

b) Thực hiện phép chia mỗi số đó cho 2 để tìm thương và số dư ;

c) Trong các số đó, những số nào không chia hết cho 2 ? Các số này có tận cùng bằng số chẵn hay không ?

2. Viết vào dấu * ở 86* một chữ số để được số có ba chữ số và :

a) Là số chia hết cho 2 ; b) Là số không chia hết cho 2.

(Chú ý : Viết tất cả các số có thể viết được)

3. Viết vào chỗ chấm số nào để lập thành ba số tự nhiên liên tiếp ? Số đó có chia hết cho 2 không ?

a) 135 ; ... ; 137 b) 1993 ; ... ; 1995

176 ; ... ; 178 ... ; 1990 ; ...

4. Với ba chữ số đã cho, viết tất cả các số chia hết cho 2 :

a) 1 ; 0 ; 4 b) 6 ; 2 ; 5

5. Lớp 5A có 26 học sinh nam. Số học sinh nữ ít hơn số học sinh nam là 3 bạn.

a) Tính số học sinh cả lớp ;

b) Trong các số : Số học sinh nam, số học sinh nữ, số học sinh cả lớp, có những số nào không chia hết cho 2 ?

ruongxua.vn

● **Dấu hiệu chia hết cho 5**

■ a) Trong bảng chia cho 5, các số bị chia đều chia hết cho 5 ; đó là :

5 ; 15 ; 25 ; 35 ; 45.
10 ; 20 ; 30 ; 40 ; 50

Các số này có tận cùng bằng 5 hoặc 0.

b) Lấy bất kì số nào có tận cùng bằng 0 hoặc 5, ta thấy số đó chia hết cho 5.

Ví dụ : 1990 : 5 = 398 ; 1995 : 5 = 399

c) Vậy : ***Các số có tận cùng bằng 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5.***

▲ **1.** Cho các số : 51 ; 59 ; 120 ; 502 ; 235 ; 553 ; 554 ; 56 ; 107 ; 118.

a) Tìm trong đó các số chia hết cho 5 ;

b) Thực hiện phép chia mỗi số đó cho 5 để tìm thương và số dư ;

c) Trong các số đó, những số nào không chia hết cho 5 ? Các số này có tận cùng bằng 0 hoặc 5 hay không ?

2. Viết vào dấu * ở 86* một chữ số để được số có ba chữ số và :

a) Là số chia hết cho 5 ; b) Là số không chia hết cho 5.

(Chú ý : Viết tất cả các số có thể viết được).

3. Viết vào chỗ chấm số chia hết cho 5 thích hợp :

a) 130 < ... < 140 ;   135 < ... < 145 ;

b) 150 < ... < ... < 165 ;   175 < ... < ... < 190.

thuongmaitr

4. Với các chữ số đã cho, viết tất cả các số chia hết cho 5 :

a) 0 ; 2 ; 5 ;   b) 0 ; 1 ; 2 ; 5

5. a) Tìm số trung bình cộng của các số sau :

* 135 ; 245 và 310   * 137 ; 242 và 611

* 135 ; 245 và 316   * 125 ; 137 ; 230 ; 75 và 63

b) Trong các số trung bình cộng đó :

* Số nào chia hết cho 5 ?

* Số nào vừa chia hết cho 5, vừa chia hết cho 2 ? Số đó tận cùng bằng chữ số nào ?

● **Dấu hiệu chia hết cho 9**

■ a) Trong bảng chia cho 9, các số bị chia đều chia hết cho 9 ; đó là : 9 ; 18 ; 27 ; 36 ; 45 ; 54 ; 63 ; 72 ; 81 ; 90.

Các số này đều có tổng các chữ số bằng 9 (là số chia hết cho 9) : 9 = 1 + 8 = 2 + 7 = 3 + 6 = 4 + 5 =

5 + 4 = 6 + 3 = 7 + 2 = 8 + 1 = 9 + 0.

b) Lấy bất kì số nào có tổng các chữ số là số chia hết cho 9 ta thấy số đó chia hết cho 9.

Ví dụ : * 18 chia hết cho 9 ; 18 = 4 + 7 + 7 =

= 7 + 7 + 4 = 7 + 4 + 7 = ...,

Ta có các số sau cũng chia hết cho 9 :

477 : 9 = 53 ; 774 : 9 = 86 ; 747 : 9 = 83.

* 27 chia hết cho 9 ; 27 = 8 + 7 + 6 + 5 + 1 =

= 1 + 6 + 5 + 7 + 8 = ...

Ta có các số sau cũng chia hết cho 9 :

87651 : 9 = 9739 ; 16578 : 9 = 1842 ; ...

c) Vậy : ***Các số mà tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.***

▲ **1.** Cho các số : 135 ; 378 ; 7895 ; 147 ; 348 ; 5609.
Tìm trong đó :

a) Các số chia hết cho 9. Thực hiện phép chia mỗi số đó cho 9.

b) Những số nào không chia hết cho 9 ? Tổng các chữ số của các số này có chia hết cho 9 không ?

2. Viết vào dấu * ở 86* một chữ số để được :

a) Số chia hết cho 9 ;   b) Số chia hết cho 5 ;

c) Số chia hết cho 2.

(Chú ý : Viết tất cả các số có thể viết được).

3. Viết vào chỗ chấm số chia hết cho 9 thích hợp :

a) 133 < ... < 137   b) 175 < ... < 185

178 < ... < 182   995 > ... > 985

c) 9540 < ... < 9550

9450 < ... < 9460

4. Viết chữ số thích hợp vào dấu * để được số chia hết cho 9 :

a) 4*95   b) 89*1   c) 891*   d) *891

thuongmaitr

Dấu hiệu chia hết cho 3

a) Trong bảng chia cho 3, các số bị chia đều chia hết cho 3 đó là 3 ; 6 ; 9 ; 12 ; 15 ; 18 ; 21 ; 24 ; 27 ; 30 và có tổng của các chữ số là 3, 6, 9 (là các số chia hết cho 3) :

- Các số 3 ; 12 ; 21 ; 30 có tổng các chữ số là :

$$1 + 2 = 2 + 1 = 3 + 0 = 3 ;$$

- Các số 6 ; 15 ; 24 có tổng các chữ số là :

$$1 + 5 = 2 + 4 = 6 ;$$

- Các số 9 ; 18 ; 27 có tổng các chữ số là :

$$1 + 8 = 2 + 7 = 9 ;$$

b) Lấy bất kì số nào có tổng các chữ số là số chia hết cho 3, ta thấy số đó chia hết cho 3.

Ví dụ : • 15 chia hết cho 3 ; 15 = 7 + 8 = 8 + 7. Ta có các số sau cũng chia hết cho 3 :

78 : 3 = 26 ; 87 : 3 = 29.

• 21 chia hết cho 3 ; 21 = 7 + 8 + 6 ... Ta có các số sau cũng chia hết cho 3 :

786 : 3 = 262 ;   876 : 3 = 292 ;

678 : 3 = 226 ;   687 : 3 = 229.

c) Vậy : ***Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.***

▲ **1.** Cho các số : 105 ; 147 ; 348 ; 486 ; 5609 ; 7895 ; 7893.

a) Tìm trong đó các số chia hết cho 3 ;

b) Tìm trong đó các số chia hết cho 9 ;

c) Số chia hết cho 9 có chia hết cho 3 hay không ?

2. Viết một chữ số thích hợp vào dấu * ở 86* để được số có ba chữ số và :

uongxua.vn

a) Là số chia hết cho 3 ; b) Là số chia hết cho 9 ;

c) Là số chia hết cho 2 ; d) Là số chia hết cho 5.

(Chú ý : Viết tất cả các số có thể viết được)

3. Điền số chia hết cho 3 thích hợp vào chỗ chấm :

a) 540 < ... < 550 ;   b) 450 < ... < 470

4. Viết chữ số thích hợp vào dấu * để được số chia hết cho 3 :

a) 4 * 95 ;   b) * 495 ;   c) 89 * 1 ; d) * 891

5. Tính giá trị của mỗi biểu thức sau rồi xét xem giá trị đó chia hết cho những số nào trong các số 2, 5, 9, 3 :

a) (24 × 3 + 56 × 2) : (96 : 24) ;

b) (130 × 5 − 25 × 4) : (36 : 18) ;

c) 481 : (21 + 16) × 21 ;

d) 56 : (25 − 17) × 27.

● **Luyện tập chung**

▲ **1.** Tính giá trị của biểu thức :

4375 × 15 + 489 × 72 ; 426 × 305 + 72306 : 351;

292 × 72 − 217 × 45 ; 14 × 10 × 32 : (300 + 20).

2. Tìm x :

$x + 532 = 1104$; $x \times 42 = 1554$;

$x - 264 = 1208$; $x : 6 = 1626$;

$1364 - x = 529$; $36540 : x = 180$.

3. Có một khối lượng gạo đủ cho 18 người ăn trong 10 ngày. Nếu số người thực ăn giảm đi 6 người thì số gạo đó đủ ăn trong bao nhiêu ngày ?

4. Lớp 5A có 41 học sinh, lớp 5B có 45 học sinh. Cả hai lớp phải trồng 172 cây. Hỏi mỗi lớp phải trồng bao nhiêu cây, biết rằng mức cây phải trồng của mỗi học sinh là như nhau ?

5. Lớp 5A có 41 học sinh, lớp 5B có nhiều hơn 4 học sinh. Vì thế khi trồng cây, lớp 5B phải trồng được nhiều hơn lớp 5A là 12 cây. Tính số cây phải trồng của mỗi lớp, biết rằng mức trồng cây của mỗi học sinh là như nhau.

thuongmaitr

Chương hai

PHÂN SỐ - CÁC PHÉP TÍNH VỀ PHÂN SỐ

● Ôn tập và bổ sung về khái niệm phân số

■ a) *Ví dụ :* Một cái bánh được chia thành 4 phần bằng nhau, lấy ra 3 phần thì ta nói rằng : "đã lấy $\frac{3}{4}$ cái bánh".

Ta có phân số $\frac{3}{4}$, đọc là "*ba phần tư*".

b) Phân số thập phân. Các phân số có mẫu số 10 ; 100 ; 1000 ;... gọi là các phân số thập phân.

uongxua.vn

Ví dụ : $\frac{1}{10}$; $\frac{5}{100}$; $\frac{80}{100}$; $\frac{3}{1000}$;...

c) Phép chia hai số tự nhiên

Ta có thể dùng phân số để ghi kết quả của phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên khác 0. Phân số đó cũng được gọi là thương của tử số và mẫu số.

Ví dụ : $3 : 4 = \frac{3}{4}$; $1 : 3 = \frac{1}{3}$; $4 : 6 = \frac{4}{6}$; $7 : 2 = \frac{7}{2}$;...

Chú ý : Mọi số tự nhiên đều có thể viết dưới dạng phân số có mẫu số là 1.

Ví dụ : $2 = \frac{2}{1}$; $10 = \frac{10}{1}$; $1995 = \frac{1995}{1}$; ...

– Số 1 có thể viết dưới dạng phân số có tử số và mẫu số bằng nhau và khác 0.

Ví dụ : $1 = \frac{3}{3}$; $1 = \frac{8}{8}$; $1 = \frac{100}{100}$; ...

– Số 0 chia cho mọi số tự nhiên khác 0 đều bằng 0.

Ví dụ : 0 : 3 = 0 hoặc $\frac{0}{3} = 0$.

– Ta có 7 : 2 = $\frac{7}{2}$.

Giả sử chia đều 7 quả cam cho 2 em thì mỗi em được 3 quả và $\frac{1}{2}$ quả. Ta có thể viết gọn là $3\frac{1}{2}$ quả. Số $3\frac{1}{2}$ gọi là hỗn số và đọc là "ba đơn vị và một phần hai".

Ta có thể viết 7 : 2 = $3\frac{1}{2}$ hoặc $\frac{7}{2} = 3\frac{1}{2}$.

thuongmaitr

▲ **1.** Viết thương dưới dạng phân số :

3 : 7 ; 1 : 6 ; 12 : 13 ; 20 : 30; 10 : 100 ; 100 : 100.

2. Viết thương dưới dạng hỗn số :

9 : 4 ; 13 : 2 ; 3 : 2 ; 17 : 8 ; 13 : 10 ; 25 : 10.

3. Chú Tư phải đi quãng đường dài 15km từ làng ra huyện. Chú đi được 8km thì nghỉ một lúc. Hỏi :

a) Chú Tư đã đi được mấy phần quãng đường đó ?

b) Chú Tư còn phải đi mấy phần quãng đường đó ?

4. May 4 cái quần như nhau hết 9m vải. Hỏi mỗi cái quần may hết :

a) Bao nhiêu xentimet vải ?

b) Bao nhiêu đêximet vải ?

c) Bao nhiêu mét vải ?

● Ôn tập về phân số bằng nhau

■ a) *Ví dụ :*

Chia hình tròn thành 2 phần bằng nhau, lấy 1 phần được $\frac{1}{2}$ hình tròn ; chia hình tròn đó thành 4 phần bằng nhau ; lấy 2 phần được $\frac{2}{4}$ hình tròn. Rõ ràng $\frac{1}{2}$ hình tròn bằng $\frac{2}{4}$ hình tròn.

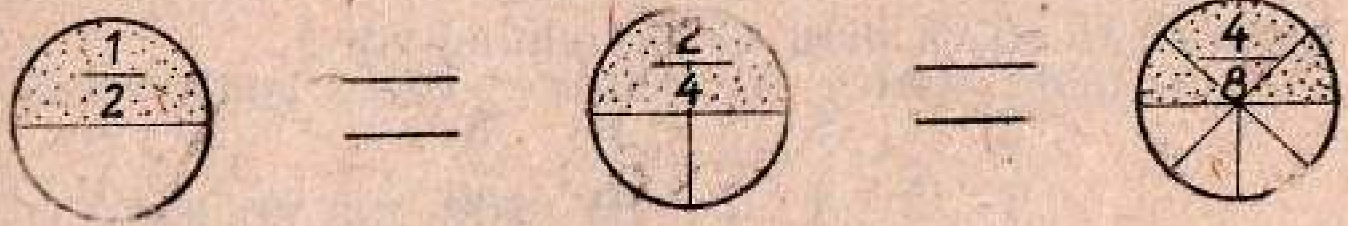

uongxua.vn

Ta có : $\frac{1}{2} = \frac{2}{4}$ và $\frac{1}{2} = \frac{2}{4} = \frac{4}{8}$.

b) Tính chất cơ bản của phân số

– Ta có thể lập phân số $\frac{4}{8}$ bằng phân số $\frac{2}{4}$ theo cách nhân cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{2}{4}$ với 2 :

$$\frac{2}{4} = \frac{2 \times 2}{4 \times 2} = \frac{4}{8}.$$

– Ta có thể lập phân số $\frac{1}{2}$ bằng phân số $\frac{2}{4}$ theo cách chia cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{2}{4}$ cho 2 :

$$\frac{2}{4} = \frac{2 : 2}{4 : 2} = \frac{1}{2}.$$

Nếu ta nhân hay chia tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì ta được một phân số mới bằng phân số đã cho.

Chú ý : Mọi số tự nhiên đều có thể viết dưới dạng phân số có mẫu số khác 0.

Ví dụ : $8 = \frac{8}{1}$; $8 = \frac{16}{2}$; $8 = \frac{800}{100}$; ...

▲ **1.** Viết các phân số bằng các phân số đã cho theo cách nhân cả tử số và mẫu số của chúng với 3.

$$\frac{2}{7} ; \frac{3}{5} ; \frac{1}{4} ; \frac{7}{2} ; \frac{3}{10} ; \frac{71}{100} .$$

thuongmaitr

2. Viết các phân số bằng phân số đã cho theo cách chia cả tử số và mẫu số của chúng cho 3.

$$\frac{6}{9} ; \frac{3}{12} ; \frac{15}{21} ; \frac{57}{18} ; \frac{30}{300} .$$

3. Tìm bốn phân số :

a) Bằng phân số $\frac{3}{5}$;

b) Bằng phân số $\frac{15}{27}$.

4. Điền số thích hợp vào ☐ :

$\frac{3}{4} = \frac{\square}{20}$; $\frac{\square}{5} = \frac{6}{10}$; $\frac{84}{91} = \frac{12}{\square}$.

- **Rút gọn phân số**

■ a) *Ví dụ :* Cho phân số $\frac{6}{8}$.

Theo tính chất cơ bản của phân số ta có thể làm như sau $\frac{6:2}{8:2} = \frac{3}{4}$. Vậy : $\frac{6}{8} = \frac{3}{4}$.

Nhận xét : – Hai phân số này bằng nhau.

– Tử số và mẫu số của phân số $\frac{3}{4}$ đều nhỏ hơn tử số và mẫu số của phân số $\frac{6}{8}$.

Ta nói rằng : Rút gọn phân số $\frac{6}{8}$ được phân số $\frac{3}{4}$.

b) Cách rút gọn phân số

ruongxua.vn

Ví dụ 1 : Rút gọn phân số $\frac{4}{6}$.

Ta thấy 4 và 6 đều chia hết cho 2.

Do đó $\frac{4}{6} = \frac{4:2}{6:2} = \frac{2}{3}$.

Ví dụ 2 : Rút gọn phân số $\frac{18}{54}$

Ta thấy 18 và 54 đều chia hết cho 2. Do đó :

$$\frac{18}{54} = \frac{18:2}{54:2} = \frac{9}{27} .$$

Vì 9 và 27 đều chia hết cho 9 nên $\frac{9}{27} = \frac{9:9}{27:9} = \frac{1}{3}$.

Vậy : $\frac{18}{54} = \frac{1}{3}$.

Ví dụ 3 : Rút gọn phân số $\frac{6}{7}$.

Ta nhận thấy 6 và 7 không cùng chia hết cho một số nào (khác 1) nên phân số $\frac{6}{7}$ không thể rút gọn được nữa. Ta nói rằng phân số $\frac{6}{7}$ là phân số tối giản.

Cách rút gọn phân số :

Ta chia tử số và mẫu số của một phân số cho một số tự nhiên lớn hơn 1 để được một phân số đơn giản hơn và bằng phân số đã cho.

▲ **1.** Rút gọn phân số :

$$\frac{6}{9};\ \frac{8}{12};\ \frac{10}{15};\ \frac{12}{24};\ \frac{48}{10};\ \frac{75}{36}.$$

2. Rút gọn phân số :

$$\frac{3}{6};\ \frac{15}{30};\ \frac{6}{72};\ \frac{75}{300};\ \frac{8}{1000};\ \frac{18}{234}.$$

3. Cho các phân số $\frac{1}{2};\ \frac{4}{5};\ \frac{8}{10};\ \frac{15}{18};\ \frac{72}{73};\ \frac{99}{100}$.

a) Phân số nào tối giản ?

b) Phân số nào rút gọn được ? Hãy rút gọn phân số đó.

4. Tính nhanh : $\frac{3 \times 4}{12 \times 8};\ \frac{4 \times 5 \times 6}{12 \times 15 \times 18}$.

thuongmaitr

● **Luyện tập**

▲ **1.** Tính :

a) $36 : 12$

$(36 \times 2) : (12 \times 2)$

Nếu ta nhân số bị chia và số chia với cùng một số tự nhiên khác 0 thì giá trị của thương có thay đổi không ?

b) $8400 : 9100$

$(8400 : 100) : (9100 : 100)$

Nếu ta chia số bị chia và số chia cho cùng một số tự nhiên khác 0 thì giá trị của thương có thay đổi không ?

2. Tìm năm phân số (có mẫu số lần lượt là 14, 21, 28, 35, 42) đều có giá trị bằng phân số $\frac{6}{7}$.

uongxua.vn

3. Rút gọn phân số :

$$\frac{12}{28};\ \frac{14}{30};\ \frac{20}{30};\ \frac{23}{24};\ \frac{13}{31};\ \frac{25}{100};\ \frac{72}{360}.$$

4. Điền số vào $\square$:

a) $\frac{12}{18} = \frac{\square}{9} = \frac{\square}{3};\ \frac{12}{60} = \frac{\square}{30} = \frac{\square}{15} = \frac{\square}{5}$;

b) $\frac{18}{30} = \frac{9}{\square} = \frac{3}{\square};\ \frac{42}{210} = \frac{21}{\square} = \frac{7}{\square} = \frac{1}{\square}$.

5. Tính nhanh :

$$\frac{5 \times 6 \times 2}{10 \times 4 \times 3};\qquad \frac{6 \times 7 \times 8 \times 9}{18 \times 16 \times 14 \times 12}.$$

6. Tìm các phân số bằng nhau :

$\frac{3}{5}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{15}{18}$; $\frac{9}{15}$; $\frac{25}{30}$; $\frac{18}{30}$; $\frac{60}{100}$.

● Quy đồng mẫu số các phân số

■ a) *Ví dụ 1 :* Cho phân số $\frac{1}{2}$ và $\frac{2}{3}$. Hãy tìm hai phân số có cùng mẫu số, trong đó một phân số bằng $\frac{1}{2}$ và một phân số bằng $\frac{2}{3}$.

Ta có : $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3}{2 \times 3} = \frac{3}{6}$;

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 2}{3 \times 2} = \frac{4}{6} .$$

Ta nói rằng : các phân số $\frac{1}{2}$ và $\frac{2}{3}$ được quy đồng mẫu số thành các phân số $\frac{3}{6}$ và $\frac{4}{6}$.

b) Cách quy đồng mẫu số hai phân số

Ví dụ 2 : Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{6}$.

$$\frac{3}{4} = \frac{3 \times 6}{4 \times 6} = \frac{18}{24} .$$

$$\frac{5}{6} = \frac{5 \times 4}{6 \times 4} = \frac{20}{24} .$$

thuongmaitr

Muốn quy đồng mẫu số hai phân số, ta có thể làm như sau :

– Lấy tử số và mẫu số của phân số thứ nhất nhân với mẫu số của phân số thứ hai

– Lấy tử số và mẫu số của phân số thứ hai nhân với mẫu số của phân số thứ nhất.

c) *Chú ý :* Trường hợp mẫu số của phân số này chia hết cho mẫu số của phân số kia, ta có thể làm như sau :

Chẳng hạn, quy đồng mẫu số của $\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{6}$.

Vì 6 : 3 = 2 nên ta có : $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 2}{3 \times 2} = \frac{4}{6}$.

▲ **1.** Quy đồng mẫu số các phân số :

uongxua.vn

a) $\frac{1}{2}$ và $\frac{3}{5}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{5}$; $\frac{3}{5}$ và $\frac{3}{7}$.

b) $\frac{1}{2}$ và $\frac{1}{3}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{4}{5}$; $\frac{3}{2}$ và $\frac{3}{5}$.

2. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{1}{6}$; $\frac{5}{6}$ và $\frac{3}{8}$; $\frac{5}{4}$ và $\frac{7}{6}$.

b) $\frac{1}{2}$ và $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{6}$; $\frac{7}{2}$ và $\frac{11}{10}$.

3. Quy đồng mẫu số các phân số :

$\frac{1}{4}$ và $\frac{6}{8}$; $\frac{10}{12}$ và $\frac{4}{6}$; $\frac{32}{20}$ và $\frac{18}{10}$.

4. Viết các phân số sau đây thành các phân số có mẫu số là 100 :

$$\frac{1}{2};\ \frac{1}{4};\ \frac{3}{4};\ \frac{1}{25};\ \frac{12}{25}$$

● Luyện tập

▲ **1.** Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{1}{3}$ và $\frac{3}{5}$; $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{7}$; $\frac{9}{2}$ và $\frac{2}{9}$;

b) $\frac{1}{7}$ và $\frac{1}{9}$; $\frac{2}{7}$ và $\frac{2}{9}$; $\frac{7}{3}$ và $\frac{3}{7}$.

2. Cho các phân số : $\frac{12}{18};\ \frac{5}{7};\ \frac{10}{15};\ \frac{1}{3};\ \frac{4}{8};\ \frac{75}{100};\ \frac{39}{100}$.

a) Những phân số nào không thể rút gọn được (phân số tối giản) ?

b) Những phân số nào có thể rút gọn được ? Hãy rút gọn những phân số này để được phân số tối giản.

3. Viết các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

$$\frac{1}{2};\ \frac{2}{3};\ \frac{5}{5};\ \frac{9}{2};\ \frac{10}{3}.$$

4. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$ và $\frac{1}{5}$; b) $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$ và $\frac{1}{5}$; c) $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$.

Mẫu : $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3 \times 5}{2 \times 3 \times 5} = \frac{15}{30}$.

$\frac{1}{3} = \frac{1 \times 2 \times 5}{3 \times 2 \times 5} = \frac{10}{30}$.

thuongmaitr

$$\frac{1}{5} = \frac{1 \times 2 \times 3}{5 \times 2 \times 3} = \frac{6}{30}$$

(Người ta còn gọi mẫu số chung của các phân số $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$ và $\frac{1}{5}$ là 30).

5. Hãy viết năm phân số bằng phân số $\frac{2}{3}$ và có các mẫu số lần lượt là : 6 ; 15 ; 18 ; 21 ; 39.

● So sánh hai phân số cùng mẫu số

■ a) So sánh hai phân số cùng mẫu số

Ví dụ 1 : Cho hai băng giấy như nhau. Mỗi băng giấy được chia thành 5 phần bằng nhau.

Băng giấy thứ nhất ta lấy 2 phần ;

Băng giấy thứ hai ta lấy 3 phần.

Nhìn trên hình vẽ ta có : $\frac{2}{5} < \frac{3}{5}$; $\frac{3}{5} > \frac{2}{5}$.

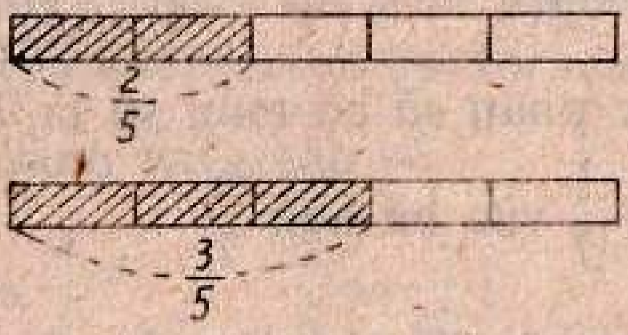

$\frac{2}{5} < \frac{3}{5}$

$\frac{3}{5} > \frac{2}{5}$

Trong hai phân số cùng mẫu số :

– Phân số nào có tử số bé hơn thì phân số đó bé hơn

– Phân số nào có tử số lớn hơn thì phân số đó lớn hơn

Ví dụ 2 : $\frac{1}{7} < \frac{4}{7}$; $\frac{4}{5} < \frac{7}{5}$; $\frac{5}{4} < \frac{9}{4}$.

$\frac{5}{6} > \frac{1}{6}$; $\frac{5}{3} > \frac{2}{3}$; $\frac{10}{7} > \frac{8}{7}$.

b) So sánh phân số với 1

Nhận xét : $\frac{2}{3} < \frac{3}{3}$ mà $\frac{3}{3} = 1$ nên $\frac{2}{3} < 1$.

Nếu tử số bé hơn mẫu số thì phân số bé hơn 1.

Nhận xét : $\frac{4}{3} > \frac{3}{3}$ mà $\frac{3}{3} = 1$ nên $\frac{4}{3} > 1$.

Nếu tử số lớn hơn mẫu số thì phân số lớn hơn 1.

thuongmaitı

▲ **1.** So sánh hai phân số :

$\frac{2}{7}$ và $\frac{3}{7}$; $\frac{8}{3}$ và $\frac{1}{3}$; $\frac{6}{5}$ và $\frac{7}{5}$; $\frac{3}{4}$ và $\frac{3}{4}$.

2. So sánh các phân số sau với 1 :

$\frac{1}{2}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{7}{2}$; $\frac{6}{5}$; $\frac{2}{7}$; $\frac{4}{4}$; $\frac{1}{1}$.

3. Hãy viết tất cả các phân số có mẫu số là 7 mà mỗi phân số đó vừa lớn hơn $\frac{1}{7}$ vừa bé hơn $\frac{6}{7}$.

4. Hãy viết tất cả các phân số nhỏ hơn 1, có mẫu số là 10 và tử số khác 0.

● **So sánh hai phân số khác mẫu số**

■ a) *Ví dụ :* Cho hai băng giấy như nhau. Ta chia băng giấy thứ nhất thành 3 phần, lấy 2 phần. Ta được $\frac{2}{3}$ băng giấy. Ta chia băng giấy thứ hai thành 4 phần, lấy 1 phần. Ta được $\frac{1}{4}$ băng giấy. Nhìn trên hình vẽ ta thấy : $\frac{2}{3} > \frac{1}{4}$.

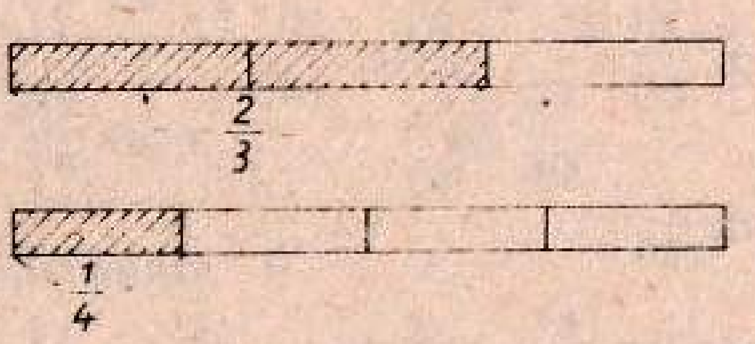

$$\frac{2}{3} > \frac{1}{4}$$

Để so sánh hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{1}{4}$ ta có thể làm như sau :

uongxua.vn

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12} .$$

$$\frac{1}{4} = \frac{1 \times 3}{4 \times 3} = \frac{3}{12} .$$

Vì $\frac{8}{12} > \frac{3}{12}$ nên $\frac{2}{3} > \frac{1}{4}$.

b) ***Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số đó, rồi so sánh các tử số của chúng.***

▲ **1.** So sánh hai phân số :

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{4}{5}$; $\frac{5}{6}$ và $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{10}$.

b) $\frac{1}{2}$ và $\frac{2}{3}$; $\frac{8}{9}$ và $\frac{5}{6}$; $\frac{7}{10}$ và $\frac{1}{2}$.

2. So sánh hai phân số :

a) $\frac{2}{3}$ và $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{7}$ và $\frac{3}{5}$; $\frac{9}{2}$ và $\frac{9}{4}$.

b) $\frac{5}{7}$ và $\frac{5}{8}$; $\frac{10}{13}$ và $\frac{10}{11}$; $\frac{100}{35}$ và $\frac{100}{7}$.

3. Rút gọn rồi so sánh hai phân số :

a) $\frac{3}{5}$ và $\frac{8}{10}$; $\frac{10}{20}$ và $\frac{50}{60}$; $\frac{9}{7}$ và $\frac{16}{14}$.

b) $\frac{6}{8}$ và $\frac{3}{5}$; $\frac{12}{60}$ và $\frac{7}{49}$; $\frac{30}{50}$ và $\frac{10}{6}$.

4. Xếp các phân số theo thứ tự lớn dần :

a) $\frac{1}{2}$; $\frac{4}{3}$; $\frac{3}{4}$

b) $\frac{1}{2}$; $\frac{4}{5}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{3}$.

thuongmaitr

● **Luyện tập chung**

▲ **1.** Tìm năm phân số

a) Bằng phân số $\frac{2}{3}$; b) Bằng phân số $\frac{12}{20}$;

c) Bằng phân số $\frac{15}{12}$.

2. Rút gọn phân số :

$\frac{4}{6}$; $\frac{12}{15}$; $\frac{18}{20}$; $\frac{5}{10}$; $\frac{27}{6}$; $\frac{91}{84}$

3. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{1}{3}$ và $\frac{1}{5}$; $\frac{2}{7}$ và $\frac{2}{9}$; $\frac{7}{5}$ và $\frac{5}{7}$.

b) $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{6}$; $\frac{5}{9}$ và $\frac{2}{3}$; $\frac{17}{2}$ và $\frac{19}{6}$.

4. So sánh :

a) $\frac{12}{17}$ và $\frac{15}{17}$; $\frac{23}{19}$ và $\frac{11}{19}$; $\frac{73}{15}$ và $\frac{37}{15}$.

b) $\frac{29}{19}$ và 1 ; 1 và $\frac{47}{49}$; $\frac{101}{40}$ và 1.

5. So sánh :

a) $\frac{11}{5}$ và $\frac{11}{10}$; $\frac{21}{43}$ và $\frac{21}{40}$; $\frac{100}{100}$ và $\frac{100}{1000}$.

b) $\frac{4}{7}$ và $\frac{2}{3}$; $\frac{4}{5}$ và $\frac{2}{9}$; $\frac{14}{3}$ và $\frac{12}{5}$.

uongxua.vn

6. Xếp theo thứ tự từ bé đến lớn :

$\frac{3}{4}$; $\frac{7}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{2}{3}$.

● **Phép cộng hai phân số cùng mẫu số**

■ a) *Ví dụ :*

Chia băng giấy màu thành 8 phần bằng nhau. Anh lấy $\frac{3}{8}$ tờ giấy màu, em lấy $\frac{2}{8}$ tờ giấy đó. Hỏi cả hai anh em đã lấy mấy phần tờ giấy màu ?

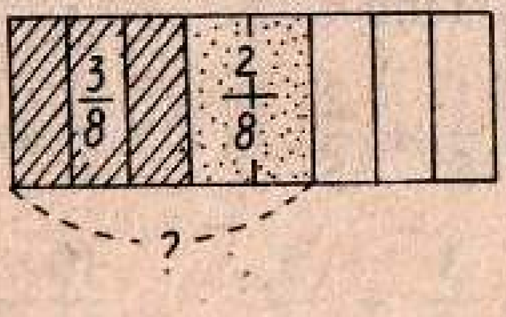

T.5

Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{3}{8} + \frac{2}{8} = ?$

Nhìn trên hình vẽ ta thấy hai anh em đã lấy $\frac{5}{8}$ tờ giấy màu.

Ta thực hiện phép tính như sau :

$$\frac{3}{8} + \frac{2}{8} = \frac{3+2}{8} = \frac{5}{8}$$

Muốn cộng hai phân số cùng mẫu số, ta cộng hai tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số.

b) *Chú ý :*

- Muốn tính tổng nhiều phân số cùng mẫu số, ta cộng các tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số.

$$\frac{1}{7} + \frac{2}{7} + \frac{3}{7} = \frac{1+2+3}{7} = \frac{6}{7}.$$

- Muốn cộng số tự nhiên với phân số ta có thể làm như sau (chẳng hạn) :

$$2 + \frac{1}{3} = \frac{6}{3} + \frac{1}{3} = \frac{6+1}{3} = \frac{7}{3}.$$

Ta còn có thể viết như sau :

$$2 + \frac{1}{3} = 2\frac{1}{3}.$$

▲ **1.** Tính :

a) $\frac{1}{5} + \frac{2}{5}$; $\frac{1}{4} + \frac{2}{4}$; $\frac{9}{10} + \frac{7}{10}$;

b) $\frac{3}{11} + \frac{5}{11}$; $\frac{10}{12} + \frac{1}{12}$; $\frac{15}{100} + \frac{13}{100}$.

2. Tính :

a) $\frac{1}{3}+\frac{2}{3}$; $\frac{2}{5}+\frac{3}{5}$; $\frac{5}{6}+\frac{1}{6}$;

b) $\frac{3}{5}+\frac{7}{5}$; $\frac{8}{3}+\frac{1}{3}$; $\frac{9}{4}+\frac{7}{4}$;

c) $\frac{2}{3}+1$; $\frac{2}{3}+2$; $\frac{2}{3}+3$.

3. Tính :

$\frac{1}{9}+\frac{2}{9}+\frac{4}{9}$; $\frac{1}{6}+\frac{2}{6}+\frac{3}{6}$; $\frac{2}{7}+\frac{4}{7}+\frac{5}{7}$

4. Một đội làm đường tuần lễ đầu làm được $\frac{2}{7}$ quãng đường, tuần lễ sau làm được $\frac{3}{7}$ quãng đường đó. Hỏi cả hai tuần lễ đội đã làm được mấy phần quãng đường đó ?

● Phép cộng hai phân số khác mẫu số

■ a) *Ví dụ :* Một tờ giấy màu được chia thành 6 phần bằng nhau.

Để làm thủ công, anh lấy $\frac{1}{2}$ tờ giấy màu và em lấy $\frac{1}{3}$ tờ giấy màu đó. Hỏi cả hai anh em lấy mấy phần tờ giấy màu ?

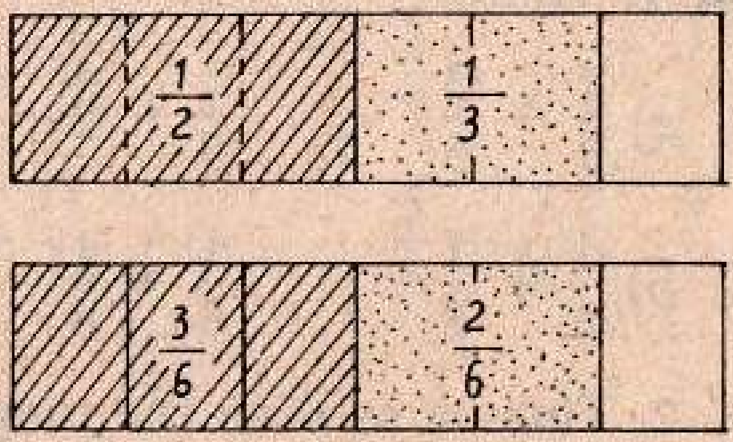

Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = ?$

Để thực hiện phép tính này ta cần đưa về trường hợp cộng hai phân số có cùng mẫu số.

Ta có : $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3}{2 \times 3} = \frac{3}{6}$;

$\frac{1}{3} = \frac{1 \times 2}{3 \times 2} = \frac{2}{6}$;

Do đó : $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{3}{6} + \frac{2}{6} = \frac{3 + 2}{6} = \frac{5}{6}$.

Muốn cộng hai phân số khác mẫu số, ta làm như sau :

– Quy đồng mẫu số hai phân số

– Cộng hai tử số và giữ nguyên mẫu số của hai phân số đã quy đồng mẫu số.

thuongmaitr

b) *Chú ý :* Trường hợp mẫu số của phân số này chia hết cho mẫu số của phân số kia, ta có thể làm như sau :

$$\frac{2}{3} + \frac{5}{6} = \frac{4}{6} + \frac{5}{6} = \frac{9}{6}$$

▲ **1.** Tính :

a) $\frac{1}{3} + \frac{2}{5}$; $\frac{2}{5} + \frac{4}{7}$; $\frac{9}{7} + \frac{2}{3}$;

b) $\frac{1}{4} + \frac{1}{8}$; $\frac{1}{6} + \frac{1}{8}$; $\frac{3}{10} + \frac{5}{4}$.

2. Tính và so sánh các tổng:

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{7}$ và $\frac{5}{7} + \frac{2}{3}$ b) $\frac{5}{8} + \frac{8}{5}$ và $\frac{8}{5} + \frac{5}{8}$.

3. Tính :

$\frac{1}{2}+\frac{1}{3}+\frac{1}{4}$; $\quad\frac{1}{3}+\frac{1}{4}+\frac{1}{5}$; $\quad\frac{1}{3}+\frac{3}{5}+\frac{5}{7}$.

4. Một người đi từ A đến B hết $\frac{1}{3}$ giờ, rồi đi tiếp từ B đến C hết $\frac{1}{4}$ giờ. Hỏi người đó đi từ A đến C hết :

a) Bao nhiêu giờ ? b) Bao nhiêu phút ?

● Luyện tập

▲ **1.** Tính và so sánh các tổng trong mỗi cột :

a) $\frac{2}{7}+\frac{3}{7}$;	b) $\frac{4}{5}+\frac{2}{3}$;	c) $\frac{5}{6}+2$
$\frac{3}{7}+\frac{2}{7}$;	$\frac{2}{3}+\frac{4}{5}$;	$2+\frac{5}{6}$

uongxua.vn

Chú ý : Khi đổi chỗ các phân số trong một tổng thì tổng không thay đổi

2. Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{1}{8}+\frac{3}{8}$; $\quad\frac{3}{10}+\frac{1}{10}$; $\quad\frac{2}{7}+\frac{5}{7}$;

b) $\frac{2}{9}+\frac{1}{9}$; $\quad\frac{1}{10}+\frac{7}{10}$; $\quad\frac{5}{6}+\frac{7}{6}$.

3. a) Tính :

$\frac{1}{3}+\frac{1}{4}$; $\quad\frac{2}{5}+\frac{2}{9}$; $\quad\frac{3}{7}+\frac{7}{3}$;

b) Tính :

$$\frac{3}{4} + \frac{5}{6} \quad ; \quad \frac{3}{5} + \frac{3}{10} \quad ; \quad \frac{7}{6} + \frac{5}{8} .$$

4. Một ô tô ngày đầu đi được $\frac{2}{5}$ quãng đường, ngày hôm sau đi được $\frac{4}{7}$ quãng đường đó. Hỏi cả hai ngày ô tô đi được tất cả mấy phần quãng đường đó ?

5. Một thửa vườn được chia thành ba mảnh : mảnh I chiếm $\frac{2}{5}$ diện tích, mảnh II chiếm $\frac{3}{10}$ diện tích thửa vườn.

a) Hãy so sánh diện tích hai mảnh vườn I và II.

b) Hãy tính tổng diện tích hai mảnh vườn I và II.

6. Tính : $\frac{4}{10} + \frac{6}{8}$; $\frac{2 \times 3}{4 \times 6} + \frac{1}{5}$.

thuongmaitr

● **Phép trừ hai phân số cùng mẫu số**

■ a) *Ví dụ :* Hai anh em dùng hết $\frac{5}{8}$ tờ giấy màu, anh dùng $\frac{3}{8}$ tờ giấy màu. Hỏi em dùng mấy phần tờ giấy đó ?

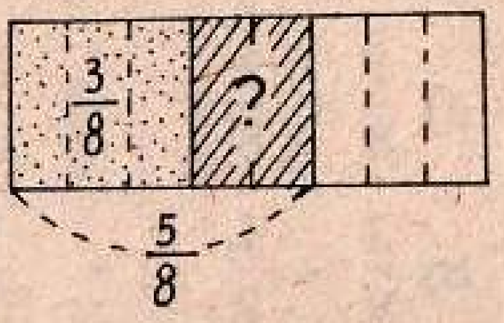

Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{5}{8} - \frac{3}{8} = ?$

Nhìn trên hình vẽ ta thấy em dùng $\frac{2}{8}$ tờ giấy màu.

Ta thực hiện phép tính như sau :

$$\frac{5}{8} - \frac{3}{8} = \frac{5-3}{8} = \frac{2}{8}.$$

Thử lại : $\frac{3}{8} + \frac{2}{8} = \frac{3+2}{8} = \frac{5}{8}$.

Muốn trừ hai phân số cùng mẫu số, ta trừ các tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số

b) *Chú ý :*

- Số tự nhiên trừ đi phân số được làm như sau :

$$3 - \frac{1}{2} = \frac{6}{2} - \frac{1}{2} = \frac{6-1}{2} = \frac{5}{2}.$$

ruongxua.vn

- Phân số trừ đi số tự nhiên cũng được làm như sau :

$$\frac{7}{2} - 3 = \frac{7}{2} - \frac{6}{2} = \frac{7-6}{2} = \frac{1}{2}$$

▲ **1.** Tính :

a) $\frac{4}{5} - \frac{1}{5}$; $\frac{5}{7} - \frac{2}{7}$; $\frac{10}{9} - \frac{5}{9}$;

b) $\frac{6}{11} - \frac{5}{11}$; $\frac{7}{12} - \frac{5}{12}$; $\frac{55}{7} - \frac{6}{7}$.

2. Tính :

a) $1 - \frac{2}{5}$; $1 - \frac{1}{2}$; $1 - \frac{3}{10}$;

b) $3 - \frac{4}{5}$; $\frac{9}{2} - 1$; $\frac{10}{3} - 2$.

3. Tính :

$\frac{1}{5} + \frac{2}{5}$; $\frac{4}{7} + \frac{1}{7}$; $\frac{1}{9} + \frac{2}{9}$;

$\frac{3}{5} - \frac{2}{5}$; $\frac{5}{7} - \frac{1}{7}$; $\frac{3}{9} - \frac{2}{9}$.

4. Rút gọn rồi tính :

$\frac{5}{7} - \frac{2}{14}$; $\frac{6}{8} - \frac{1}{4}$; $\frac{18}{12} - \frac{2}{4}$.

5. Nửa chu vi hình chữ nhật là $\frac{7}{8}$ m, chiều dài hình chữ nhật là $\frac{5}{8}$ m.

a) Tính chiều rộng hình này theo mét.

b) Tính chiều rộng hình này theo xentimet.

thuongmaitr

● **Phép trừ hai phân số khác mẫu số**

■ a) *Ví dụ :* Cho hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{5}$.

- Hãy so sánh hai phân số này.
- Hai phân số đó hơn, kém nhau bao nhiêu ?

Cách làm :

- So sánh hai phân số :

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 5}{3 \times 5} = \frac{10}{15}$$

$$\frac{3}{5} = \frac{3 \times 3}{5 \times 3} = \frac{9}{15}$$

Vì $\frac{10}{15} > \frac{9}{15}$ nên $\frac{2}{3} > \frac{3}{5}$.

Muốn tìm xem hai phân số hơn, kém nhau bao nhiêu ta phải lấy phân số lớn hơn trừ đi phân số bé hơn :

$$\frac{2}{3} - \frac{3}{5} = ?$$

Để thực hiện phép tính này ta cần đưa về trường hợp trừ hai phân số cùng mẫu số :

$$\frac{2}{3} - \frac{3}{5} = \frac{10}{15} - \frac{9}{15} = \frac{10-9}{15} = \frac{1}{15} .$$

Thử lại : $\frac{3}{5} + \frac{1}{15} = \frac{9}{15} + \frac{1}{15} = \frac{10}{15}$.

$$\frac{10}{15} = \frac{2}{3} .$$

uongxua.vn

Muốn trừ hai phân số khác mẫu số, ta làm như sau :

– Quy đồng mẫu số hai phân số

– Trừ hai tử số và giữ nguyên mẫu số của hai phân số đã quy đồng mẫu số.

b) *Chú ý :* Trường hợp mẫu số của phân số này chia hết cho mẫu số của phân số kia, ta có thể làm như sau :

$$\frac{9}{6} - \frac{2}{3} = \frac{9}{6} - \frac{4}{6} = \frac{5}{6} .$$

▲ **1.** Tính :

a) $\frac{3}{5} - \frac{1}{2}$; $\frac{2}{3} - \frac{2}{5}$; $\frac{5}{3} - \frac{3}{5}$.

b) $\frac{5}{7} - \frac{2}{5}$; $\frac{5}{6} - \frac{5}{7}$; $\frac{9}{7} - \frac{7}{9}$.

2. Tính :

a) $\frac{3}{4} - \frac{1}{6}$; $\frac{7}{8} - \frac{5}{6}$; $\frac{10}{9} - \frac{2}{3}$.

b) $\frac{1}{2} - \frac{1}{4}$; $\frac{2}{3} - \frac{1}{6}$; $\frac{12}{10} - \frac{2}{5}$.

3. Tính :

a) $\left(\frac{4}{5} - \frac{1}{5}\right) - \frac{1}{2}$;   b) $\left(\frac{1}{5} + \frac{2}{5}\right) - \frac{1}{3}$

4. So sánh rồi tính hiệu hai phân số :

a) $\frac{9}{2}$; $\frac{2}{9}$;   b) $\frac{5}{6}$; $\frac{5}{7}$;   c) $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}$.

5. Nửa chu vi hình chữ nhật là $\frac{3}{5}$ m, chiều dài là $\frac{1}{2}$ m.

a) Tính chiều rộng hình này theo mét.

b) Tính chiều dài hình này theo xentimet.

thuongmaitr

● Luyện tập

▲ **1.** Tính :

a) $\frac{4}{9} - \frac{2}{5}$; $\frac{3}{4} - \frac{3}{7}$; $\frac{7}{2} - \frac{2}{7}$;

b) $\frac{3}{8} - \frac{1}{3}$; $\frac{4}{5} - \frac{4}{7}$; $\frac{8}{3} - \frac{3}{8}$.

2. Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{5}{6} - \frac{3}{4}$; $\frac{3}{8} - \frac{1}{6}$; $\frac{7}{6} - \frac{9}{8}$;

b) $\frac{3}{4} - \frac{7}{10}$; $\frac{5}{8} - \frac{1}{2}$; $\frac{10}{3} - \frac{7}{6}$.

$\frac{4}{8} - \frac{3}{5}$

3. Rút gọn phân số rồi tính :

$\frac{6}{10} - \frac{2}{5}$; $\frac{14}{21} - \frac{3}{12}$; $\frac{20}{8} - 2$.

4. Một xe ô tô trong hai ngày đi được $\frac{34}{35}$ quãng đường, biết rằng ngày thứ hai đi được $\frac{4}{7}$ quãng đường đó. Hỏi ngày đầu ô tô đi được mấy phần quãng đường đó ?

5. Một nhóm thợ gặt ngày đầu gặt được $\frac{3}{8}$ diện tích thửa ruộng, ngày thứ hai gặt được $\frac{2}{5}$ diện tích thửa ruộng đó. Hỏi nhóm thợ gặt ngày nào gặt được nhiều hơn và nhiều hơn mấy phần diện tích thửa ruộng đó ?

6. Tính :

a) $\frac{6 \times 14}{7 \times 9} - \frac{2}{3}$; b) $\frac{3}{4} - \frac{8 \times 10}{20 \times 16}$.

ruongxua.vn

● **Luyện tập chung**

▲ **1.** Tính :

a)	b)	c)
$\frac{1}{5} + \frac{2}{5}$;	$1 + \frac{2}{3}$;	$\frac{1}{4} + \frac{3}{4}$;
$\frac{2}{5} + \frac{1}{5}$;	$\frac{2}{3} + 1$;	$\frac{3}{4} + \frac{1}{4}$;
$\frac{3}{5} - \frac{1}{5}$;	$\frac{5}{3} - \frac{2}{3}$;	$1 - \frac{1}{4}$;
$\frac{3}{5} - \frac{2}{5}$;	$\frac{5}{3} - 1$;	$1 - \frac{3}{4}$.

2. Tính :

a) $\frac{1}{2}+\frac{1}{3}$; $\frac{5}{6}-\frac{1}{2}$; $\frac{5}{6}-\frac{1}{3}$;

b) $\frac{2}{5}+\frac{2}{7}$; $\frac{24}{35}-\frac{2}{5}$; $\frac{24}{35}-\frac{2}{7}$;

c) $\frac{1}{6}+\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}-\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}-\frac{1}{6}$.

3. Tính và so sánh kết quả :

$$\left(\frac{1}{3}+\frac{1}{5}\right)+\frac{1}{2} \quad \text{và} \quad \frac{1}{3}+\left(\frac{1}{5}+\frac{1}{2}\right).$$

Chú ý : Muốn cộng một tổng hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể cộng phân số thứ nhất với tổng của hai phân số còn lại.

4. Tìm phân số $\frac{a}{b}$ biết :

$$\frac{a}{b}+\frac{1}{3}=\frac{5}{6}; \qquad \frac{a}{b}-\frac{1}{3}=\frac{3}{4}.$$

5. Một ô tô trong hai ngày đi được $\frac{3}{4}$ quãng đường, biết rằng ngày đầu tiên đi được $\frac{2}{3}$ quãng đường ấy. Hỏi ngày hôm sau ô tô đi được mấy phần quãng đường đó ?

6. Một người bán vải lần đầu bán được $\frac{1}{3}$ tấm vải, lần sau bán được $\frac{2}{5}$ tấm vải đó. Hỏi :

a) Cả hai lần bán được mấy phần của tấm vải ?

b) Còn lại mấy phần của tấm vải ?

thuongmait

- **Phép nhân hai phân số**

■ a) *Ví dụ :* Chia một tấm vải thành 4 phần bằng nhau rồi phân cho mỗi người được $\frac{1}{4}$ tấm vải (như hình vẽ).

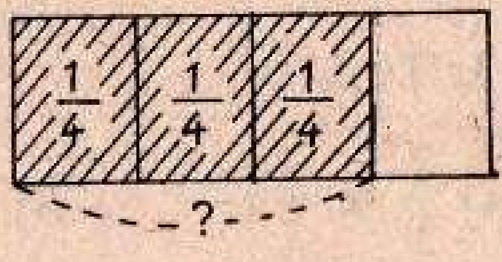

Hỏi ba người nhận tất cả mấy phần tấm vải ?

Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{1}{4} \times 3 = ?$

Nhìn trên hình vẽ ta thấy rằng :

$$\frac{1}{4} + \frac{1}{4} + \frac{1}{4} = \frac{1+1+1}{4} = \frac{3}{4}.$$

Ta có thể viết : $\frac{1}{4} + \frac{1}{4} + \frac{1}{4} = \frac{1}{4} \times 3.$

Do đó : $\frac{1}{4} \times 3 = \frac{3}{4}$.

Ta thực hiện phép nhân như sau :

$$\frac{1}{4} \times 3 = \frac{1}{4} \times \frac{3}{1} = \frac{1 \times 3}{4 \times 1} = \frac{3}{4}.$$

b) ***Muốn nhân hai phân số, ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số.***

Ví dụ : $$\frac{2}{3} \times \frac{4}{5} = \frac{2 \times 4}{3 \times 5} = \frac{8}{15}$$

c) *Chú ý :* Tích của nhiều phân số cũng được làm như trên :

Ví dụ : $\frac{1}{2} \times \frac{3}{4} \times \frac{5}{6} = \frac{1 \times 3 \times 5}{2 \times 4 \times 6} = \frac{15}{48}$.

▲ **1.** Tính :

a) $\frac{2}{5} \times \frac{3}{7}$; b) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3}$; c) $\frac{7}{3} \times \frac{5}{2}$;

$\frac{2}{3} \times \frac{3}{4}$; $\frac{1}{4} \times \frac{4}{5}$; $\frac{8}{5} \times \frac{5}{8}$.

2. Tính :

$\frac{2}{3} \times \frac{4}{5} =$; $\frac{1}{5} \times \frac{1}{4} =$

$\frac{4}{5} \times \frac{2}{3} =$; $\frac{1}{4} \times \frac{1}{5} =$.

thuongmaitı

Chú ý : Khi đổi chỗ các phân số trong một tích thì tích không thay đổi.

3. Tính :

Mẫu : $2 \times \frac{3}{5} = \frac{2}{1} \times \frac{3}{5} = \frac{2 \times 3}{1 \times 5} = \frac{6}{5}$.

a) $3 \times \frac{2}{5}$; $\frac{2}{5} \times 3$; b) $2 \times \frac{4}{7}$; $\frac{4}{7} \times 2$

4. Một hình vuông có cạnh $\frac{1}{2}$ m. Hãy tính :

a) Chu vi hình vuông.

b) Diện tích hình vuông.

5. Một hình chữ nhật có chiều dài $\frac{3}{4}$ m và chiều rộng $\frac{3}{5}$ m. Hãy tính :

a) Chu vi hình chữ nhật.
b) Diện tích hình chữ nhật.

● Luyện tập

▲ **1.** Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{7}{8} \times \frac{4}{5}$; $\frac{4}{5} \times \frac{7}{8}$; $\frac{9}{4} \times \frac{8}{3}$;

b) $\frac{1}{3} \times \frac{6}{7}$; $\frac{6}{7} \times \frac{1}{3}$; $\frac{6}{5} \times \frac{10}{3}$.

2. Rút gọn phân số rồi tính :

a) $\frac{2}{6} \times \frac{3}{5}$; $\frac{4}{9} \times \frac{6}{8}$; $\frac{4}{6} \times \frac{5}{10}$;

b) $\frac{2}{4} \times \frac{4}{7}$; $\frac{6}{8} \times \frac{1}{6}$; $\frac{4}{10} \times \frac{10}{4}$.

3. Tính :

$\frac{2}{9} \times 5$; $3 \times \frac{5}{6}$; $\frac{4}{5} \times 1$; $\frac{5}{8} \times 0$.

4. Tính và so sánh kết quả :

$\left(\frac{1}{3} \times \frac{1}{2}\right) \times \frac{1}{5} =$;

$\frac{1}{3} \times \left(\frac{1}{2} \times \frac{1}{5}\right) =$.

Chú ý : Muốn nhân một tích hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể nhân phân số thứ nhất với tích của hai phân số còn lại.

ruongxua.vn

Thử lại $\frac{1}{6} \times 3 = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}$.

b) ***Muốn chia hai phân số, ta làm như sau :***

– Lấy tử số của phân số thứ nhất nhân với mẫu số của phân số thứ hai, ta được tử số của thương

– Lấy mẫu số của phân số thứ nhất nhân với tử số của phân số thứ hai, ta được mẫu số của thương.

Ví dụ : $\frac{4}{7} : \frac{3}{5} = \frac{4 \times 5}{7 \times 3} = \frac{20}{21}$.

Thử lại $\frac{3}{5} \times \frac{20}{21} = \frac{3 \times 20}{5 \times 21}$.

Vì 20 : 5 = 4 và 21 : 3 = 7 nên $\frac{3 \times 20}{5 \times 21} = \frac{4}{7}$.

thuongmaitr

▲ **1.** Tính :

a) $\frac{3}{7} : \frac{5}{8}$; $\frac{5}{9} : \frac{4}{7}$; $\frac{10}{7} : \frac{3}{4}$;

b) $\frac{2}{3} : \frac{3}{2}$; $\frac{5}{6} : \frac{6}{5}$; $\frac{9}{7} : \frac{7}{9}$.

2. Tính :

a) $\frac{3}{5} : \frac{3}{4}$; $\frac{2}{5} : \frac{3}{10}$; $\frac{9}{16} : \frac{3}{4}$;

b) $\frac{4}{9} : \frac{2}{3}$; $\frac{1}{3} : \frac{1}{2}$; $\frac{1}{2} : \frac{2}{3}$.

3. Tính :

Mẫu : $\frac{2}{3} : 5 = \frac{2}{3} : \frac{5}{1} = \frac{2}{3} \times \frac{1}{5} = \frac{2}{15}$.

$3 : \frac{4}{7} = \frac{3}{1} \times \frac{7}{4} = \frac{3 \times 7}{1 \times 4} = \frac{21}{4}$.

a) $\frac{3}{4} : 2$; b) $5 : \frac{3}{7}$; c) $10 : \frac{5}{4}$.

4. Tìm phân số $\frac{a}{b}$ biết :

$\frac{a}{b} \times \frac{3}{5} = \frac{4}{7}$; $\frac{2}{9} \times \frac{a}{b} = \frac{5}{6}$.

● Luyện tập

▲ **1.** Tính :

a) $\frac{5}{7} : \frac{2}{3}$; $\frac{3}{4} : \frac{2}{3}$; $\frac{5}{6} : \frac{8}{7}$;

b) $\frac{1}{3} : \frac{2}{5}$; $\frac{3}{5} : \frac{1}{7}$; $\frac{1}{9} : \frac{1}{8}$.

2. Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{1}{4} : \frac{1}{2}$; $\frac{4}{9} : \frac{2}{3}$; $\frac{3}{16} : \frac{1}{4}$;

b) $\frac{12}{25} : \frac{2}{5}$; $\frac{35}{36} : \frac{5}{6}$; $\frac{30}{49} : \frac{6}{7}$.

3. Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{3}{8} : 4$; b) $\frac{1}{2} : 6$; c) $\frac{1}{5} : \frac{1}{10}$;

$4 : \frac{3}{8}$; $6 : \frac{1}{2}$; $\frac{1}{10} : \frac{1}{5}$.

uongxua.vn

4. Tính rồi rút gọn (làm từ trái sang phải) :

$\frac{1}{2} \times \frac{2}{3} : \frac{5}{6}$; $\frac{3}{8} : \frac{1}{4} \times \frac{4}{9}$.

5. Tính (nhân chia trước, cộng trừ sau) :

$\frac{3}{2} : \frac{9}{4} + \frac{21}{8}$; $\frac{8}{9} - \frac{1}{3} : \frac{1}{2}$.

$\frac{1}{2} \times \frac{4}{3} + \frac{2}{5}$; $\frac{3}{10} + \frac{1}{2} \times \frac{1}{3}$.

● Luyện tập chung

▲ **1.** Tính :

a) $\frac{6}{7} \times \frac{8}{9}$; b) $\frac{1}{7} \times 9$; c) $\frac{1}{2} \times 3 \times \frac{1}{4}$

$\frac{8}{9} \times \frac{6}{7}$; $9 \times \frac{1}{7}$; $\frac{3}{6} \times 6 \times \frac{5}{9}$

thuongmaitr

2. Tính :

a) $\frac{5}{7} : \frac{2}{3}$; b) $\frac{3}{7} : 2$; c) $\frac{1}{2} : 4$

$\frac{2}{3} : \frac{5}{7}$; $2 : \frac{3}{7}$; $4 : \frac{1}{2}$

3. Tính :

a) $\frac{2}{9} \times \frac{3}{4}$; b) $\frac{5}{7} : \frac{10}{7}$; c) $\frac{3}{8} \times 10$

$\frac{1}{6} : \frac{3}{4}$; $\frac{1}{2} \times \frac{10}{7}$; $\frac{15}{4} : \frac{3}{8}$

$\frac{1}{6} : \frac{2}{9}$; $\frac{5}{7} : \frac{1}{2}$; $\frac{15}{4} : 10$

4. Tìm phân số $\frac{a}{b}$ biết :

$\frac{3}{4} \times \frac{a}{b} = \frac{3}{5}$; $\frac{3}{5} : \frac{a}{b} = \frac{3}{4}$

5. Tính :

a) $\frac{3}{5} \times \frac{1}{2} : \frac{2}{5}$; $\frac{1}{2} : \frac{2}{5} \times \frac{3}{5}$;

b) $\frac{4}{7} : 2 + \frac{4}{5}$ $\frac{5}{6} - \frac{2}{5} \times 2$.

● **Luyện tập chung**

▲ 1. Tính :

a) $\frac{2}{9} + \frac{3}{9}$; $\frac{3}{9} + \frac{2}{9}$; $\frac{5}{9} - \frac{2}{9}$; $\frac{5}{9} - \frac{3}{9}$.

uongxua.vn

b) $\frac{2}{3} + \frac{4}{5}$; $\frac{4}{5} + \frac{2}{3}$; $\frac{22}{15} - \frac{2}{3}$; $\frac{22}{15} - \frac{4}{5}$.

c) $\frac{3}{5} + 4$; $4 + \frac{3}{5}$; $\frac{23}{5} - \frac{3}{5}$; $\frac{23}{5} - 4$.

2. Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{4}{5}$; $\frac{4}{5} \times \frac{2}{3}$; $\frac{8}{15} : \frac{4}{5}$; $\frac{8}{15} : \frac{2}{3}$.

b) $\frac{2}{9} \times \frac{3}{4}$; $\frac{3}{4} \times \frac{2}{9}$; $\frac{1}{36} : \frac{2}{9}$; $\frac{1}{36} : \frac{3}{4}$.

c) $\frac{1}{4} \times 2$; $2 \times \frac{1}{4}$; $\frac{1}{2} : \frac{1}{4}$; $\frac{1}{2} : 2$.

3. Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{2} - \frac{3}{4}$; $\quad \frac{4}{5} - \frac{1}{2} + \frac{1}{3}$; $\quad \frac{1}{6} + \frac{1}{3} + \frac{1}{5}$.

b) $\frac{2}{5} \times \frac{1}{2} : \frac{1}{3}$; $\quad \frac{2}{9} : \frac{2}{3} \times \frac{1}{2}$; $\quad \frac{1}{2} \times \frac{1}{4} \times \frac{1}{6}$.

c) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} + \frac{1}{4}$; $\quad \frac{2}{7} : \frac{2}{3} - \frac{1}{7}$; $\quad \frac{1}{2} + \frac{1}{3} : \frac{1}{6}$.

4. Một vòi nước giờ thứ nhất chảy vào bể được $\frac{1}{2}$ bể, giờ thứ hai chảy tiếp vào được $\frac{2}{5}$ bể.

a) Hỏi sau 2 giờ vòi nước chảy vào được mấy phần bể ?

b) Nếu đã dùng hết $\frac{3}{5}$ số nước đó thì số nước còn lại được mấy phần bể ?

thuongmaitr

Chương ba

SỐ THẬP PHÂN - CÁC PHÉP TÍNH VỀ SỐ THẬP PHÂN

SỐ THẬP PHÂN

● Khái niệm số thập phân

■ a) *Ví dụ 1 :* Đo chiều dài của cái bảng được 2m 7dm

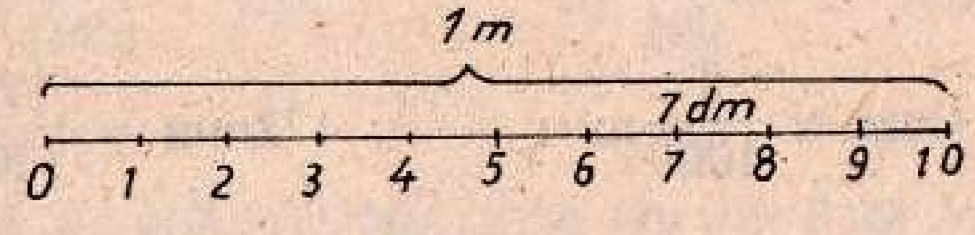

Ta có : $1\text{dm} = \frac{1}{10}\text{m}$

uongxua.vn

$7\text{dm} = \frac{7}{10}\text{m}$

2m 7dm gồm 2m và $\frac{7}{10}$ m

Ta viết 2m 7dm thành $2\frac{7}{10}$ m

hay 2,7m

2,7m đọc là : "*hai phẩy bảy mét*".

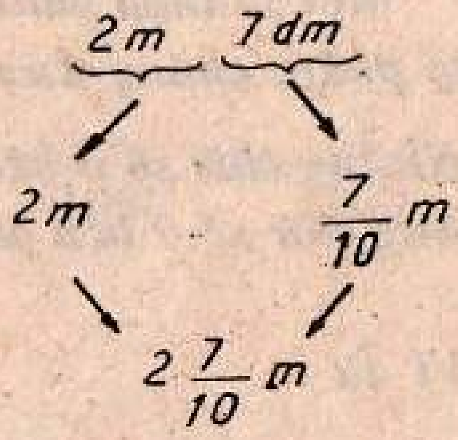

b) *Ví dụ 2 :* Đo chiều rộng của cái bảng được 1m 35cm

Ta có : $1\text{cm} = \frac{1}{100}\text{m}$

$35cm = \frac{35}{100} m$

1m 35cm gồm 1m và $\frac{35}{100}$ m

Ta viết 1m 35cm thành $1\frac{35}{100}$ m

hay 1,35m

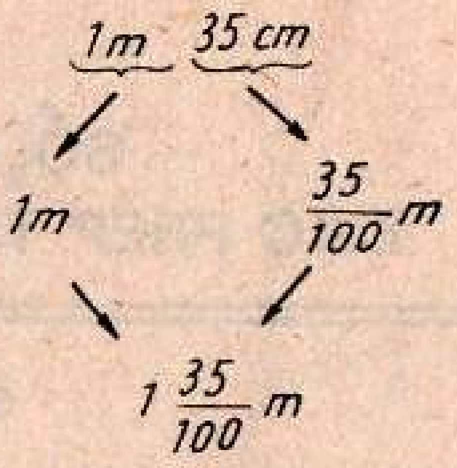

1,35m đọc là : "*một phẩy ba mươi lăm mét*".

c) *Ví dụ 3 :* Chiều cao cột nước trong ống nghiệm đo được 172mm.

Ta có : $1mm = \frac{1}{1000} m$; $172mm = \frac{172}{1000} m$

172mm gồm 0m và $\frac{172}{1000}$ m

thuongmaitr

Ta viết $\frac{172}{1000}$ m thành 0,172m.

0,172m đọc là : "*không phẩy một trăm bảy mươi hai mét*".

Những số như 2,7 ; 1,35 ; 0,172 gọi là những số thập phân.

Mỗi số thập phân gồm hai phần : phần nguyên và phần thập phân, chúng được phân cách bởi dấu phẩy

Những chữ số ở bên trái dấu phẩy thuộc về phần nguyên, những chữ số ở bên phải dấu phẩy thuộc về phần thập phân.

Ví dụ :

1, 35

phần nguyên ← → phần thập phân

1,35 đọc là : "một phẩy ba mươi lăm".

▲ **1.** Nêu phần nguyên và phần thập phân của mỗi số sau rồi đọc số :

8,96 ; 19,025 ; 0,307 ; 622,359.

2. Viết các chữ số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $2\frac{8}{10} = 2,...$; b) $36\frac{57}{100} = 36,...$

c) $420\frac{312}{1000} = 420, ...$; d) $\frac{72}{100} = ...,...$

3. Viết các phân số thập phân sau đây dưới dạng số thập phân :

a) $\frac{1}{10}$; b) $\frac{1}{100}$; c) $\frac{1}{1000}$

uongxua.vn

4. a) $\frac{1}{10}$ gấp bao nhiêu lần $\frac{1}{100}$? $\frac{1}{100}$ kém $\frac{1}{10}$ bao nhiêu lần ?

b) $\frac{1}{100}$ gấp bao nhiêu lần $\frac{1}{1000}$? $\frac{1}{1000}$ kém $\frac{1}{100}$ bao nhiêu lần ?

● Hàng của số thập phân. Đọc, viết số thập phân

■ a)

Số thập phân	2	5	9	,	7	0	4
Hàng	trăm	chục	đơn vị		phần mười	phần trăm	phần nghìn
Quan hệ giữa các đơn vị hai hàng liền nhau	→ một đơn vị của một hàng bằng 10 đơn vị của hàng thấp hơn liền sau						
	← một đơn vị của một hàng bằng $\frac{1}{10}$ (hay 0,1) đơn vị của hàng cao hơn liền trước.						

thuongmaitr

b) Trong số thập phân : 259,704 :

– Phần nguyên gồm có : 2 trăm ; 5 chục ; 9 đơn vị.

– Phần thập phân gồm có : 7 phần mười ; 0 phần trăm ; 4 phần nghìn.

Số thập phân 259,704 đọc là : hai trăm năm mươi chín phẩy bẩy trăm linh bốn.

c) Trong số thập phân : 0,1985 :

– Phần nguyên gồm có : 0 đơn vị

– Phần thập phân gồm có : 1 phần mười ; 9 phần trăm ; 8 phần nghìn ; 5 phần chục nghìn.

Số thập phân 0,1985 đọc là : không phẩy một nghìn chín trăm tám mươi nhăm.

Muốn đọc một số thập phân, ta đọc lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp : trước hết đọc số thuộc phần nguyên và đọc dấu "phẩy", sau đó đọc số thuộc phần thập phân.

Muốn viết một số thập phân, ta viết lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp : trước hết viết phần nguyên, đánh dấu phẩy, sau đó viết phần thập phân.

▲ **1.** Đọc số thập phân ; nêu phần nguyên, phần thập phân và số đơn vị của mỗi hàng trong từng phần đó :

a) 1,7 ; 2,35 ; 28,364 ; 301,80 ; 0,005 ;

b) 6,9 ; 34,6 ; 1537,62 ; 900,90 ; 0,032.

2. Viết số thập phân có :

a) Năm đơn vị, chín phần mười đơn vị.

uongxua.vn

b) Hai mươi bốn đơn vị, một phần mười và tám phần trăm đơn vị (tức hai mươi bốn đơn vị và mười tám phần trăm đơn vị).

c) Ba mươi ba đơn vị, ba phần mười, ba phần trăm, ba phần nghìn đơn vị (tức ba mươi ba đơn vị, ba trăm ba mươi ba phần nghìn đơn vị)

d) Một trăm linh hai đơn vị, tám phần trăm đơn vị.

đ) Không đơn vị, năm phần nghìn đơn vị.

3. Cho số thập phân : 0,1995.

a) Đọc số thập phân đã cho.

b) Lùi dấu phẩy sang bên phải một chữ số rồi đọc số thập phân mới nhận được.

c) Lùi dấu phẩy sang bên phải hai chữ số rồi đọc số thập phân mới nhận được.

- **Luyện tập**

▲ **1.** Tách phần nguyên từ các phân số thập phân sau : (theo mẫu) :

$$\frac{162}{10};\ \frac{734}{10};\ \frac{5608}{100};\ \frac{972}{100};\ \frac{605}{100}.$$

Mẫu :

$$\begin{array}{r|l} 162 & 10 \\ \hline 62 & 16 \\ 2 & \end{array}$$

- Lấy tử số chia cho mẫu số.
- Thương tìm được là phần nguyên ; viết phần nguyên kèm theo một phân số có tử số là số dư, mẫu số là số chia.

$$\frac{162}{10} = 16\frac{2}{10}$$

2. Viết các phân số thập phân sau đây dưới dạng số thập phân :

a) $\frac{25}{10};\ \frac{354}{10};\ \frac{427}{100};\ \frac{1984}{100};\ \frac{2368}{1000}.$

b) $\frac{5}{10};\ \frac{38}{100};\ \frac{94}{100};\ \frac{8}{100};\ \frac{15}{1000}.$

c) $\frac{45}{10};\ \frac{738}{100};\ \frac{894}{100};\ \frac{308}{100};\ \frac{9015}{1000}.$

3. Tính bằng hai cách khác nhau (theo mẫu) :

Mẫu : $24 \times 5 : 6 = \frac{24 \times 5}{6} = \frac{120}{6} = 20$

hay $24 \times 5 : 6 = \frac{24 \times 5}{6} = 4 \times 5 = 20.$

thuongmaitr

a) $35 \times 8 : 7 = \frac{35 \times 8}{7}$; b) $81 \times 7 : 9 = \frac{81 \times 7}{9}$.

4. Tính nhanh :

a) $\frac{12 \times 9}{4}$; b) $\frac{42 \times 9}{6}$; c) $\frac{56 \times 25}{5 \times 8}$.

● **Số thập phân bằng nhau**

■ a) *Ví dụ:* 8dm = 80cm

Mà : 8dm = $\frac{8}{10}$m ; 80cm = $\frac{80}{100}$m

8dm = 0,8m ; 80cm = 0,80m

Nên : 0,8m = 0,80m

Vậy : 0,8 = 0,80

uongxua.vn

b) ***Nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng nó.***

Ví dụ: 0,8 = 0,80 = 0,800 = 0,8000

9,54 = 9,540 = 9,5400 = 9,54000

16 = 16,0 = 16,00 = 16,000

c) ***Nếu một số thập phân có chữ số 0 tận cùng ở bên phải phần thập phân thì khi bỏ chữ số 0 đó đi, ta được một số thập phân bằng nó.***

Ví dụ: 0,8000 = 0,800 = 0,80 = 0,8

9,54000 = 9,5400 = 9,540 = 9,54.

16,000 = 16,00 = 16,0 = 16.

▲ **1.** Bỏ các chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân để có các số thập phân viết dưới dạng gọn hơn :

a) 3,800 ; 28,6000 ; 9,0500 ;

b) 105,700 ; 64,010 ; 100,0100.

2. Viết thêm các chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của các số thập phân sau đây để các phần thập phân của chúng có số chữ số bằng nhau :

a) 5,612 ; 14,7 ; 250,38.

b) 47,9 ; 30,05 ; 19,371.

3. Khi viết số thập phân 0,100 dưới dạng phân số thập phân, bạn Lan viết $0,100 = \frac{100}{1000}$; bạn Mĩ viết $0,100 = \frac{10}{100}$; bạn Hùng viết : $0,100 = \frac{1}{10}$. Ai viết đúng, ai viết sai ? Tại sao ?

thuongmaitr

4. Tính bằng hai cách khác nhau :

a) $\frac{24 \times 9}{6}$; b) $\frac{7 \times 18}{3}$; c) $\frac{48 \times 3}{2}$

● **So sánh số thập phân**

■ a) Khi so sánh 3,1m với 2,98m, ta có thể viết :

3,1m = 310cm

2,98m = 298cm

Ta thấy : 310cm > 300cm
và 300cm > 298cm } nên 310cm > 298cm

tức là :

$$\left.\begin{array}{ll} & 3{,}1\text{m} > 3\text{m} \\ \text{và} & 3\text{m} > 2{,}98\text{m} \end{array}\right\} \quad \text{nên } 3{,}1\text{m} > 2{,}98\text{m}$$

Trong hai số thập phân có phần nguyên khác nhau, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì lớn hơn.

Ví dụ : 36,25 > 32,96 (vì 36 > 32)

417,01 > 416,99 (vì 417 > 416)

b) Khi so sánh 48,7m và 48,695m ta thấy : hai số thập phân này có phần nguyên bằng nhau (đều bằng 48m), ta so sánh các phần thập phân :

$$\frac{7}{10}\text{m} = 7\text{dm} = 700\text{mm} \ ; \qquad \frac{695}{1000}\text{m} = 695\text{mm}.$$

mà 700mm > 695mm nên $\frac{7}{10}\text{m} > \frac{695}{1000}\text{m}$

hay 0,700m > 0,695m tức là 0,7m > 0,695m

Vậy : 48,7m > 48,695m.

Trong hai số thập phân có phần nguyên bằng nhau, số thập phân nào có hàng phần mười lớn hơn thì lớn hơn.

Muốn so sánh hai số thập phân ta có thể làm như sau :

– So sánh các phần nguyên của hai số đó như so sánh hai số tự nhiên, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn là số lớn hơn.

– Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn, ... ; đến cùng một hàng nào đó số thập phân nào có hàng tương ứng lớn hơn là số lớn hơn.

uongxua.vn

Ví dụ : a) 1995,2 > 1994,98 (vì 1995 > 1994)

b) 72,369 < 72,4 (vì phần nguyên bằng nhau, ở hàng phần mười : 3 < 4)

c) 320,58 > 320,5 (vì phần nguyên bằng nhau, hàng phần mười bằng nhau, ở hàng phần trăm : 8 > 0).

▲ **1.** So sánh : a) 89,02 với 86,897

b) 32,6 với 32,518   c) 0,4 với 0,624

2. Xếp theo thứ tự từ bé đến lớn các số sau đây :

5,247 ; 8,01 ; 5,427 ; 7,96 ; 6,8.

3. Xếp theo thứ tự từ lớn đến bé các số sau đây :

0,21 ; 0,185 ; 0,09 ; 0,4 ; 0,19.

4. Tìm chữ số x, biết $8{,}6x5 < 8{,}615$.

thuongmaitr

● **Luyện tập**

▲ **1.** [<, >, =] ?

65,3 ... 65,29   72,1 ... 72,100

4,534 ... 4,54   68,9 ... 67,9

2. Xếp theo thứ tự từ bé đến lớn các số sau đây :

3,7 ; 9,02 ; 5,12 ; 5,21 ; 3,5.

3. Xếp theo thứ tự từ lớn đến bé các số sau đây :

34,16 ; 28,35 ; 33,88 ; 28,25 ; 20,9.

4. Tìm số tự nhiên x, biết :

a) $0{,}8 < x < 1{,}8$;   b) $32{,}85 < x < 33{,}04$

5. Tìm chữ số x, biết $5{,}7x < 5{,}72$.

6. a) Cho biết : $1 < x < 2$; x có thể nhận giá trị là số tự nhiên được không ? x có thể nhận giá trị là số thập phân được không (nêu ví dụ) ?

b) Tìm 3 giá trị của y là những số thập phân, sao cho :

$$0{,}8 < y < 0{,}9 .$$

● Luyện tập chung

▲ **1.** Đọc các số thập phân sau đây :

a) 8,5 ; 30,06 ; 202,001 ; 0,340

b) 21,4 ; 8,01 ; 93,404 ; 0,010.

2. Viết số thập phân có :

a) Bốn đơn vị và bảy phần mười

b) Mười tám đơn vị, sáu phần mười và năm phần trăm

c) Không đơn vị, tám trăm linh năm phần nghìn

d) Không đơn vị, ba phần trăm

3. Viết các phân số thập phân sau đây dưới dạng số thập phân :

$$\frac{18}{10};\quad \frac{7}{10};\quad \frac{681}{100};\quad \frac{32}{100};\quad \frac{9}{100}.$$

4. Xếp theo thứ tự từ bé đến lớn các số sau đây :

24,358 ; 23,458 ; 24,538 ; 23,854

5. Tính nhanh :

a) $\dfrac{72 \times 45}{9 \times 5}$; b) $\dfrac{64 \times 63}{9 \times 8}$; c) $\dfrac{77 \times 81}{9 \times 7}$.

uongxua.vn

6. Tìm ba giá trị số thích hợp của x, biết :

$$0,1 < x < 0,11.$$

● Viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân

■ Bảng đơn vị đo độ dài

1km	1hm	1dam	1m		1dm	1cm	1mm
10hm	10dam 0,1km	10m 0,1hm	0,1dam	10dm	10cm	10mm 0,1dm 0,01m	0,1cm 0,001m

▲ **1.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm rồi đọc kết quả :

a) 1km = ... hm 1m = ... dm

1km = ... dam 1m = ... cm

1km = ... m 1m = ... mm

b) $1m = \frac{1}{\dots}$ dam ; $1dm = \frac{1}{\dots}$ m

$1m = \frac{1}{\dots}$ hm ; $1cm = \frac{1}{\dots}$ m

$1m = \frac{1}{\dots}$ km ; $1mm = \frac{1}{\dots}$ m

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét :

a) 3m5dm = 3,5m ; 1m875mm = ...

5m82cm = ...m ; 7dm = ...

b) 6m8dm ; 25m72cm ; 2m2cm

1dm ; 70cm ; 8cm.

thuongmaitr

3. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng đêximet :

a) 8dm5cm ;   36dm27mm ;   4dm9mm ;

b) 8cm ;   22mm ;   4mm.

4. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét :

2km386m ;   18km480m ;   7km96m.

5. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng đêximet :

a) 3,6m ;   8,25m ;   12,08m ;   0,076m ;

b) 8m ;   0,8m ;   0,08m ;   0,008m.

6. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng xentimet :

a) 4,16m ;   24,9m ;   5,75dm ;   10,4dm.

b) 8,06m ;   37,42dm ;   34,9m ;   0,5dm.

uongxua.vn

● **Luyện tập**

▲ **1.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét :

a) 5km 2hm ;   37km 98dam ;   16km 45m ;

b) 18km 9hm ;   4km 7dam ;   60km 90m.

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét :

a) 4,5km ;   15,734km ;   62km.

b) 12,06km ;   0,54km ;   8,44km.

3. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng xentimet :

a) 5m 12cm ;   45cm 8mm ;   3dm 25mm.

b) 8,346m ;   0,387m ;   0,001m.

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

8,691m = ... cm ; 2,1km = ... m

5,032m = ... mm ; 0,305km = ... cm

9,12dm = ... mm ; 9,8m = ... cm

12,36m = ... dm ; 0,5m = ... mm

5. Một sợi dây thép dài 12,75m.

a) Hỏi sợi dây thép đó dài bao nhiêu xentimet ?

b) Hỏi $\frac{2}{3}$ sợi dây thép đó dài bao nhiêu xentimet ?

6. Một người đi xe máy mỗi phút đi được 0,6km.

a) Hỏi mỗi phút người đó đi được bao nhiêu mét ?

b) Hỏi trong $\frac{2}{5}$ giờ người đó đi được bao nhiêu mét ?

● Luyện tập

▲ **1.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét :

a) 42dm ; 358dm ; 9dm

b) 611cm ; 92cm ; 5cm

c) 6724mm ; 785mm ; 32mm

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng kilômet :

a) 3872m ; 416m ; 54m ; 8m.

b) 638dam ; 23hm ; 10dam ; 4dam.

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

275mm = ... cm ; 225m = ... km

96mm = ... cm ; 60m = ... km

4mm = ... cm ; 437cm = ... m

2dm = ... m ; 21mm = ... dm

4. Một quãng đường dài 3500m.

a) Hỏi quãng đường đó dài bao nhiêu kilômet ?

b) Hỏi $\frac{3}{7}$ quãng đường đó dài bao nhiêu kilômet ?

5. Ánh sáng mỗi giây đi được 0,3 triệu kilômet.

a) Hỏi mỗi phút ánh sáng đi được bao nhiêu kilômet ?

b) Từ Mặt Trời đến Quả Đất ánh sáng đi mất 8 phút 20 giây.

Hỏi độ dài từ Mặt Trời đến Quả Đất là bao nhiêu kilômet ?

ruongxua.vn

● Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân

■ Bảng đơn vị đo khối lượng

1tấn	1tạ	1yến	1kg		1hg	1dag	1g
10tạ	10yến 0,1tấn	10kg 0,1tạ	0,1yến	10hg	10dag 0,1kg	10g 0,1hg	0,1dag

Kể từ trái sang phải (từ đơn vị lớn đến đơn vị bé) : 1 đơn vị hàng này bằng 10 đơn vị hàng liền sau.

Kể từ phải sang trái (từ đơn vị bé đến đơn vị lớn) : 1 đơn vị hàng này bằng $\frac{1}{10}$ (hay 0,1) đơn vị hàng liền trước.

▲ **1.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm rồi đọc kết quả (theo mẫu) :

Mẫu : 1tạ = 0,1tấn (đọc là : không phẩy một tấn)

a) 1tấn = ... tạ ; 1 tấn = ... yến ; 1 tấn = ... kg ;
1 yến = ... tạ ; 1 yến = ... tấn ; 1 kg = ... tấn.

b) 1kg = ... hg ; 1kg = ... dag ; 1kg = ... g ;
1g = ... dag ; 1g = ... hg ; 1g = ... kg.

c) 1hg = ... dag ; 1hg = ... g ;
1dag = ... hg ; 1g = ... hg.

d) 1dag = ... g ; 1g = ... dag ;
1dag = ... kg ; 1hg = ... kg.

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng kilôgam rồi đọc kết quả (theo mẫu) :

Mẫu : 4kg6hg = 4,6kg (đọc là : bốn phẩy sáu kilôgam).

a) 12kg 5hg ; 8kg 24dag ; 9hg ; 6dag

b) 2kg 8hg ; 25kg 41dag ; 7kg 325g ; 6hg ; 20dag

3. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng tấn rồi đọc kết quả (theo mẫu) :

Mẫu : 2tấn 3tạ = 2,3tấn (đọc là : hai phẩy ba tấn)

a) 5tấn 7tạ ; 9tấn 22yến ; 4tấn 725kg ; 4 tạ ; 8 yến ; 9 kg

b) 20tấn 5tạ ; 3tấn 24yến ; 8tấn 102kg ; 2tạ ; 99yến ; 4kg.

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 2,5tấn = ... kg ; 5,4tạ = ... yến
0,96tấn = ... kg ; 5,4tạ = ... kg

3,72tấn	= ... tạ ;	0,5yến	= ... kg
3,69tấn	= ... yến ;	3,2yến	= ... kg
b) 1,2kg	= ... g ;	2,2hg	= ... dag
0,18kg	= ... g ;	2,2hg	= ... g

● **Luyện tập**

▲ **1.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng tạ :

a) 15,64tấn ; 9,20tấn ; 24,05tấn ; 0,3tấn ; 0,01tấn.

b) 1,532tấn ; 6,104tấn ; 0,8tấn ; 0,02tấn ; 0,001tấn.

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng gam :

a) 3,516kg ; 4,02kg ; 8,72hg ; 5,4hg ; 3,7dag.

b) 20,05kg ; 6,2kg ; 1,05hg ; 28,6hg ; 2,9dag.

ruongxua.vn

3. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng tấn :

a) 48,6tạ ; 5,34tạ ; 0,9tạ ; 18yến.

b) 320,5yến ; 3182kg ; 576kg ; 40kg.

4. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng kilôgam :

a) 8000g ; 7542g ; 619g ; 42g.

b) 36hg ; 41dag ; 24g ; 9g.

5. Một xe chở được 750kg gạo. Hỏi xe đó chở được bao nhiêu yến gạo ? tạ gạo ? tấn gạo ?

6. Một bánh xà phòng nặng bằng $\frac{4}{5}$ bánh xà phòng đó và 0,03kg. Hỏi bánh xà phòng đó nặng bao nhiêu gam ?

● **Viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân. Đêcamet vuông, a. Hectômet vuông, hecta**

■ Để đo những diện tích lớn như diện tích của sân, vườn, ruộng, đất v.v.. ta dùng những đơn vị diện tích : đêcamet vuông hay a ; hectômet vuông hay hecta.

a) ***Đêcamet vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1 đêcamet. 1 đêcamet vuông viết tắt là 1dam^2.***

Đêcamet vuông còn gọi là a.

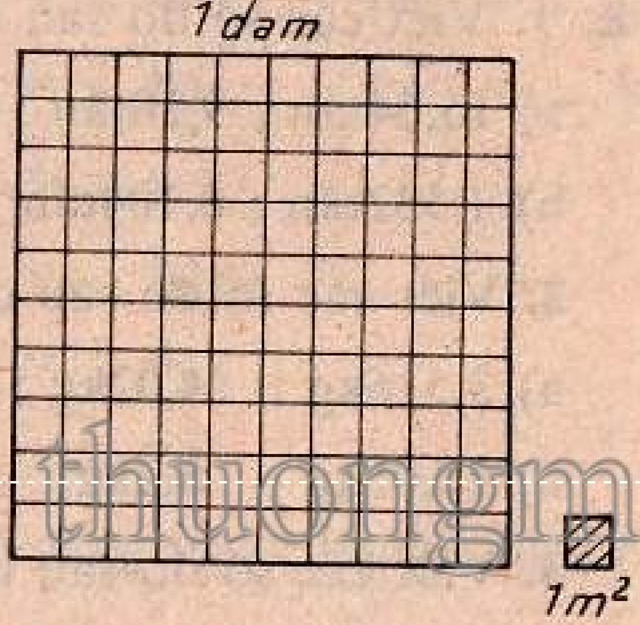

Hình vuông cạnh 1dam, hay 10m, có diện tích :

10 × 10 = 100(m^2)

Vậy

1 dam^2 = 100m^2
1a = 100m^2

thuongmaitı

b) ***Hectômet vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1 hectômet. 1 hectômet vuông viết tắt là 1hm^2. Hectômet vuông còn gọi là hecta. Hecta viết tắt là ha.***

Hình vuông cạnh 1hm, hay 10dam, hay 100m, có diện tích :

10 × 10 = 100 (dam^2) ; hay 100 × 100 = 10000 (m^2).

Vậy :

1hm^2 = 100 dam^2
1 hecta = 100 a

1hm^2 = 10 000m^2
1 hecta = 10 000m^2

▲ **1.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm rồi đọc kết quả :

a) $1a = ... m^2$ $\qquad 1m^2 = \frac{1}{...}a$

b) $1ha = ... m^2$ $\qquad 1m^2 = \frac{1}{...}ha$

c) $1ha = ... a$ $\qquad 1a = \frac{1}{...}ha$

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét vuông :

Mẫu 1 : $5,23a = 523m^2$

Mẫu 2 : $6,275ha = 6,2750\ ha = 62750\ m^2$

a) 9,43a ; 8,5a ; 6a ; 5,3086 ha ; 7,032 ha

1,02ha ; 60,1ha ; 0,534ha ; 0,004ha.

uongxua.vn

b) 20,48a ; 95,2a ; 684,47ha ; 72,3ha

0,5a ; 0,5ha ; 0,01a ; 0,01ha.

3. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng ha :

Mẫu : 12ha 25a = 12,25ha

a) 8ha75a ; 2ha9a ; 312a; b) 16ha91a ; 20ha6a ; 12a

4. Một khu vườn có diện tích là 4,6a. Hỏi diện tích của khu vườn đó bằng bao nhiêu mét vuông ?

● **Kilômet vuông. Bảng đơn vị đo diện tích**

■ a) Để đo những diện tích lớn ta còn dùng đơn vị diện tích kilômet vuông

Kilômet vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1kilômet. 1kilômet vuông viết tắt là $1km^2$.

Hình vuông cạnh 1km, hay 10hm, hay 100dam, hay 1000m có diện tích là : $10 \times 10 = 100$ (hm^2)

hay $100 \times 100 = 10000$ (dam^2)

hay $1000 \times 1000 = 1\ 000\ 000$ (m^2)

Vậy :

$1km^2 = 100\ hm^2 = 100$ ha
$1km^2 = 10000\ dam^2 = 10\ 000a$
$1km^2 = 1\ 000\ 000m^2$

b) Bảng đơn vị đo diện tích

$1km^2$	$1hm^2$ (1ha)	$1\ dam^2$ (1a)	$1\ m^2$		$1\ dm^2$	$1\ cm^2$	$1mm^2$
$100hm^2$ 100ha	$100dam^2$ 100a $0{,}01km^2$	$100m^2$ 0,01ha $0{,}01hm^2$	$0{,}01dam^2$ 0,01a	$100dm^2$	$100cm^2$ $0{,}01\ m^2$	$100mm^2$ $0{,}01dm^2$	$0{,}01cm^2$

thuongmaitr

Kể từ trái sang phải (từ đơn vị lớn đến đơn vị bé) :
1 đơn vị hàng này bằng 100 đơn vị hàng liền sau.

Kể từ phải sang trái (từ đơn vị bé đến đơn vị lớn) : 1 đơn vị hàng này bằng $\frac{1}{100}$ (hay 0,01) đơn vị hàng liền trước.

▲ **1.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm rồi đọc kết quả :

a) $1km^2 = ...\ hm^2$; $\quad 1hm^2 = \frac{1}{...}\ km^2$

$1km^2 = ...$ ha ; $\quad 1ha = \frac{1}{...}\ km^2$

$1km^2 = ... dam^2$; $1dam^2 = \frac{1}{...} km^2$

$1km^2 = ... a$; $1a = \frac{1}{...} km^2$

$1km^2 = ... m^2$; $1m^2 = \frac{1}{...} km^2$

b) $1m^2 = ... dm^2$; $1dm^2 = \frac{1}{...} m^2$

$1m^2 = ... cm^2$; $1cm^2 = \frac{1}{...} m^2$

$1m^2 = ... mm^2$; $1mm^2 = \frac{1}{...} m^2$

ruongxua.vn

c) $1m^2 = \frac{1}{...} dam^2$; $1cm^2 = \frac{1}{...} dm^2$

$1m^2 = \frac{1}{...} ha$; $1mm^2 = \frac{1}{...} cm^2$

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét vuông :

Mẫu 1 : $6m^2 24dm^2 = 6,24m^2$

Mẫu 2 : $8m^2 5dm^2 = 8,05m^2$

a) $9m^2 37dm^2$; $16m^2 8dm^2$; $85dm^2$

b) $4m^2 25dm^2$; $8m^2 736cm^2$; $24m^2 78cm^2$

3. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng kilômet vuông :

Mẫu 1 : $3km^2 56hm^2 = 3,56km^2$

Mẫu 2 : $5km^2 7hm^2 = 5,07km^2$

a) $4km^2 23hm^2$; $2km^2 6hm^2$; $3km^2 5072dam^2$

b) $6km^2 642dam^2$; $5km^2 100397m^2$; $8km^2 15627m^2$

● Luyện tập

▲ **1.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét vuông :

a) $1,25km^2$; $2,938km^2$; $8,009km^2$

b) 3,45ha ; 16,7ha ; 25,34ha

c) $2,62hm^2$; $1,4dam^2$; 7,35a.

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng xentimet vuông :

a) $6,9784m^2$; $4,305m^2$; $7,74m^2$; $0,325m^2$

b) $4,2705dm^2$; $9,31dm^2$; $6,3dm^2$; $0,594dm^2$

3. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 12dam và chiều rộng 8dam. Hỏi diện tích thửa ruộng đó bằng bao nhiêu a ? Bằng bao nhiêu mét vuông ?

thuongmaitr

4. Một khu rừng hình chữ nhật có chiều dài 35hm và chiều rộng 12hm. Hỏi diện tích khu rừng đó bằng bao nhiêu ha ? Bằng bao nhiêu a ? Bằng bao nhiêu mét vuông ?

5. Tính nhẩm :

a) $\frac{80}{5}$; $\frac{80 \times 2}{10}$; $\frac{360}{5}$; $\frac{360 \times 2}{10}$

b) $\frac{90}{5}$; $\frac{60}{5}$; $\frac{280}{5}$; $\frac{520}{5}$.

● Luyện tập

▲ **1.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng kilômet vuông, bằng hecta, bằng a :

Mẫu : 1722678m^2 = 1,722678km^2

= 172,2678ha

= 17226,78a

a) 8546098m^2 ; 283547m^2 ; 69518m^2 ; 9150m^2.

b) 3726915m^2 ; 508060m^2 ; 35264m^2 ; 7071m^2.

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng hecta :

Mẫu 1 : 586a = 5,86ha

Mẫu 2 : 625m^2 = 0,0625ha

a) 734a ; 2071a ; 4850a ; 54a

b) 18973m^2 ; 1995m^2 ; 806m^2 ; 190m^2

3. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét vuông :

uongxua.vn

a) 482dm^2 ; 1972cm^2 ; 177cm^2 ; 53cm^2 ; 9cm^2

b) 175dm^2 ; 1947cm^2 ; 205cm^2 ; 86cm^2 ; 5cm^2.

4. Một hình vuông có cạnh 125cm. Hỏi diện tích hình vuông đó bằng bao nhiêu mét vuông ?

5. Một hình chữ nhật có chiều dài 84cm và chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Hỏi diện tích hình chữ nhật đó bằng bao nhiêu mét vuông ?

6. Rút gọn các phân số : $\frac{1818}{8181}$; $\frac{1515}{7575}$.

● Luyện tập chung

▲ **1.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét :

a) 1,268km ; 3,5hm ; 95dam ; 84cm ;

b) 20,56km ; 9,06hm ; 57dm ; 36cm.

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét vuông :

a) 4,695302km^2 ; 7,52ha ; 4dm^2 ; 16cm^2

b) 7,254km^2 ; 0,64ha ; 4a ; 25dm^2 ; 73cm^2.

3. Nửa chu vi của một thửa ruộng hình chữ nhật là 0,35km. Chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Tính diện tích thửa ruộng đó bằng mét vuông, bằng hecta.

thuongmaitı

4. Tính nhẩm :

Mẫu : $32 \times 25 = \frac{32 \times 100}{4} = 800$

a) 28×25 ; b) 24×25 ; c) 48×25

5. Lớp 5A và lớp 5B nhận chăm bón hai thửa ruộng có diện tích tổng cộng là 8,7a. Nếu chuyển $\frac{1}{6}$ diện tích ruộng của lớp 5A sang để lớp 5B chăm bón thì diện tích ruộng chăm bón của hai lớp 5A và 5B sẽ bằng nhau. Hỏi mỗi lớp nhận chăm bón bao nhiêu mét vuông ruộng ?

CÁC PHÉP TÍNH VỀ SỐ THẬP PHÂN

I - PHÉP CỘNG

● **Cộng hai số thập phân**

■ a) *Ví dụ 1 :* May áo hết 1,52m vải, may quần hết 1,75m vải. Hỏi may cả áo và quần hết bao nhiêu mét vải ?

$$1{,}52 + 1{,}75 = ?\ (m)$$

Ta có thể viết :

1,52m = 152cm

1,75m = 175cm

$$\begin{array}{r} 152 \\ +\ 175 \\ \hline 327(cm) \end{array} \qquad \begin{array}{r} 1{,}52 \\ +\ 1{,}75 \\ \hline 3{,}27(m) \end{array}$$

$$327cm = 3{,}27m$$

truongxua.vn

b) *Ví dụ 2 :* Tấm vải thứ nhất dài 12,8m, tấm vải thứ hai dài 9,25m. Hỏi cả hai tấm vải dài bao nhiêu mét ?

$$12{,}8 + 9{,}25 = ?\ (m)$$

Ta có thể viết :

12,8m = 1280cm

9,25m = 925cm

$$\begin{array}{r} 1280 \\ +\ 925 \\ \hline 2205(cm) \end{array} \qquad \begin{array}{r} 12{,}8 \\ +\ 9{,}25 \\ \hline 22{,}05(m) \end{array}$$

$$2205cm = 22{,}05m$$

Muốn cộng hai số thập phân :

– Ta viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số cùng hàng đơn vị đặt thẳng cột với nhau, các dấu phẩy đặt thẳng cột với nhau

– Cộng như cộng các số tự nhiên

– Đặt dấu phẩy ở tổng thẳng cột với các dấu phẩy của các số hạng.

▲ **1.** Tính :

$$+\begin{array}{r}87,2\\25,6\\\hline\end{array}\qquad+\begin{array}{r}18,48\\9,07\\\hline\end{array}\qquad+\begin{array}{r}146,75\\98,65\\\hline\end{array}\qquad+\begin{array}{r}54,942\\266,16\\\hline\end{array}$$

2. Tính :

6,8 + 7,9 ; 16,72 + 4,87 ; 12,348 + 34,67

0,7 + 3,5 ; 20,8 + 6,25 ; 0,45 + 0,096

3. Nam cân nặng 32,6kg. Tiến cân nặng hơn Nam 7,2kg. Hỏi Tiến cân nặng bao nhiêu kilôgam ?

4. Một hình chữ nhật có chiều rộng 17,28m, chiều dài hơn chiều rộng 5,44m. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

5. Tính giá trị số của a + b và b + a biết rằng :

a) a = 3,5 ; b = 9,41

b) a = 12,38 ; b = 6,42

thuongmait

● **Luyện tập**

▲ **1.** Viết và tính (theo mẫu) rồi so sánh các kết quả tính :

a	6,8	12,8	0,36
b	9,12	4,34	8,09
a + b	6,8 + 9,12 = 15,92		
b + a	9,12 + 6,8 = 15,92		

Chú ý : Tính chất giao hoán của phép cộng các số thập phân :

Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.

$$a + b = b + a$$

2. Thực hiện phép cộng rồi dùng tính chất giao hoán để thử lại : 7,34 + 2,9 ; 10,24 + 39,86 ; 0,09 + 0,05

3. Số 30,65 cộng với số nào để có tổng bằng chính số đó ?

4. Một cửa hàng tuần lễ đầu bán được 178,25m vải, tuần lễ sau bán được 325,75m vải. Biết rằng mỗi tuần lễ cửa hàng đó bán hàng 6 ngày, hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng đã bán được bao nhiêu mét vải ?

uongxua.vn

5. Tìm x biết : $\frac{6}{x} = \frac{2}{7}$.

● Tổng nhiều số thập phân

■ a) *Ví dụ :* Có ba thùng đựng dầu. Thùng thứ nhất có 12,5 lít, thùng thứ hai có 23,75 lít, thùng thứ ba có 20 lít. Hỏi cả ba thùng có bao nhiêu lít dầu ?

$$12,5 + 23,75 + 20 = ?\ (l)$$

$$\begin{array}{r} 12,5 \\ +\ 23,75 \\ 20 \\ \hline 56,25 \end{array}$$

Tính tổng nhiều số thập phân tương tự như tính tổng hai số thập phân.

b) *Bài toán :* Tấm vải thứ nhất dài 24,5m, tấm vải thứ hai dài 30,25m, tấm vải thứ ba dài 26m. Hỏi cả ba tấm vải dài bao nhiêu mét ?

Bài giải

Cả ba tấm vải dài là :

$$24,5 + 30,25 + 26 = 80,75(m)$$

Đáp số : 80,75m.

▲ **1.** Tính :

$$\begin{array}{r} 4,36 \\ +\ 19,23 \\ 8,05 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 20,9 \\ +\ 42,67 \\ 8,054 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 15,9 \\ +\ 1,59 \\ 159 \\ \hline \end{array}$$

thuongmaitr

2. Tính :

14,7 + 19,6 + 17,2 ; 5,9 + 21,3 + 45,9 ;

16 + 35,62 + 9,505 ; 68,4 + 35 + 0,529.

3. Một người thợ dệt ngày thứ nhất dệt được 32,6m vải, ngày thứ hai dệt nhiều hơn ngày thứ nhất 2,3m vải, ngày thứ ba dệt nhiều hơn ngày thứ hai 1,2m vải. Hỏi trong ba ngày người ấy dệt được bao nhiêu mét vải ?

4. Tính :

$$(2,7 + 1,35) + 0,8 \ ; \ \ 2,7 + (1,35 + 0,8)$$

Nêu nhận xét về hai tổng trên.

● Luyện tập

▲ **1.** Tính rồi so sánh các kết quả tính :

a	b	c	(a + b) + c	a + (b + c)
3	4,7	5,2		
0,5	1,38	2,4		

Chú ý : Tính chất kết hợp của phép cộng các số thập phân :

Muốn cộng một tổng hai số với một số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của hai số còn lại

$$(a + b) + c = a + (b + c)$$

uongxua.vn

2. Tính nhanh :

a) 11,8 + 6,95 + 2,2 ;   4,75 + 6,7 + 5,25 + 0,3 ;

b) 25,7 + 7,91 + 3,09 ;   5,1 + 4,63 + 0,37 + 7,9.

3. Cạnh thứ nhất của tam giác dài 5,8m. Cạnh thứ hai hơn cạnh thứ nhất 2,6m, cạnh thứ ba hơn cạnh thứ hai 1,4m. Tính chu vi của tam giác.

4. [> < =] ?

2,9 + 7,6 ... 10,5   0,1 ... 0,01 + 0,08

8,499 ... 3,2 + 5,3   6,2 + 3,75 ... 9,96

5. Thay các chữ a, b, c, d bởi những chữ số thích hợp (các chữ khác nhau được thay bởi những chữ số khác nhau)

$$\begin{array}{r} 8ab,a \\ +\ c25,d \\ \hline d52,c \end{array}$$

II - PHÉP TRỪ

● Trừ số thập phân

■ a) *Ví dụ 1 :* May áo và quần hết 3,27m, trong đó may áo hết 1,52m. Hỏi may quần hết bao nhiêu mét vải ?

$$3,27 - 1,52 = ?\ (m)$$

Ta có thể viết :

3,27m = 327cm

1,52m = 152cm

$$\begin{array}{r} 327 \\ -\ 152 \\ \hline 175(cm) \end{array} \qquad \begin{array}{r} 3,27 \\ -\ 1,52 \\ \hline 1,75(m) \end{array}$$

175cm = 1,75m

b) *Ví dụ 2 :* Cả hai tấm vải dài 22,05m. Tấm vải thứ nhất dài 12,8m. Hỏi tấm vải thứ hai dài bao nhiêu mét ?

$$22,05 - 12,8 = ?\ (m)$$

Ta có thể viết :

22,05m = 2205cm

12,8m = 1280cm

$$\begin{array}{r} 2205 \\ -\ 1280 \\ \hline 0925\ (cm) \end{array} \qquad \begin{array}{l} 22,05 \\ -\ 12,8 \\ \hline 09,25\ (m) \end{array}$$

925cm = 9,25m

Muốn trừ một số thập phân cho một số thập phân :

– Ta viết số trừ dưới số bị trừ sao cho các chữ số cùng hàng đơn vị đặt thẳng cột với nhau, các dấu phẩy đặt thẳng cột với nhau

– Trừ như trừ các số tự nhiên

– Đặt dấu phẩy ở hiệu thẳng cột với các dấu phẩy của số bị trừ và số trừ.

thuongmaitr

▲ **1. Tính :**

a) $\begin{array}{r} 57{,}2 \\ -\ 34{,}8 \\ \hline \end{array}$ $\quad$ $\begin{array}{r} 6{,}35 \\ -\ 2{,}19 \\ \hline \end{array}$ $\quad$ $\begin{array}{r} 28{,}9 \\ -\ 9{,}65 \\ \hline \end{array}$ $\quad$ $\begin{array}{r} 36{,}41 \\ -\ 22{,}169 \\ \hline \end{array}$

b) 39,5 – 27,6 ; $\quad$ 4,15 – 0,54 ; $\quad$ 88 – 5,39

2. Anh của Tuấn cao 1,72m. Tuấn thấp hơn anh 0,4m. Hỏi Tuấn cao bao nhiêu mét ?

3. Một thùng đựng 18,75*l* nước mắm. Người ta lấy ở thùng ra 3,5*l*, sau đó lại lấy ra 3*l* nữa. Hỏi trong thùng còn bao nhiêu lít nước mắm ?

● **Luyện tập**

tuongxua.vn

▲ **1. Tính :**

a) $\begin{array}{r} 54{,}76 \\ -\ 19{,}96 \\ \hline \end{array}$ $\quad$ $\begin{array}{r} 36{,}48 \\ -\ 8{,}95 \\ \hline \end{array}$ $\quad$ $\begin{array}{r} 5 \\ -\ 2{,}75 \\ \hline \end{array}$ $\quad$ $\begin{array}{r} 60{,}9 \\ -\ 42{,}932 \\ \hline \end{array}$

b) 923,82 – 452,54 ; 24,35 – 9 ; 10 – 6,24

2. Tìm x :

a) $x + 1{,}23 = 3{,}58$; $x - 14{,}2 = 4{,}82$; $4{,}7 - x = 2{,}1$.

b) $x + 4{,}51 = 8{,}35$; $x - 5{,}48 = 2{,}9$; $6{,}8 - x = 4{,}3$.

3. Một người thợ dệt trong ba ngày dệt được tất cả 58,35m vải. Ngày thứ nhất người đó dệt được 18,75m, ngày thứ hai dệt hơn ngày thứ nhất 0,8m. Hỏi ngày thứ ba người đó dệt được bao nhiêu mét vải ?

4. Ba quả dưa hấu cân nặng 9,5kg. Quả thứ nhất cân nặng 3,62 kg, quả thứ hai nhẹ hơn quả thứ nhất 0,46kg. Hỏi quả thứ ba cân nặng bao nhiêu kilôgam ?

5. Tổng của ba số bằng 7. Tổng của số thứ nhất và số thứ hai bằng 3,77. Tổng của số thứ hai và số thứ ba bằng 5,68. Hãy tìm mỗi số đó.

● **Luyện tập**

▲ **1.** a) Tính rồi so sánh các kết quả tính :

a	b	c	a − b − c	a − (b + c)
10,7	3,5	2,5		
9,42	5,1	2,32		
8,85	2,6	1,4		

thuongmaitr

b) Tính bằng hai cách :

16,58 − 7,46 − 4,12 ; 32,74 − (20,74 + 6,3)

2. Tính nhanh :

a) 9,12 − 3,4 − 4,6 ; 27,53 − 12,9 − 10,53

b) 7,02 − 3,8 − 2,2 ; 36,48 − 19,4 − 16,48

3. Một người đi xe đạp đi một quãng đường dài 36 km trong ba giờ. Giờ thứ nhất người đó đi được 13,25km, giờ thứ hai đi được 11,75 km. Hỏi giờ thứ ba người đó đi được bao nhiêu kilômet ?

4. Tìm x :

a) $x + \frac{21}{10} = \frac{34}{10} + \frac{15}{10}$; $x - \frac{75}{100} = \frac{125}{100} + \frac{9}{10}$.

b) $x + \frac{8}{10} = \frac{115}{100} + \frac{265}{100}$; $\frac{51}{10} - x = \frac{39}{10} - \frac{18}{10}$.

5. Một số thêm 2,1 thì bằng 1,5 thêm 3,4. Hãy tìm số đó.

6. Rút gọn phân số : $\frac{108108}{102102}$

● Luyện tập chung

▲ **1.** Tính :

a) 327,43 + 461,86 ; 169,72 − 98,66 ; 14,24 + 6,48 − 9,72.

b) 458,16 + 204,58 ; 600,37 − 315,28 ; 4,19 + 8,06 − 9,35.

2. Tìm x :

a) $x - 3,2 = 3,6 + 2,8$; $x + 4,8 = 6,8 + 2,9$.

b) $x + 5,7 = 9,8 + 1,6$; $4,1 - x = 1,2 + 1,9$.

3. Một người đi bộ đi một quãng đường dài 11,9km trong ba giờ. Giờ thứ nhất người đó đi được 4,4km. Giờ thứ hai người đó đi kém giờ thứ nhất là 0,5km. Hỏi giờ thứ ba người đó đi được bao nhiêu kilômet ?

4. Ba thửa ruộng thu hoạch được tất cả 36,8 tạ thóc. Thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được 14,5 tạ thóc. Thửa ruộng thứ hai thu hoạch được ít hơn thửa ruộng thứ nhất 3,1 tạ thóc. Hỏi thửa ruộng thứ ba thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc ?

5. Các góc 1,2,3,4 sắp xếp như hình vẽ. Hỏi có thể chắp từng cặp hai góc nào để tạo ra góc vuông ?(Dùng ê ke để kiểm tra)

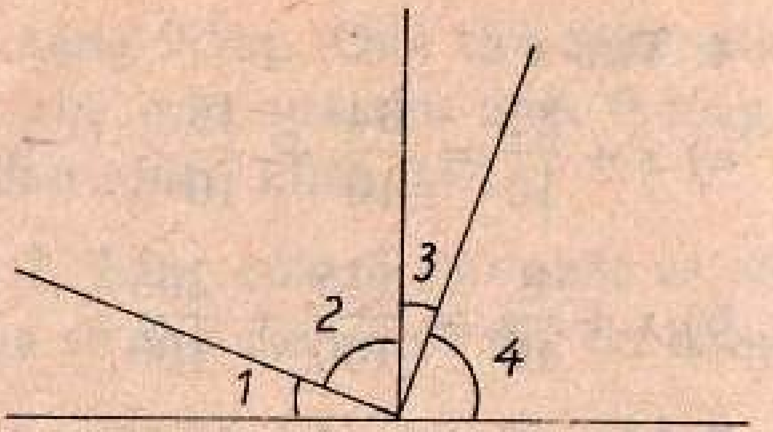

6. Số nào bớt đi 3,2 thì bằng 6,9 bớt đi 4,5 ?

● **Luyện tập chung**

▲ 1. Tính :

a) 85,34 + 28,9 ; 23,306 + 9,95 ; 10 − 4,56.

b) 57,93 + 26,7 ; 6,828 + 32,66 ; 15 − 9,99.

2. Tính nhanh :

a) 14,27 + 6,9 + 5,73 ; 33,12 − 14,68 − 15,32.

b) 6,35 + 9,38 + 0,62 ; 20,09 − 2,59 − 7,41.

3. Tìm x :

a) $x + 10,2 = 19,6 + 8,8$; $x + 3,5 = 8,6 - 1,8$.

b) $x + 4,7 = 10,5 - 2,8$; $x - 2,3 = 6 - 1,7$.

4. Ba mảnh vải dài tất cả 15,6m. Mảnh thứ nhất dài 3,2m và dài hơn mảnh thứ hai 0,3m. Hỏi mảnh thứ ba dài bao nhiêu mét ?

5. Ba can đựng được tất cả 19,5 lít dầu hỏa. Can thứ nhất đựng được 6,9 lít dầu hỏa và đựng được ít hơn can thứ hai 0,6 lít. Hỏi can thứ ba đựng được bao nhiêu lít dầu hỏa ?

6. Một người bán trứng lần thứ nhất bán được nửa số trứng người đó có và 0,5 quả trứng. Lần thứ hai bán nửa

số trứng còn lại và 0,5 quả trứng. Lần thứ ba bán nửa số trứng còn lại và 0,5 quả trứng thì vừa hết. Hỏi người đó đã bán mỗi lần bao nhiêu quả trứng ?

(Hướng dẫn : Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng rồi tính ngược từ cuối).

III - PHÉP NHÂN

● Nhân một số thập phân với một số tự nhiên

■ a) *Ví dụ 1* : Một đường gấp khúc ABCD gồm 3 đoạn thẳng dài bằng nhau, mỗi đoạn thẳng dài 1,45m. Tính độ dài của đường gấp khúc đó.

uongxua.vn

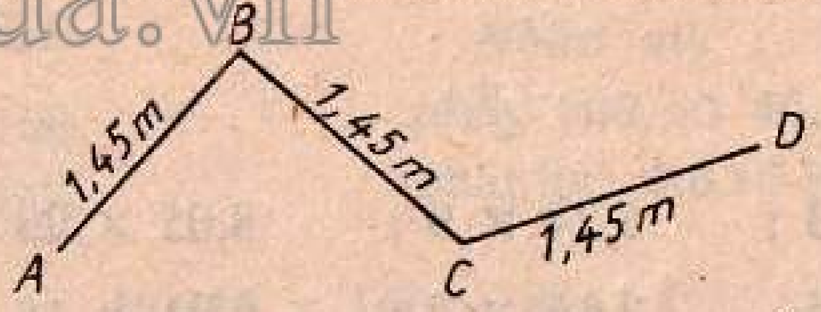

1,45 + 1,45 + 1,45 = 4,35 (m)

1,45 × 3 =? (m)

Ta có thể viết : 1,45m = 145cm.

```
 145          1,45
× 3          × 3
‾‾‾‾         ‾‾‾‾
 435 (cm)     4,35 (m)
```

435 cm = 4,35 m.

b) *Ví dụ 2* : 0,65 × 14 = ?

– Ta đặt tính, làm phép nhân như 65 × 14

– Thừa số thứ nhất có hai chữ số ở phần thập phân, ta dùng dấu phẩy tách ở tích ra hai chữ số kể từ phải sang trái.

```
   0,65
 ×   14
 ------
    260
    65
 ------
   9,10
```

Muốn nhân một số thập phân với một số tự nhiên :

– Ta làm phép nhân như đối với số tự nhiên

– Ta đếm xem trong phần thập phân có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

thuongmaitr

▲ **1.** Tính :

a) 3,18 × 3 ; 5,24 × 9 ; 8,05 × 23 ; 6,127 × 34.

b) 9,24 × 5 ; 2,16 × 7 ; 0,81 × 18 ; 4,009 × 45.

2.

Thừa số	5,24	0,16	35,35	2,389
Thừa số	8	12	27	10
Tích				

3. Một ô tô trung bình mỗi giờ đi được 42,6km. Hỏi trong 4 giờ ô tô đó đi được bao nhiêu kilômet ?

4. Một chai chứa 0,65 lít. Hỏi 24 chai như vậy chứa được bao nhiêu lít ?

5. Tính bằng hai cách :

a) $(16,8 + 2,4) \times 5$; b) $(25,2 - 19,7) \times 4$

● Nhân một số thập phân với 10, 100,...

■ a)

$$\begin{array}{r} 46,835 \\ \times \quad 10 \\ \hline 468,350 \end{array}$$

Nhận xét : Chuyển dấu phẩy của số 46,835 sang bên phải một chữ số ta được 468,35

$$46,835 \times 10 = 468,35$$

uongxua.vn

b)

$$\begin{array}{r} 46,835 \\ \times \quad 100 \\ \hline 4683,500 \end{array}$$

Nhận xét : Chuyển dấu phẩy của số 46,835 sang bên phải hai chữ số ta được 4683,5

$$46,835 \times 100 = 4683,5$$

Muốn nhân một số thập phân với 10, 100, ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó sang bên phải một, hai,... chữ số.

▲ **1.** Tính nhẩm :

$1,48 \times 10$; $3,691 \times 100$; $5,3287 \times 1000$;

$9,63 \times 10$; $8,034 \times 100$; $4,0619 \times 1000$;

$25,08 \times 10$; $12,82 \times 100$; $0,894 \times 1000$.

b) *Ví dụ 2* : 3,18 × 5,9 = ?

– Đặt tính rồi làm phép nhân như : 318 × 59

– Hai thừa số có tất cả 3 chữ số ở phần thập phân. Dùng dấu phẩy tách ở tích ba chữ số kể từ phải sang trái.

```
   3,18
 ×  5,9
 ------
  2862
 1590
 ------
 18,762
```

Muốn nhân một số thập phân với một số thập phân :

– Ta làm phép nhân như đối với số tự nhiên

– Ta đếm xem trong phần thập phân của cả hai thừa số có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ra ở tích bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

thuongmaitr

▲ **1.** Tính :

a) 6,3 × 2,5 ; 3,9 × 8,4 ; 0,24 × 3,7

b) 9,24 × 3,6 ; 8,721 × 1,5 ; 2,504 × 0,56

2. Một cái sân hình vuông có cạnh 8,45m. Tính chu vi và diện tích cái sân đó.

3. Một vườn cây hình chữ nhật có chiều dài 15,62m và chiều rộng 8,4m. Tính chu vi và diện tích vườn cây đó.

4. a) Tính rồi so sánh kết quả tính :

a	b	a × b	b × a
2,36	4,2		
3,05	2,7		

Chú ý : Tính chất giao hoán của phép nhân :

Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi

$$a \times b = b \times a$$

b) Viết ngay kết quả tính :

4,34 × 3,6 = 15,624 9,04 × 16 = 144,64

3,6 × 4,34 = ... 16 × 9,04 = ...

● **Luyện tập**

▲ **1.** a)

$$\begin{array}{r} 142{,}57 \\ \times \quad 0{,}1 \\ \hline 14{,}257 \end{array}$$

Nhận xét : Chuyển dấu phẩy của số 142,57 sang bên trái một chữ số ta được 14,257

uongxua.vn

142,57 × 0,1 = 14,257

$$\begin{array}{r} 142{,}51 \\ \times \quad 0{,}01 \\ \hline 1{,}4251 \end{array}$$

Nhận xét : Chuyển dấu phẩy của số 142,51 sang bên trái hai chữ số ta được 1,4251.

142,51 × 0,01 = 1,4251

Muốn nhân một số thập phân với 0,1 ; 0,01 ; ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó sang bên trái một, hai... chữ số.

b) Tính nhẩm :

492, 58 × 0,1 ; 705,34 × 0,1 ;

492, 58 × 0,01 ; 705,34 × 0,01 ;

492, 58 × 0,001 ; 705,34 × 0,001.

2. Tính : 3,61 × 4,5 + 5,5 ; 3,61 × (4,5 + 5,5)

3. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 54m, chiều rộng ngắn hơn chiều dài 7,5m. Hỏi diện tích thửa ruộng đó bằng bao nhiêu mét vuông ? Bằng bao nhiêu a ?

4. Một vườn cây hình chữ nhật có chiều rộng 16,5m. Chiều dài gấp đôi chiều rộng. Hỏi diện tích vườn cây đó bằng bao nhiêu mét vuông ? Bằng bao nhiêu a ?

5. Tính rồi so sánh kết quả tính :

a	b	c	(a × b) × c	a × (b × c)
2,5	3,7	0,2		
1,25	4	9,1		
7,4	0,125	8		

thuongmaitr

Chú ý : Tính chất kết hợp của phép nhân :
Muốn nhân một tích hai số với số thứ ba ta có thể nhân số thứ nhất với tích của hai số còn lại

$$(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$$

● **Luyện tập**

■ **1.** a) 18,392 × 0,53 ; 4,7 × 24,6583 ;

b) 5,6 × 9,4085 ; 2,04 × 19,5008.

2. Tính nhẩm :

215,68 × 0,1 ; 215,68 × 10 ;

215,68 × 0,01 ; 215,68 × 100 ;

215,68 × 0,001; 215,68 × 1000.

3. a) Tính rồi so sánh các kết quả tính :

a	b	c	(a + b) × c	a × c + b × c
2,4	3,8	1,2		
6,5	2,7	0,8		
8,2	1,8	14,7		

Nhận xét : (a + b) × c = a × c + b × c

b) Khi nhân một tổng với một số ta có thể làm như thế nào ?

uongxua.vn

4. Tính nhanh :

a) 57,48 × 0,8594 + 42,52 × 0,8594 ;

6,498 × 825,87 + 6,498 × 174,13.

b) 2,5 × 8,317 × 4 ; 0,225 × 1,25 × 8 × 4 ;

0,2 × 9,056 × 50 ; 0,25 × 0,75 × 32.

● **Luyện tập chung**

▲ **1.** Tính :

a) 654,72 + 306,5 − 541,02 ; 674,35 × 58,47 + 41,53 ;

b) 908,66 − 214,84 − 95,16 ; 674,35 × (58,47 + 41,53).

2. Tính nhanh :

a) $0,125 \times 796,52 \times 8$; $4 \times 2,03 \times 0,5 \times 2$;

b) $0,025 \times 385,97 \times 4$; $0,0125 \times 356,71 \times 8$.

3. Tìm x :

$x - 4,2 = 58,4 - 24,9$; $x + 6,9 = 65,2 - 38,3$.

4. Có 24 chai đựng dầu hỏa, mỗi chai chứa 0,75 lít dầu. Mỗi lít dầu hỏa nặng 0,76 kg. Mỗi vỏ chai nặng 0,25 kg. Hỏi 24 chai dầu hỏa cân nặng bao nhiêu kilôgam ?

5. Thửa ruộng thứ nhất có diện tích 36,5 a. Thửa ruộng thứ hai có diện tích 50,5 a. Mỗi a thu hoạch được 0,64 tạ thóc. Hỏi cả hai thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc ? Bao nhiêu tấn thóc ?

6. Tính nhanh :

$(792,81 \times 0,25 + 792,81 \times 0,75) \times (11 \times 9 - 900 \times 0,1 - 9)$

thuongmaitr

● Luyện tập chung

▲ **1.** Tính bằng hai cách :

a) $(10,54 + 18,46) \times 16,5$; $(9,23 - 5,8) \times 3,7$;

b) $(24,6 - 16,2) \times 23,4$; $(25,6 + 14,8) \times 62,576$.

2. Tính nhẩm :

$5,269 \times 10$; $352,6 \times 0,1$;
$6,034 \times 100$; $694,8 \times 0,01$;
$0,467 \times 1000$; $216,9 \times 0,001$.

3. Một ô tô mỗi giờ đi được 38,25 km. Hỏi trong 2,5 giờ ô tô đó đi được bao nhiêu kilômet ?

4. Có 36 chai, mỗi chai chứa 0,75 lít sữa. Mỗi lít sữa nặng 1,04 kg. Mỗi vỏ chai nặng 0,25 kg. Hỏi 36 chai sữa cân nặng bao nhiêu kilôgam ?

5. Xay một tạ thóc được 73 kg gạo. Xay lần thứ nhất 25,8 tạ thóc, lần thứ hai 19,4 tạ thóc. Hỏi xay hai lần được tất cả bao nhiêu tạ gạo ?

6. Không thực hiện phép tính, thử đoán xem x có thể nhận giá trị số nào để có :

a) $8{,}7 \times x = 8{,}7$; b) $8{,}7 \times x = 87$;

c) $19{,}95 \times x = 19{,}95 \times x$; d) $2{,}5 \times x = 25 \times x$.

IV - PHÉP CHIA

uongxua.vn

● Chia một số thập phân cho một số tự nhiên

■ a) *Ví dụ 1 :* Một sợi dây dài 3,75 m được chia thành ba đoạn bằng nhau . Hỏi mỗi đoạn dây dài bao nhiêu mét ?

? × 3 = 3,75(m)

3,75 : 3 = ? (m)

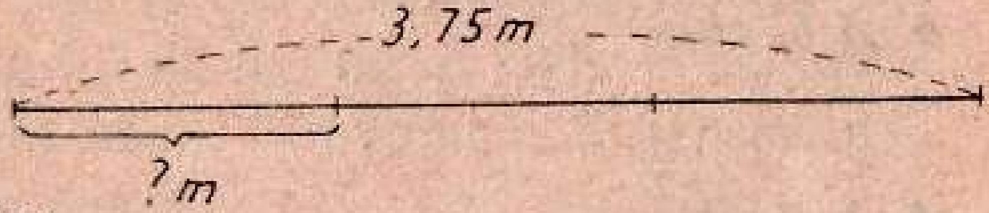

Ta có thể viết :

3,75 m = 375 cm

375	3		3,75	3
07	125 (cm)		07	1,25 (m)
15			15	
0			0	

125 cm = 1,25 m

Vậy : 3,75 : 3 = 1,25 (m)

Thử lại : 1,25 × 3 = 3,75 (m)

b) *Ví dụ 2 :* 75,52 : 32 = ?

75,52	32
115	2,36
192	
0	

Vậy : 75,52 : 32 = 2,36

Thử lại : 2,36 × 32 = 75,52

0,531 : 9 = ?

0,531	9
53	0,059
81	
0	

Vậy : 0,531 : 9 = 0,059

Thử lại :
0,059 × 9 = 0,531

Muốn chia một số thập phân cho một số tự nhiên :

– Ta chia phần nguyên của số bị chia cho số chia

– Đánh dấu phẩy vào thương đã tìm được trước khi lấy chữ số đầu tiên của phần thập phân ở số bị chia để đưa vào phép chia

– Tiếp tục phép chia với từng chữ số của phần thập phân ở số bị chia.

▲ **1.** Tính :

a) 8,16 : 3 ; 72,05 : 5 ; 14,952 : 24 ; 0,27 : 9 ;

b) 51,24 : 6 ; 176,4 : 35 ; 78,612 : 12 ; 19,35 : 30.

2. Một người đi xe đạp trong 3 giờ đi được 36,15 km. Hỏi trung bình mỗi giờ người đó đi được bao nhiêu kilômet ?

thuongmaitr

3. 15 lít dầu hỏa nặng 11,40 kg. Hỏi 9 lít dầu hỏa cân nặng bao nhiêu kilôgam ?

4. Tìm *x* :

a) $x \times 2 = 7{,}2$; $x \times 16 = 86{,}4$.

b) $x \times 5 = 0{,}15$; $x \times 8 = 0{,}24$.

● Luyện tập

▲ **1.** Tính :

a) 27,69 : 3 ; 467,25 : 75 ; 1407,6 : 204

b) 34,73 + 18,27 : 9 ; 85,35 : 5 − 63,05 : 5

2.

Số bị chia	243,2	93,15	88,291	159,84
Số chia	8	23	7	72
Thương				

uongxua.vn

3. May 12 áo sơ mi cần có 22,2 m vải. Hỏi may 18 áo sơ mi như thế cần có bao nhiêu mét vải ?

4. Cả hai hộp có 12,8 kg chè. Nếu chuyển từ hộp thứ nhất sang hộp thứ hai 0,4 kg chè thì số kilôgam chè đựng trong mỗi hộp sẽ bằng nhau. Hỏi trong mỗi hộp lúc đầu có bao nhiêu kilôgam chè ?

5. a) Tính rồi so sánh kết quả tính :

2,4 × 0,5 và 2,4 : 2 ; 6,8 × 0,5 và 6,8 : 2

36,8 × 0,5 và 36,8 : 2 ; 24,86 × 0,5 và 24,86 : 2

b) Khi nhân một số với 0,5 ta có thể làm như thế nào ?

6. a) Sau khi thực hiện phép chia :

784,45	24
064	32,68
16 4	
2 05	
13	

– Bạn Mỹ nói : phép chia này có số dư là 13.

– Bạn Hà nói : phép chia này có số dư là 0,13.

Ai nói đúng ? Ai nói sai ?

b) Nêu số dư trong các phép chia :

470,15	12
110	39,17
021	
095	
11	

985,37	32
025 3	30,79
2 97	
09	

thuongmaitr

● Chia một số thập phân cho 10, 100, ...

■ a) *Ví dụ 1 :*

72,5	10
2 5	7,25
5 0	
0	

Nhận xét : Chuyển dấu phẩy của số 72,5 sang bên trái một chữ số ta được 7,25

$$72,5 : 10 = 7,25$$

b) *Ví dụ 2 :*

```
72,5 | 100
 2 50 |------
      | 0,725
   5 00
     0
```

Nhận xét : Chuyển dấu phẩy của số 72,5 sang bên trái hai chữ số ta được 0,725

72,5 : 100 = 0,725

Muốn chia một số thập phân cho 10 ; 100 ; ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó sang bên trái một, hai, ... chữ số.

▲ **1.** Tính nhẩm :

a) 82,7 : 10 ; 6,94 : 10 ; 328,1 : 100 ; 25,36 : 100.

b) 19,8 : 10 ; 8,03 : 10 ; 521,8 : 100 ; 4,19 : 100.

2. Tính nhẩm rồi so sánh kết quả tính :

uongxua.vn

a) 36,8 : 10 và 36,8 × 0,1 ; 547,9 : 100 và 547,9 × 0,01.

b) 9,5 : 10 và 9,5 × 0,1 ; 72,6 : 100 và 72,6 × 0,01.

3. Tính :

a) 637,38 : 18 × 2,5 ; 56,32 − 13,4 × 2,4.

b) 189,2 : 11 : 2 ; 189,2 : (11 × 2).

4. Một kho gạo có 246,75 tấn gạo. Người ta đã chuyển đi $\frac{4}{5}$ số gạo của kho. Hỏi còn lại bao nhiêu tấn gạo ?

5. Tính nhanh :

$$\frac{2242{,}82 : 100 + 37411{,}8 : 1000}{25 \times 14{,}96 \times 16}$$

● **Chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên, thương tìm được là một số thập phân.**

■ a) *Ví dụ 1 :* May 12 bộ quần áo như nhau hết 45 m vải. Hỏi may mỗi bộ quần áo hết bao nhiêu mét vải ?

$$45 : 12 = ?\ (m)$$

45	12
90	3,75 (m)
60	
0	

● 45 (m) chia cho 12, được 3 (m) dư 9 (m)

● Muốn chia tiếp, ta đánh dấu phẩy vào bên phải thương và thêm 0 vào bên phải số dư 9, được 90 (có nghĩa là 90 phần mười mét hay 90 dm) ; chia 90 (dm) cho 12 được 7 (dm) (tức là $\frac{7}{10}$ m) ; viết 7 vào thương (ở hàng phần mười) ; dư 6 (dm).

– Lại thêm 0 vào bên phải số dư 6, được 60 (có nghĩa là 60 phần trăm của mét hay 60 cm) ; chia 60 (cm) cho 12 được 5 (cm) (tức là $\frac{5}{100}$ m) ; viết 5 vào thương (ở hàng phần trăm) ; dư 0. Thương là : 3,75 (m)

thuongmait

Vậy : 45 : 12 = 3,75 (m). Thử lại : 3,75 × 12 = 45 (m).

b) *Ví dụ 2 :*

25	8
10	3,125
20	
40	
0	

19,0	24
2 20	0,79
04	

Vậy 25 : 8 = 3,125 ; Vậy 19 : 24 = 0,79 (dư 0,04)

Thử lại : 3,125 × 8 = 25 ; Thử lại : 0,79 × 24 + 0,04 = 19

Khi chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà còn dư, ta có thể tiếp tục phép chia như sau :

– Đánh dấu phẩy vào bên phải số thương

– Thêm vào bên phải số dư một chữ số 0 rồi chia tiếp

– Nếu còn dư nữa, ta lại thêm vào bên phải số dư mới một chữ số 0, rồi tiếp tục chia, và có thể cứ làm như thế mãi.

▲ **1.** Tính :

a) 74 : 5 ;   102 : 15 ;   882 : 36 ;   2618 : 616

b) 81 : 4 ;   75 : 12 ;   306 : 72 ;   1155 : 352

2. Một ô tô chạy trong 4 giờ được 143 km. Hỏi trong 6 giờ ôtô đó chạy được bao nhiêu kilômet ?

uongxua.vn

3. Một đội công nhân, 6 ngày đầu, mỗi ngày sửa được 2,72 km đường tàu ; 4 ngày sau mỗi ngày sửa được 2,17km đường tàu. Hỏi trung bình mỗi ngày đội công nhân đó sửa được bao nhiêu kilômet đường tàu ?

4. Tính đến hết tháng 12 năm 1994 huyện Bình Minh có tổng số dân là 62500 người, trong đó có tổng số trẻ em sinh năm 1994 là 1750 em.

a) Lập tỉ số giữa tổng số trẻ mới sinh trong năm 1994 và tổng số dân của huyện đó. Viết tỉ số đó dưới dạng số thập phân ;

b) Tính xem, cứ 1000 người dân của huyện đó thì có bao nhiêu trẻ em mới sinh trong năm 1994 ?

● **Luyện tập** :

▲ **1.** Viết các tỉ số sau đây dưới dạng phân số rồi viết dưới dạng số thập phân :

a) 1 : 2 ; 3 : 25 ; 8 : 125 ; 36 : 225.

b) 1 : 4 ; 1 : 10 ; 199 : 100 ; 355 : 284.

Mẫu : $1 : 2 = \frac{1}{2} = 0,5$

2. Tính :

a) $360 : 75 \times 2,6$; $480 : 125 : 4$.

b) $(75 + 45) : 75$; $1995 : 25 - 1994 : 25$.

3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 26m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích của mảnh vườn đó.

thuongmait

4. Một ôtô trong 3 giờ đầu, mỗi giờ chạy được 39 km ; trong 5 giờ sau, mỗi giờ chạy được 35 km. Hỏi trung bình mỗi giờ ôtô chạy được bao nhiêu kilômet ?

5. Tính rồi so sánh kết quả tính :

a) $6,4 \times 2,5$ và $6,4 \times 10 : 4$;

b) $7,2 \times 2,5$ và $7,2 \times 10 : 4$;

c) $0,24 \times 2,5$ và $0,24 \times 10 : 4$.

6. Tính nhanh :

$$\frac{4,8 \times 0,5 + 16 \times 0,25 + 20 : 10}{4200 \times 0,02}$$

● Tỉ số phần trăm

■ a) *Ví dụ :* Một hình chữ nhật có chiều rộng 3m và chiều dài 4m. Tìm tỉ số giữa số đo chiều rộng và số đo chiều dài của hình chữ nhật đó.

Ta biết : tỉ số của số đo chiều rộng và số đo chiều dài là thương của hai số đo đó, ta viết :

$$3 : 4 = \frac{3}{4} = 0,75$$

Ta có : $0,75 = 0,75 \times 100 \times \frac{1}{100} = \frac{75}{100}$

Ta viết : $\frac{75}{100}$ thành 75%

Kí hiệu % đọc là : *phần trăm*. 75% đọc là : bảy mươi lăm phần trăm.

ongxua.vn

Số 75% là *tỉ số phần trăm* của số đo chiều rộng và số đo chiều dài của hình chữ nhật đã cho. Tỉ số phần trăm này chỉ ra rằng : nếu chiều dài gồm 100 phần bằng nhau thì chiều rộng gồm 75 phần như thế.

Vậy 3 : 4 = 0,75 = 75%

Muốn tìm tỉ số phần trăm của hai số :

– Ta tìm thương của hai số đó rồi viết thương dưới dạng số thập phân

– Nhân thương đó với 100 rồi viết thêm kí hiệu % vào bên phải tích vừa tìm được.

b) *Bài toán :* Cho biết độ dài tấm vải hoa là 28m, độ dài tấm vải xanh là 7m.

– Tìm tỉ số phần trăm của độ dài tấm vải xanh so với tấm vải hoa.

– Tìm tỉ số phần trăm của độ dài tấm vải hoa so với tấm vải xanh.

Bài giải:

Tỉ số phần trăm của độ dài tấm vải xanh so với tấm vải hoa :

7 : 28 = 0,25 tức là 25%

– Tỉ số phần trăm của độ dài tấm vải hoa so với tấm vải xanh :

28 : 7 = 4 = 4,00 tức là 400%

Đáp số : 25%, 400%.

▲ **1.** Tìm tỉ số phần trăm của :

a) 7 và 25 ; b) 903 và 645

2. Nêu cách hiểu về mỗi tỉ số phần trăm dưới đây :

a) Số học sinh giỏi của khối lớp Năm chiếm 65% số học sinh các lớp Năm.

b) Một cửa hàng bán sách được lãi 20% so với giá bán.

c) Một hàng vải bán lỗ 3% tiền vốn.

d) Trước cách mạng tháng 8 năm 1945 ở Việt Nam có tới 95% số dân bị mù chữ.

3. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : 5% + 12% = 17% ; 30% × 2 = 60%

140% – 90% = 50% ; 60% : 3 = 20%

thuongmait

a) 20% + 40% ; 60% + 110% ; 7,1% + 8,9%

b) 50% - 10% ; 250% - 100% ; 6,45% - 2,16%

c) 14% × 3 ; 84% : 4 ; 25% × 4

4. Một hộp bi có 25% số bi là bi vàng, 30% số bi là bi xanh, còn lại là bi đỏ. Hỏi :

a) Tổng số bi vàng và số bi xanh chiếm bao nhiêu phần trăm số bi của cả hộp ?

b) Số bi đỏ chiếm bao nhiêu phần trăm số bi của cả hộp ?

5. Một lớp học có 24 học sinh nữ và 16 học sinh nam. Tìm tỉ số phần trăm của số học sinh nữ so với tổng số học sinh cả lớp.

6. Một trường tiểu học dự định trồng 800 cây lấy gỗ, nhưng đã trồng được 1000 cây. Hỏi trường đó đã thực hiện được bao nhiêu phần trăm kế hoạch và đã vượt mức so với dự định bao nhiêu phần trăm ?

● Chia một số tự nhiên cho một số thập phân

■ a) Tính rồi so sánh kết quả tính :

24 : 8 và (24 × 5) : (8 × 5)
3,6 : 2 và (3,6 × 10) : (2 × 10)
16,8 : 7 và (16,8 × 10) : (7 × 10)

– Khi nhân số bị chia và số chia với cùng một số khác số 0 thì thương có thay đổi không ?

b) *Ví dụ 1 :* 12,5 lít sữa cân nặng 13kg. Hỏi một lít sữa cân nặng bao nhiêu kilôgam ?

$? \times 12,5 = 13$ (kg)

$13 : 12,5 = ?$ (kg)

Ta đã biết : $13 : 12,5 = (13 \times 10) : (12,5 \times 10)$

$13 : 12,5 = 130 : 125$

Ta chuyển 13 : 12,5 thành 130 : 125 bằng cách thêm vào bên phải số bị chia số chữ số 0 bằng số chữ số ở phần thập phân của số chia, rồi bỏ dấu phẩy ở số chia và thực hiện phép chia như chia các số tự nhiên.

130	12,5
500	1,04
0	

Vậy : 13 : 12,5 = 1,04 (kg)

Thử lại : 1,04 × 12,5 = 13 (kg)

thuongmaitu

c) *Ví dụ 2 :*

112 : 2,24 = ?

11200	2,24
00	50
0	

Thử lại : 50 × 2,24 = 112

900 : 0,225 = ?

900000	0,225
0000	4000

Thử lại : 4000 × 0,225 = 900

Muốn chia một số tự nhiên cho một số thập phân :

– Ta đếm xem có bao nhiêu chữ số ở phần thập phân của số chia thì thêm vào bên phải số bị chia bấy nhiêu chữ số 0

– Bỏ dấu phẩy ở số chia rồi làm phép chia như đối với các số tự nhiên.

▲ **1.**

5 : 2,5 ;	1 : 0,2 ;	702 : 14,04 ;
3 : 1,5 ;	2 : 2,5 ;	832 : 5,12 ;
18 : 14,4 ;	72 : 6,4 ;	12 : 12,5 ;

2.

24 : 0,1	250 : 0,1	425 : 0,01 ;
24 : 10	250 : 10	425 : 100.

3. Một thanh sắt dài 5dm cân nặng 39kg. Hỏi một thanh sắt cùng loại và dài 7,5dm cân nặng bao nhiêu kilôgam ?

4. Một ôtô chạy trong 3,5 giờ được 119km. Hỏi ôtô đó chạy trong 6 giờ được bao nhiêu kilômet ?

(Mỗi giờ ôtô đó chạy được quãng đường dài như nhau).

5. Trên hình bên, mỗi hình tứ giác A, B, C gồm bao nhiêu ô vuông $1cm^2$?

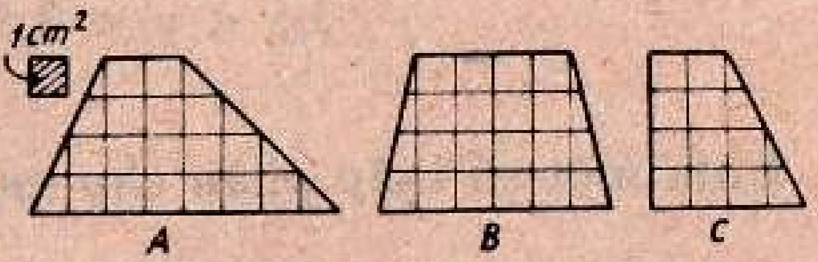

6. Tính nhanh :

$35 \times 11 \times 0,1 + 0,25 \times 100 \times (3 : 0,4 - 7,5)$

● **Luyện tập**

▲ **1.** Tính :

864 : 2,4 ;	108 : 22,5 ;	1156 : 42,5 ;
270 : 1,25 ;	9 : 0,25 ;	3696 : 6,72.

2. Tính rồi so sánh các kết quả tính (trong mỗi cột) :

$3 : 0,5$;	$42 : 0,5$;	$496 : 0,5$;
3×2 ;	42×2 ;	496×2.

3. Tìm x :

a) $x \times 43,2 = 108$ b) $0,5 \times x = 10 \times 0,2$

$22,5 \times x = 459$ $15 : x = 0,85 + 0,35$

4. Thùng to có 21 lít nước mắm, thùng bé có 15 lít nước mắm. Nước mắm được chứa vào những chai như nhau, mỗi chai có 0,75 lít. Hỏi có tất cả bao nhiêu chai nước mắm ?

5. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng 22,5m và có diện tích bằng diện tích một cái sân hình vuông cạnh 27m. Tính chiều dài của thửa ruộng đó.

thuongmaitr

6. Năm 1993 tổng số dân của một xã có 4200 người. Năm 1994 tổng số dân của xã đó có 4305 người. Hỏi sau một năm số dân của xã đó tăng thêm bao nhiêu phần trăm ?

7. Tìm ba giá trị số thích hợp của y sao cho :

$$3,5 < y < 3,51$$

● Chia một số thập phân cho một số thập phân

■ a) *Ví dụ 1 :* Một thanh sắt dài 3,4dm cân nặng 26,52kg. Hỏi 1dm của thanh sắt đó cân nặng bao nhiêu kilôgam ?

$$? \times 3,4 = 26,52 \text{ (kg)}$$

$$26,52 : 3,4 = ? \text{ (kg)}$$

Ta đã biết : $26,52 : 3,4 = (26,52 \times 10) : (3,4 \times 10)$

$$26,52 : 3,4 = 265,2 : 34$$

Ta chuyển 26,52 : 3,4 thành 265,2 : 34 bằng cách chuyển dấu phẩy của số bị chia sang bên phải một số chữ số bằng số chữ số ở phần thập phân của số chia, rồi bỏ dấu phẩy ở số chia và thực hiện phép chia như chia cho số tự nhiên.

26,5,2	3,4
2 72	7,8
0	

Thử lại : 7,8 × 3,4 = 26,52 (kg)

b) *Ví dụ 2 :*

22,95 : 4,25 = ?

22,95	4,25
1700	5,4
0	

uongxua.vn

Thử lại : 5,4 × 4,25 = 22,95

78,6 : 6,28 = ?

78,60	6,28
1580	12,5
3240	
100	

Thử lại : 12,5 × 6,28 + 0,1 = 78,6

Muốn chia một số thập phân cho một số thập phân :

– Ta đếm xem có bao nhiêu chữ số ở phần thập phân của số chia thì chuyển dấu phẩy ở số bị chia sang bên phải bấy nhiêu chữ số

– Bỏ dấu phẩy ở số chia rồi làm phép chia như chia cho số tự nhiên.

▲ **1.** Tính :

a) 40,42 : 4,7   16,128 : 6,3   0,768 : 0,16

8,568 : 7,2   55,26 : 30,7   0,925 : 0,25

b) 28,8 : 3,75

29,5 : 2,36

10,5 : 0,125

8,5 : 0,034

Mẫu :

```
28,80 | 3,75
 2 550 | 7,68
  3000
     0
```

Chú ý : Khi chuyển dấu phẩy của số bị chia sang bên phải, nếu hàng nào không có chữ số thì viết thêm 0 vào hàng đó.

2. Tính rồi so sánh các kết quả tính :

a) 5,3 : 0,25   và   5,3 × 4 ;

b) 71,6 : 0,25   và   71,6 × 4 ;

c) 0,36 : 0,25   và   0,36 × 4.

3. 3,5 lít dầu hỏa nặng 2,66kg. Hỏi 5 lít dầu hỏa nặng bao nhiêu kilôgam ?

4. May mỗi bộ quần áo hết 3,75m vải. Hỏi có 160,25m vải thì may được bao nhiêu bộ quần áo như thế và còn thừa bao nhiêu mét vải ?

5. a) Hình chữ nhật MNPQ gồm bao nhiêu ô vuông $1cm^2$?

b) Hình tứ giác ABCD gồm bao nhiêu ô vuông $1cm^2$?

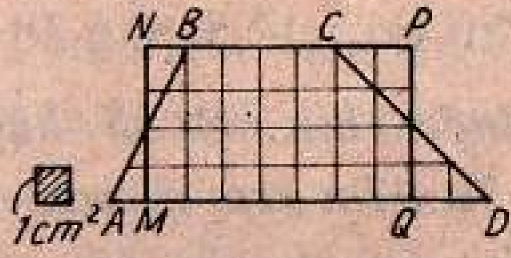

6. Tìm số dư của phép chia, nếu chỉ lấy đến một chữ số ở phần thập phân của thương :

a) 9,6 : 2,5   b) 0,4 : 0,9

thuongmaitr

● Luyện tập

▲ **1.** Tính :

17,15 : 4,9 ; 37,825 : 4,25 ; 0,2263 : 0,18;

139,1 : 6,5 ; 41,472 : 3,24 ; 0,324 : 0,06.

2. Tìm x :

a) $x \times 1,4 = 2,8 \times 1,5$; b) $x \times 1,02 = 3,57 \times 3,06$

3. a) Một trường tiểu học có 600 học sinh, trong đó số học sinh nữ chiếm 52%. Hỏi số học sinh nữ có bao nhiêu em ?

Tóm tắt : 100% số HS là 600 em

52% số HS là ? em

Bài giải :

1% số học sinh của toàn trường là :

600 : 100 = 6 (em)

Số học sinh nữ hay 52% số học sinh toàn trường là :

6 × 52 = 312 (em)

Đáp số : 312 em.

truongxua.vn

b) Một kho gạo có 400 tấn vừa gạo nếp vừa gạo tẻ, trong đó số gạo nếp chiếm 15%. Hỏi số gạo nếp có bao nhiêu tấn ?

4. Một cửa hàng có 600m vải. Buổi sáng bán được 12% số vải đó, buổi chiều bán được 8% số vải đó. Hỏi cả ngày hôm đó cửa hàng đã bán được bao nhiêu mét vải ?

5. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 128,7m ; chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

a) Tính diện tích mảnh vườn đó.

b) Người chủ mảnh vườn đó đã trồng hoa vào $\frac{7}{9}$ diện tích của vườn, còn lại là diện tích trồng rau. Hỏi diện tích đất trồng rau là bao nhiêu mét vuông ?

● **Luyện tập.** (Giải các bài toán về phần trăm)

▲ **1.** Tìm tỉ số phần trăm của hai số :

3,332 và 11,9 ;	48,051 và 42,15
73,5 và 42 ;	28 và 87,5

2. a) Một trường tiểu học có 240 học sinh nữ. Số học sinh nữ chiếm 48% học sinh toàn trường. Hỏi trường tiểu học đó có tất cả bao nhiêu học sinh ?

Tóm tắt : 48% số HS là 240 em

100% số HS là ? em

Bài giải :

1% số học sinh toàn trường là :

240 : 48 = 5 (em)

Số học sinh toàn trường tiểu học đó là :

5 × 100 = 500 (em)

Đáp số : 500 em.

b) Năm học vừa qua trường tiểu học Nghĩa Tân có 552 học sinh được khen thưởng. Tính ra có tới 92% học sinh toàn trường được khen thưởng. Hỏi trường Nghĩa Tân có tất cả bao nhiêu học sinh ?

3. Một xưởng máy đã làm được 732 sản phẩm có chất lượng cao, chiếm 91,5% toàn bộ số sản phẩm của xưởng máy đó. Hỏi xưởng máy đó đã làm được tất cả bao nhiêu sản phẩm ?

4. Quỹ của lớp 5A có 265000 đồng. Lớp 5A đã trích từ quỹ đó ra 45% để giúp các bạn nghèo mua sách vở. Hỏi trong quỹ còn lại bao nhiêu đồng ?

5. Một cửa hàng bán vải được 600000 đồng, tiền lãi chiếm 15% giá bán. Tính tiền vốn.

thuongmaitr

Luyện tập chung

▲ **1.** Tính :

216,72 : 4,2 ;	315 : 22,5 ;	1 : 12,5 ;
266,22 : 34 ;	693 : 42 ;	3 : 6,25.

2. Tính :

a) (131,4 - 80,8) : 2,3 - 21,84 ;

b) 8,16 : (1,32 + 3,48) - 0,345.

3. Mỗi bước chân của Lan dài 0,4m. Hỏi Lan phải bước bao nhiêu bước để đi hết đoạn đường dài 100m ?

4. Hai công nhân làm được 1200 sản phẩm. Người thứ nhất làm được 40% số sản phẩm đó.

a) Hỏi mỗi người làm được bao nhiêu sản phẩm ?

b) Hỏi số sản phẩm của người thứ hai bằng bao nhiêu phần trăm số sản phẩm của người thứ nhất ?

truongxua.vn

5. Một cửa hàng đã bán được 420kg gạo, bằng 10,5% tổng số gạo của cửa hàng. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu kilôgam gạo ? Bao nhiêu tấn gạo ?

6. Tìm số dư của phép chia, nếu chỉ lấy đến hai chữ số ở phần thập phân của thương :

a) 40,708 : 9,6 b) 14 : 5,7

Giới thiệu máy tính bỏ túi

■ a) Mô tả máy tính bỏ túi

Máy tính bỏ túi dùng để tính toán thông thường với các phép toán cộng, trừ, nhân, chia, tính phần trăm...

và cho kết quả ngay ở trên màn hiện số. Máy hoạt động nhờ pin hoặc ánh sáng. Việc sử dụng loại máy tính này rất đơn giản.

Sau đây chúng ta trình bày cách sử dụng một loại máy tính bỏ túi thông thường "SHARP" dùng pin, còn nhiều loại máy tính bỏ túi khác cũng được sử dụng tương tự.

Trên mặt máy tính, ngoài màn hiện số ở trên cùng, có các nút thông thường sau :

– Các nút số từ 0 đến 9 ;

– Các nút phép tính : cộng, trừ, nhân, chia [÷]...

– Nút [%] để tính phần trăm ;

– Nút [=] cho phép hiện ra kết quả trên màn hiện số ;

– Nút [·] thay cho dấu phẩy trong các số thập phân ;

– Nút [ON/C] cho phép máy bắt đầu hoạt động ;

– Nút [OFF] tắt máy.

Ngoài ra, còn có các nút đặc biệt sau :

– Nút [CM] : xóa nội dung ghi trong bộ nhớ ;

– Nút [RM] : gọi lại nội dung ghi trong bộ nhớ ;

– Nút [M^-] : bớt số ở nội dung bộ nhớ ;

– Nút $\boxed{M^+}$: thêm số vào nội dung bộ nhớ ;

– Nút $\boxed{CE}$: xóa số vừa đưa vào vì đưa nhầm số.

b) Thực hiện bốn phép tính bằng máy tính bỏ túi

Chẳng hạn, để tính tổng 215,34 + 78,95 ta làm như sau.

Trước hết ấn nút $\boxed{ON/C}$ để máy bắt đầu hoạt động. Sau đó, lần lượt ấn các nút sau :

$\boxed{2}\boxed{1}\boxed{5}\boxed{.}\boxed{3}\boxed{4}\boxed{+}\boxed{7}\boxed{8}\boxed{.}\boxed{9}\boxed{5}\boxed{=}$

Trên màn hiện số xuất hiện ngay kết quả phải tìm : 294,29.

Đối với các phép tính còn lại được tiến hành tương tự.

▲ **1.** Làm các phép tính sau rồi kiểm tra lại bằng máy tính bỏ túi :

truongxua.vn

126,45 + 796,89 ; 352,19 – 189,47 ;

75,54 × 39 ; 399,6 : 14,8.

2. Hãy tự đặt các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia), thực hiện mỗi phép tính ấy rồi kiểm tra lại bằng máy tính bỏ túi.

3. Dùng máy tính bỏ túi để đổi các phân số sau thành số thập phân :

$$\frac{3}{4};\ \frac{5}{8};\ \frac{6}{25};\ \frac{5}{40}.$$

● **Luyện tập sử dụng máy tính bỏ túi**

■ a) *Ví dụ 1 :* Tính 34% của 56.

Ta lần lượt ấn các nút sau :

$\boxed{ON/C}\boxed{5}\boxed{6}\boxed{\times}\boxed{3}\boxed{4}\boxed{\%}$

Trên màn hiện số cho biết kết quả : 19,04

Như vậy : 56 × 34% = 19,04

Chú ý : Ở kết quả thường lấy đến hai chữ số thập phân.

b) *Ví dụ 2 :* Lớp em có 44 bạn, trong đó có 26 bạn nữ. Hỏi số bạn nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh cả lớp ?

Ta phải tính tỉ số phần trăm của 26 so với 44. Ta lần lượt ấn các nút sau :

[ON/C] [2] [6] [÷] [4] [4] [%]

Trên màn hiện số xuất hiện kết quả : 59,090909

Như vậy : 26 : 44 × 100% ≈ 59% tức là số bạn nữ chiếm 59% số học sinh cả lớp.

Chú ý : Ở đây 26 và 44 là các số nguyên nên ở kết quả ta làm tròn đến hàng đơn vị.

thuongmaitr

c) *Ví dụ 3 :* Tìm một số biết 65% của nó bằng 78.

Ta lần lượt ấn các nút sau :

[ON/C] [7] [8] [÷] [6] [5] [%]

Kết quả trên màn hiện số là : 120.

Như vậy 78 : 65% = 120.

Số phải tìm là 120

Chú ý : 78 là số nguyên nên ở kết quả ta lấy đến hàng đơn vị.

▲ Giải các bài tập sau rồi dùng máy tính bỏ túi kiểm tra lại kết quả :

1. Tính 18% của 75 ; 25% của 120 ;

45% của 196 ; 72% của 586.

2. Tính tỉ số phần trăm của :

5 so với 20 ; 35 so với 80 ;

125 so với 840 ; 238 so với 347.

3. Tìm số biết rằng :

20% của nó bằng 118 ;

38% của nó bằng 95 ;

47% của nó bằng 126 ;

85% của nó bằng 472 ;

(Chú ý : Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

truongxua.vn

Chương bốn

HÌNH HỌC - CHU VI, DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH MỘT SỐ HÌNH

● Hình tam giác

■ a) Cạnh và góc của hình tam giác

– Hình tam giác có ba cạnh, ba góc, ba đỉnh.

– Có thể nhận dạng hình tam giác theo các loại góc như sau :

Hình tam giác có ba góc đều nhọn (ABC).

Hình tam giác có một góc tù và hai góc nhọn (DEG).

Hình tam giác có một góc vuông và hai góc nhọn (PQR).

thuongmaitr

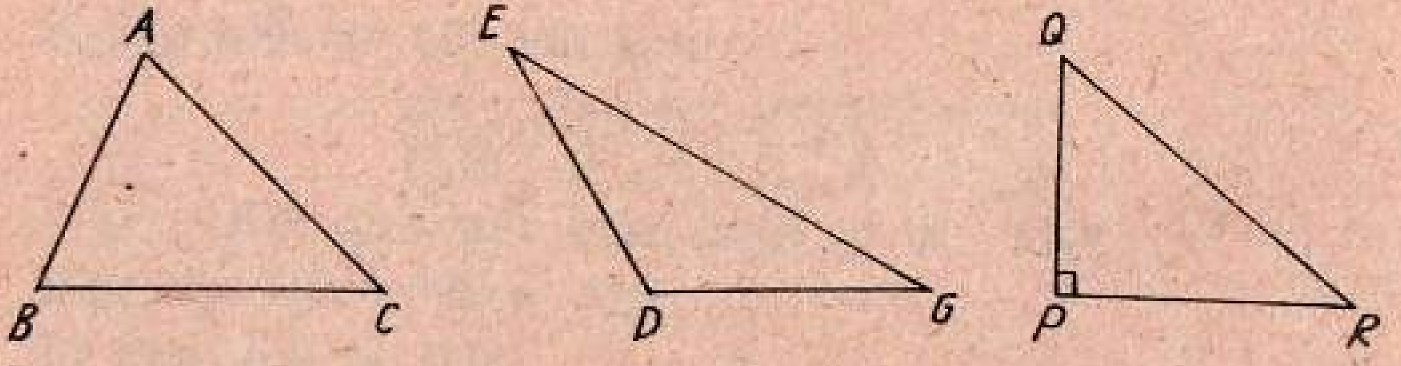

b) Đáy và chiều cao của hình tam giác

Trong hình tam giác ta có thể chọn bất kì một cạnh nào làm đáy.

Đoạn thẳng kẻ từ đỉnh hình tam giác mà vuông góc với đáy thì gọi là chiều cao.

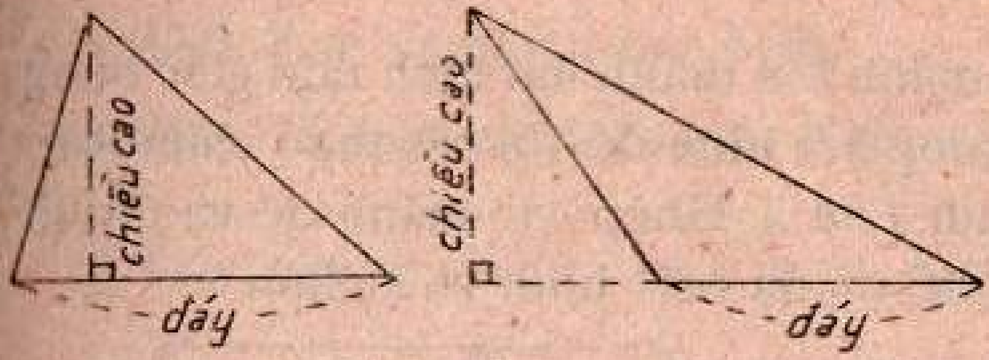

▲ **1.** Dùng êke để kẻ chiều cao cho mỗi hình sau :

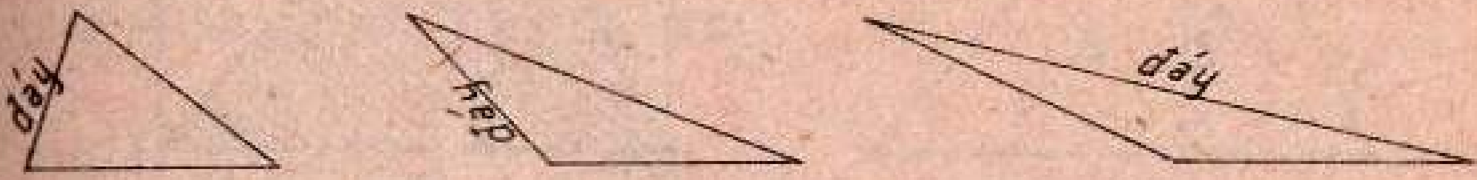

2. Dùng êke để kẻ chiều cao cho mỗi hình tam
vuông :

truongxua.vn

3. Ghi tên đáy và chiều cao của hình tam giác ABC, hình tam giác vuông MNE :

● Diện tích hình tam giác

■ a) *Ví dụ :* Ta cắt mảnh bìa thành hai hình tam giác bằng nhau. Lấy một trong hai hình đó rồi cắt theo chiều cao để thành hai mảnh 1 và 2. Ghép các mảnh đó vào hình tam giác còn lại để thành một hình chữ nhật.

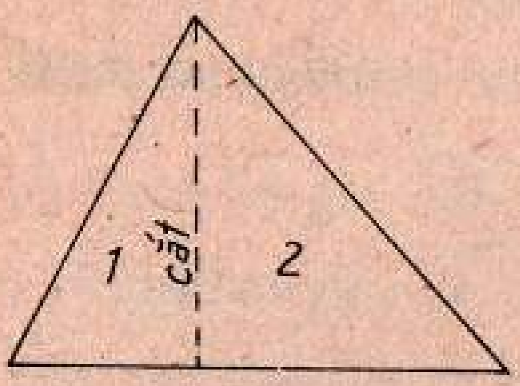

Hình cắt

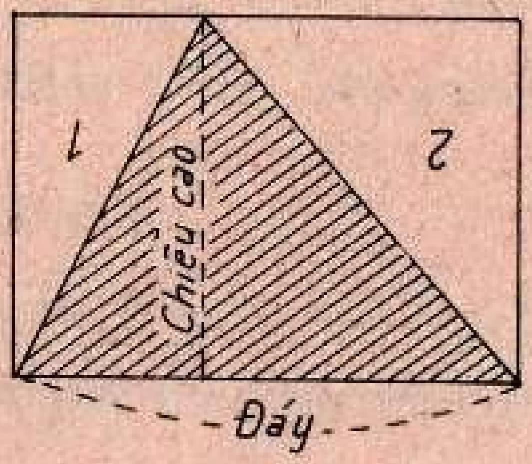

Hình ghép

Ta nhận thấy :

– Hình chữ nhật có chiều dài bằng đáy hình tam giác, có chiều rộng bằng chiều cao hình tam giác.

thuongmaitr

– Diện tích hình chữ nhật gấp đôi diện tích hình tam giác.

b) Tính diện tích hình tam giác

Muốn tính diện tích hình tam giác ta lấy đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2.

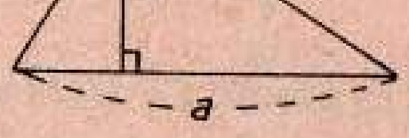

$$S = \frac{a \times h}{2}$$

▲ **1.** Tính diện tích hình tam giác, biết :

a) Đáy 8cm và chiều cao 6cm.

b) Đáy 25,8cm và chiều cao 20,5cm.

c) Đáy $\frac{2}{5}$m và chiều cao $\frac{3}{7}$ m.

2. Tính diện tích hình tam giác có đáy a và chiều cao h :

a = 9cm và h = 4cm.

a = 16,4m và h = 10,3cm.

a = $\frac{5}{6}$ dm và h = $\frac{3}{4}$ dm.

3. Tính diện tích hình tam giác, biết :

a) Đáy 5m và chiều cao 30dm.

uongxua.vn

b) Đáy 42,5dm và chiều cao 5,2m.

4. Tính diện tích hình chữ nhật ABCD, biết hình tam giác EAB có đáy 5cm và chiều cao 3cm.

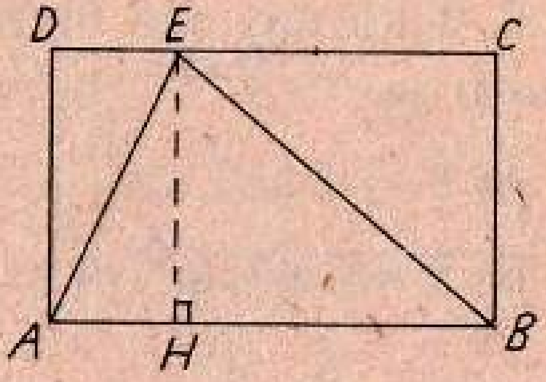

● **Luyện tập**

▲ **1.** Tính diện tích các hình tam giác có đáy a và đường cao h :

a) a = 30,5dm và h = 12dm ; a = 18cm và h = 7,1cm.

b) a = 21,1m và h = 14m ; a = 16dm và h = 5,3dm.

2. Các cạnh góc vuông của một hình tam giác vuông có thể coi là đáy và chiều cao của hình đó. Tính diện tích hình tam giác vuông có hai cạnh góc vuông dài :

a) 3cm và 4cm.

b) 2,5m và 1,6m.

c) $\frac{2}{5}$ dm và $\frac{1}{6}$dm.

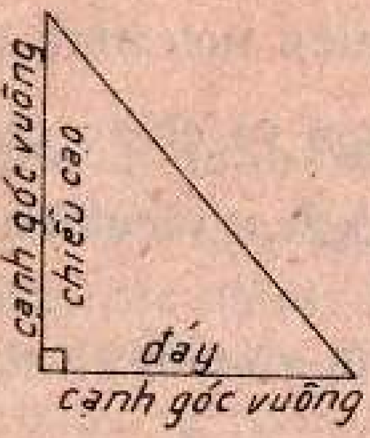

3. Một trường học phải làm 240 lá cờ thể thao hình tam giác vuông có hai cạnh góc vuông dài 10cm và 20cm. Hỏi cần mua ít nhất bao nhiêu tờ giấy màu hình chữ nhật để làm cờ, biết rằng mỗi tờ giấy màu có chiều dài 0,8m và chiều rộng 0,6m ?

4. Tính chiều cao của hình tam giác có diện tích S và đáy a :

a) S = $12cm^2$ và a = 6cm ; S = $22,5m^2$ và a = 9m.

b) S = $26dm^2$ và a = 13dm ; S = $15m^2$ và a = 7,5m.

5. Tính đáy của hình tam giác có diện tích S và chiều cao h :

a) S = $24m^2$ và h = 6m ; S = $144dm^2$ và h = 1,2m.

b) S = $13,5cm^2$ và h = 3cm ; S = $169dm^2$ và h = 1,3m.

c) S = $\frac{6}{7}$ m^2 và h = $\frac{2}{3}$ m ; S = $\frac{9}{10}$ m^2 và h = $\frac{1}{2}$m.

6. Hai cạnh góc vuông của một hình tam giác dài tất cả là29,4cm. Cạnh góc vuông này bằng $\frac{3}{4}$ cạnh góc vuông kia.

a) Tính độ dài của mỗi cạnh góc vuông.

b) Tính diện tích của tam giác vuông đó.

thuongmaitr

● Hình thang

■ a) *Ví dụ :*

Những hình bốn cạnh trên một cái thang cho ta thí dụ về hình thang.

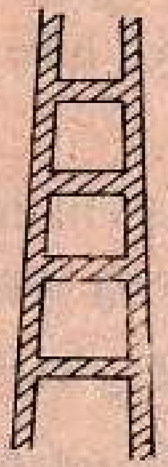

b) Hình thang

– Hình bốn cạnh có hai cạnh song song gọi là hình thang.

Hai cạnh song song gọi là hai đáy : đáy dài hơn gọi là đáy lớn, đáy ngắn hơn gọi là đáy bé. Hai cạnh kia gọi là hai cạnh bên.

– Nếu hình thang có một cạnh bên vuông góc với hai đáy thì hình đó gọi là hình thang vuông.

Đoạn thẳng ở giữa hai đáy và vuông góc với hai đáy gọi là chiều cao của hình thang.

truongxua.vn

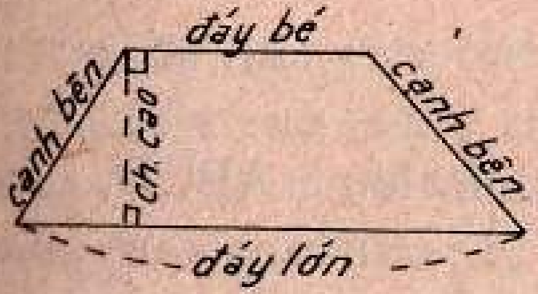

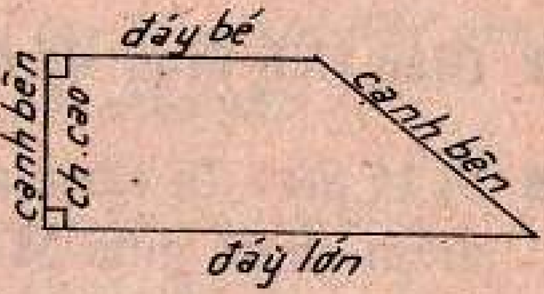

▲ **1.** Hãy nêu tên đỉnh, cạnh bên, hai đáy của hình thang ABCD.

Dùng êke kẻ chiều cao của hình thang đó.

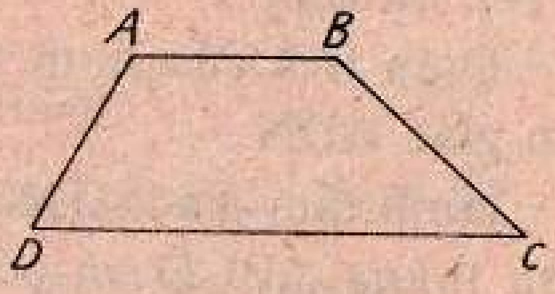

2. Hình thang vuông MNPQ có mấy góc vuông ? Nêu tên hai đáy, hai cạnh bên, chiều cao.

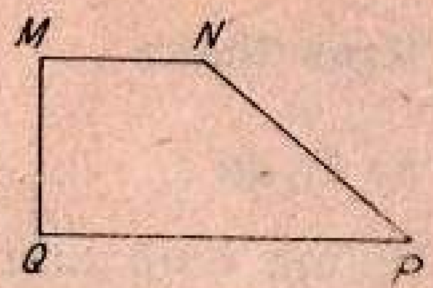

3. Trên hình vẽ bên có hai đoạn thẳng song song là ED và BC.

a) Hãy viết tên hình thang.

b) Hãy viết tên các hình tam giác.

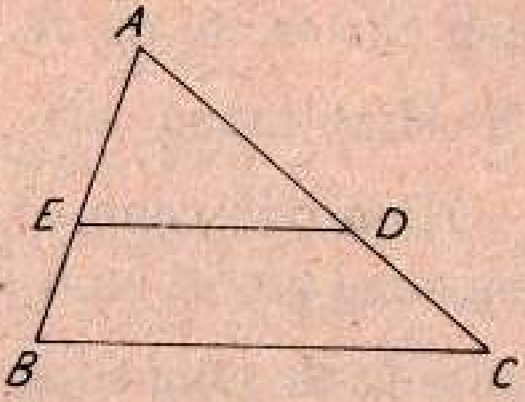

4. Cho ABCD là hình chữ nhật.

a) Hãy vẽ thêm 1 đoạn thẳng để có 1 hình thang.

b) Hãy vẽ thêm 2 đoạn thẳng để có 1 hình thang.

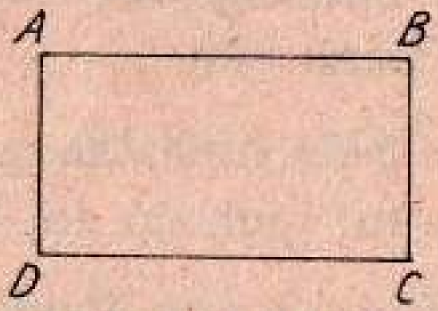

thuongmaitr

● Diện tích hình thang

■ a) *Ví dụ :* Ta cắt bìa thành một hình thang ABCD. Lấy điểm chính giữa M của cạnh BC rồi cắt hình tam giác ABM từ hình thang ABCD. Ta ghép hình tam giác ABM vào phần còn lại của hình thang để có hình tam giác ADN (điểm B trùng điểm C ; điểm A trùng điểm N). Ta thấy :

– Diện tích của hình thang ABCD bằng diện tích hình tam giác ADN.

– Hình tam giác ADN có chiều cao AH bằng chiều cao hình thang ABCD và có đáy DN bằng tổng hai đáy của hình thang là DC và AB (DN = DC + AB).

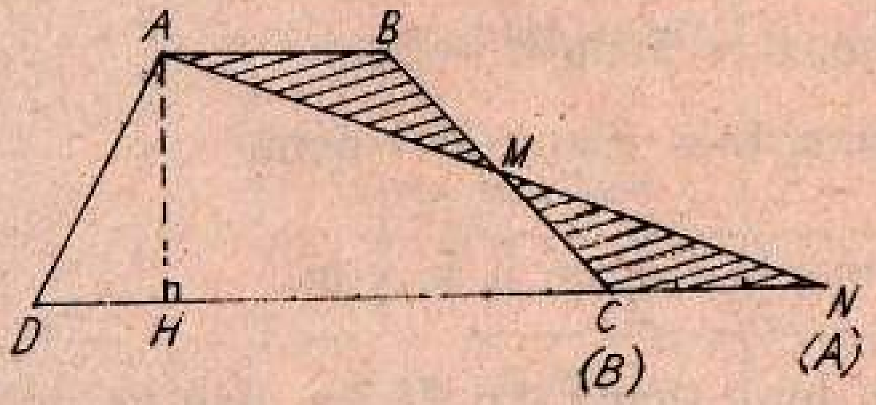

Giả sử hình thang ABCD có AB = 3cm, DC = 9cm, AH = 4cm. Tính diện tích hình đó.

Tính diện tích hình tam giác ADN cũng chính là tính diện tích hình thang ABCD. Ta thấy DN = 9 + 3 = 12(cm). Do đó diện tích hình tam giác ADN là :

$$\frac{12 \times 4}{2} = 24(cm^2).$$

uongxua.vn

b) Tính diện tích hình thang

Muốn tính diện tích hình thang ta lấy tổng hai đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2.

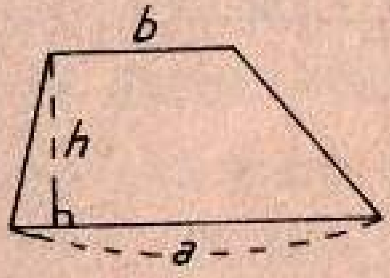

$$S = \frac{(a + b) \times h}{2}$$

▲ **1.** Tính diện tích hình thang, biết :

a) Đáy lớn 8cm, đáy bé 6cm và chiều cao 5cm.

b) Đáy lớn 6,8m, đáy bé 4,6m và chiều cao 3,5m.

2. Tính diện tích hình thang có đáy lớn a, đáy bé b và chiều cao h :

a) a = 9cm, b = 5cm, h = 7cm.

b) a = 18cm, b = 13cm, h = 6cm.

c) $a = \frac{2}{3}$ m ; $b = \frac{1}{2}$ m, $h = \frac{1}{4}$ m.

3. Đáy lớn hình thang dài 21,4m, đáy bé ngắn hơn đáy lớn 2,4m, chiều cao 8,5m. Tính diện tích hình thang bằng mét vuông, bằng a.

4. Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 120m, đáy bé 85,5m, chiều cao 30,6m. Trung bình mỗi a thu hoạch được 62kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu kilôgam thóc ?

thuongmaitr

● **Luyện tập**

▲ **1.** a) Diện tích hình thang vuông ABCD (xem hình vẽ) được tính như sau :

$$S = \frac{(5 + 3) \times 4}{2} = ?$$

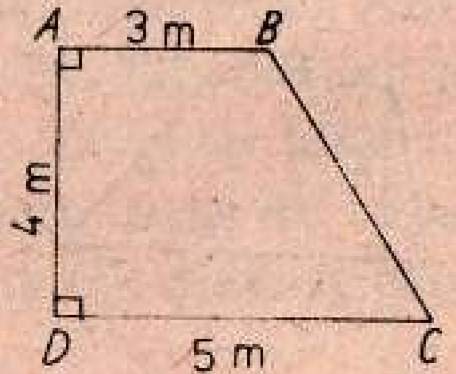

b) Tính diện tích hình thang vuông có : Một cạnh bên dài 6cm vuông góc với hai đáy, có đáy lớn 13cm và đáy bé 11cm.

2. Tính diện tích hình thang vuông :

Cạnh bên vuông góc với hai đáy	Hai đáy hình thang	Diện tích
6cm	11cm và 13cm	
3,8cm	6,4cm và 3,6cm	
5dm	0,8m và 60cm	
$\frac{3}{5}$ m	$\frac{1}{2}$ m và $\frac{2}{3}$ m	

3. Tính diện tích hình thang có đáy a, đáy b và chiều cao h :

a) a = 15cm ; b = 10cm ; h = 12cm.

b) a = 2,8m ; b = 1,6m ; h = 0,5m.

c) a = 1,5m ; b = 0,8m ; h = 5dm.

uongxua.vn

d) $a = \frac{1}{3}$dm ; $b = \frac{1}{5}$dm ; $h = \frac{1}{2}$dm.

4. Một thửa ruộng hình thang có đáy bé 26m, đáy lớn dài hơn đáy bé 18m, chiều cao kém đáy bé 6m. Trung bình mỗi a thu được 63,5 kg thóc. Tính xem thửa ruộng đó thu được bao nhiêu kilôgam thóc ?

5. Cho hình thang vuông có đáy bé 10cm, chiều cao bằng đáy bé, đáy lớn gấp đôi đáy bé.

a) Tính diện tích hình thang vuông.

b) Mở rộng hình thang về phía cạnh bên để có hình chữ nhật (như hình vẽ bên). Tính diện tích phần mới mở rộng.

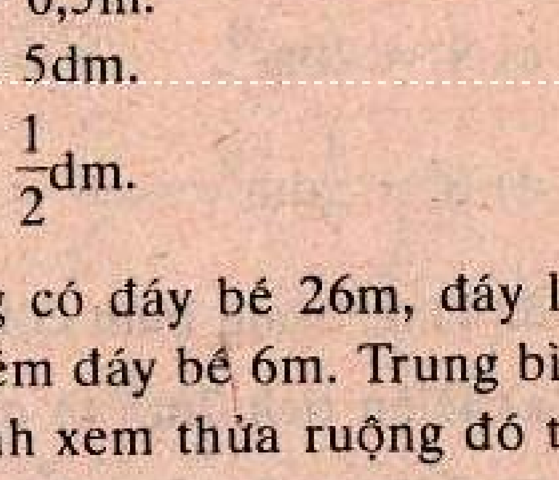

Luyện tập chung

▲ **1.** Điền kết quả vào ô trống :

Cạnh đáy hình tam giác	0,8m	1,2dm	
Chiều cao hình tam giác	$\frac{5}{10}$m		0,5cm
Diện tích hình tam giác		0,42dm^2	0,175cm^2

2. Tính chiều cao của hình thang có diện tích S, có hai đáy a và b :

a) $S = 12cm^2$, $a = 5cm$, $b = 3cm$.

b) $S = 22,5m^2$, $a = 5m$, $b = 4m$.

c) $S = 20m^2$, $a = 55dm$, $b = 45dm$.

d) $S = \frac{4}{7}dm^2$, $a = \frac{1}{2}dm$, $b = \frac{1}{3}dm$.

thuongmaitr

3. Tính trung bình cộng của hai đáy hình thang có :

a) Diện tích $7m^2$ và chiều cao 2m.

b) Diện tích $156dm^2$ và chiều cao 1,2m.

4. Một hình thang có diện tích $60m^2$, hiệu của hai đáy bằng 4m. Hãy tính độ dài mỗi đáy, biết rằng nếu đáy lớn được tăng thêm 2m thì diện tích hình thang sẽ tăng thêm $6m^2$.

5. Một thửa ruộng hình thang có trung bình cộng hai đáy là 30,15m. Nếu tăng đáy lớn thêm 5,6m thì diện tích thửa ruộng sẽ tăng thêm $33,6m^2$. Hãy tính diện tích thửa ruộng đó.

● Hình tròn

■ a) *Ví dụ :* Mặt trăng đêm rằm, mặt chiếc mâm... là những thí dụ về hình tròn.

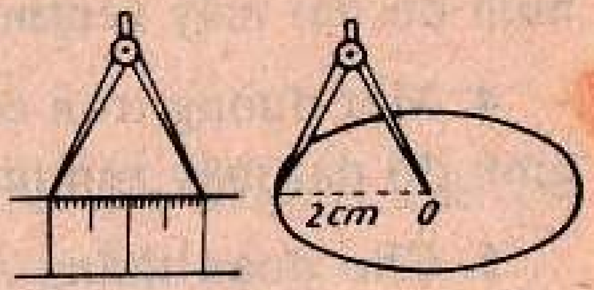

Đường bao quanh hình tròn gọi là đường tròn.

Dùng compa để vẽ đường tròn : mở compa sao cho mũi kim cách đầu chì một khoảng (2cm chẳng hạn) ; đặt mũi kim vào điểm O, cho đầu chì sát mặt giấy rồi quay một vòng. Đầu chì vạch một đường tròn trên tờ giấy.

b) Tâm, bán kính, đường kính

– Điểm O là tâm của đường tròn

uongxua.vn

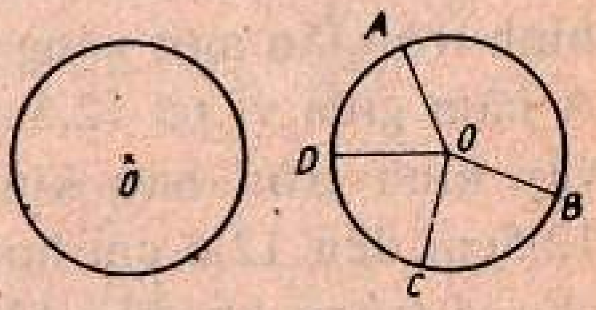

– Đoạn thẳng nối tâm với một điểm trên đường tròn gọi là bán kính. Thí dụ : đường tròn tâm O có các bán kính OA, OB, OC, OD. Tất cả các bán kính của một đường tròn thì bằng nhau.

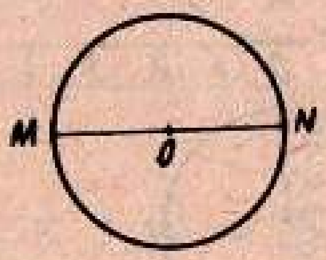

– Đoạn thẳng đi qua tâm và nối hai điểm của đường tròn gọi là đường kính. Thí dụ : đường tròn tâm O có đường kính MN. Trong một đường tròn, đường kính dài gấp 2 lần bán kính.

▲ 1. Vẽ đường tròn có bán kính 3cm ; 2,5cm.

2. Vẽ một đường tròn có đường kính 4cm.

3. Một đường tròn có bán kính 4cm thì đường kính của hình đó dài mấy xentimet ?

4. Một đường tròn có đường kính 6cm thì bán kính của hình đó dài mấy xentimet ?

5. Cho đoạn thẳng AB = 4cm. Hãy vẽ hai đường tròn tâm A và tâm B đều có bán kính 2cm.

● **Chu vi hình tròn**

■ a) *Ví dụ :* Ta lấy bìa cứng vẽ và cắt một hình tròn có bán kính 2cm. Ta đánh dấu một điểm A trên đường tròn.

Ta đặt điểm A trùng với điểm O trên một cái thước có vạch chia (vạch chia xentimet và milimet). Ta cho hình tròn lăn một vòng trên thước đó thì thấy rằng điểm A nằm giữa vị trí 12,5cm và 12,6cm trên thước kẻ. Như vậy hình tròn bán kính 2cm có chu vi trong khoảng 12,5cm đến 12,6 cm hoặc hình tròn đường kính 4cm có chu vi trong khoảng 12,5cm đến 12,6cm.

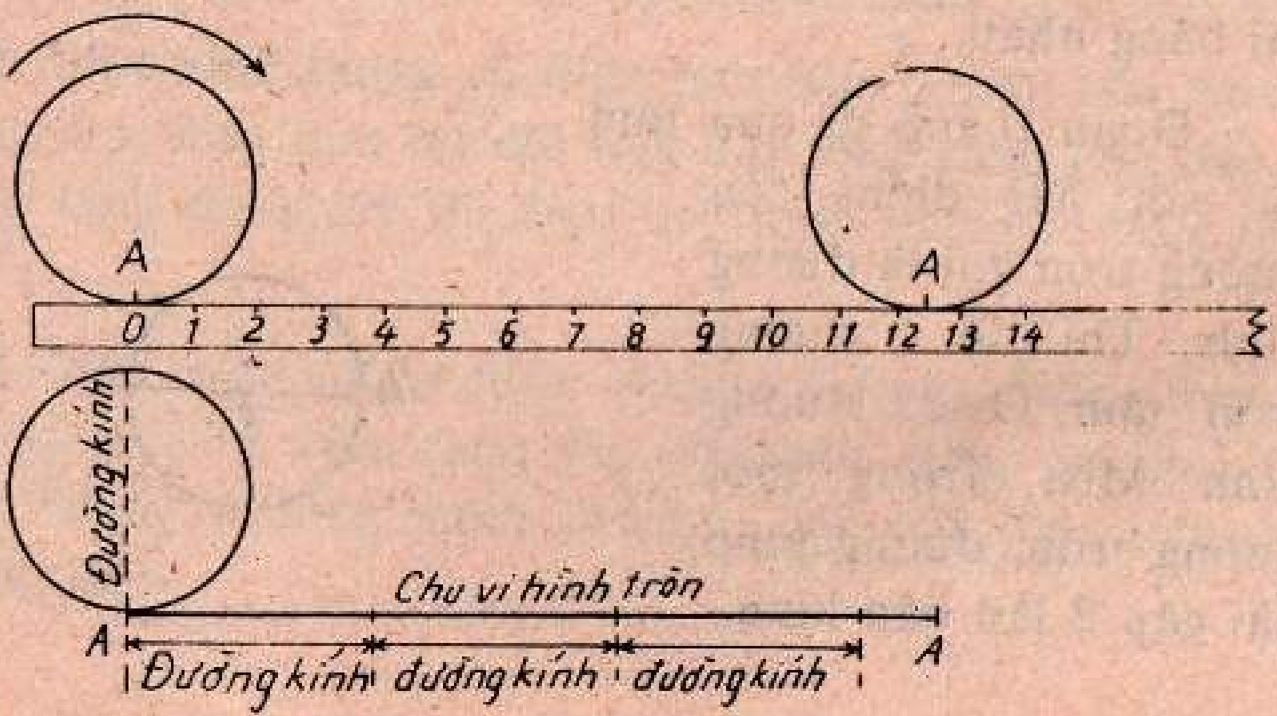

Trong toán học, người ta có thể tính chu vi hình tròn có đường kính 4cm bằng cách nhân đường kính 4cm với số 3,14 :

$$4 \times 3,14 = 12,56(\text{cm}).$$

b) Tính chu vi hình tròn

Muốn tính chu vi hình tròn (C) ta lấy đường kính (d) nhân với số 3,14.

$$\boxed{C = d \times 3,14}$$

Hoặc : muốn tính chu vi hình tròn (C) ta lấy 2 lần bán kính (r) nhân với số 3,14.

$$\boxed{C = r \times 2 \times 3,14}$$

▲ **1.** Tính chu vi hình tròn có đường kính d :

$d = 5\text{cm}$; $d = 0,6\text{m}$; $d = 2,5\text{dm}$; $d = \frac{4}{5}\text{m}$.

2. Tính chu vi hình tròn có bán kính r :

$r = 1,2\text{m}$; $r = 2,75\text{cm}$; $r = 6,5\text{dm}$; $r = \frac{1}{2}\text{m}$.

3. Bán kính của hình tròn bằng 6366km. Tính chu vi hình tròn đó.

4. Đường kính của hình tròn bằng 3476km. Tính chu vi hình đó.

5. Tìm *x* :

a) $x \times 3,14 = 6,28$; b) $(x \times 2) \times 3,14 = 27,632$.

uongxua.vn

● Luyện tập

▲ **1.** Tìm x :

a) $x \times 3{,}14 = 9{,}42$; b) $(x \times 2) \times 3{,}14 = 12{,}56$.

2. Tính đường kính hình tròn có chu vi bằng :

25,12cm ; 15,7m.

3. Tính bán kính hình tròn có chu vi bằng :

18,84dm ; 37,68cm.

4. Khi ta nhân bán kính hình tròn với 3, 4, 5 thì chu vi hình tròn thay đổi như thế nào ?

Hãy thử lại bằng cách cho bán kính hình tròn bằng 2cm.

5. Một bánh xe đạp có đường kính 65cm.

a) Tính chu vi bánh xe đó.

thuongmaitr

b) Người đi xe đạp sẽ đi được bao nhiêu mét nếu bánh xe lăn trên mặt đất được 10 vòng ; 100 vòng ; 1000 vòng ?

6. Có thể đi từ A đến B bằng hai cách : đi theo nửa đường tròn lớn ; đi theo các nửa đường tròn bé.

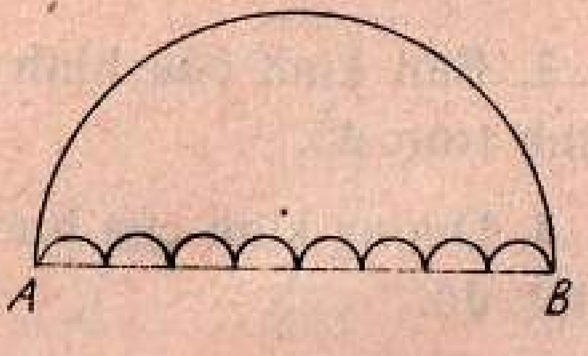

a) Hãy so sánh bằng mắt xem trong hai cách đi đó thì cách nào ngắn hơn ?

b) Cho AB = 16m. Hãy tính đường đi theo hai cách đó.

● **Diện tích hình tròn**

■ a) *Ví dụ :*

Nhìn trên hình vẽ bên ta có :

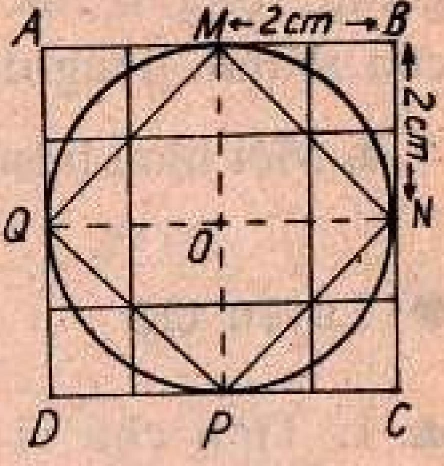

Diện tích hình vuông ABCD bằng 2 × 2 × 4 = 16(cm^2)

Diện tích hình vuông MNPQ bằng 2 × 2 × 2 = 8(cm^2)

Ta thấy diện tích hình tròn bé hơn diện tích hình vuông ABCD (16cm^2) và lớn hơn diện tích hình vuông MNPQ (8cm^2). Đếm số ô vuông và các phần ô vuông trong hình tròn thì hình tròn bao gồm khoảng 12 ô vuông, tức là diện tích hình tròn khoảng 12cm^2.

Trong toán học, người ta có thể tính diện tích hình tròn có bán kính 2cm bằng cách nhân bán kính 2cm với bán kính 2cm, rồi nhân với số 3,14 :

$$2 \times 2 \times 3{,}14 = 12{,}56\ (cm^2).$$

b) Tính diện tích hình tròn

Muốn tính diện tích hình tròn (S) ta lấy bán kính (r) nhân với bán kính (r), rồi nhân với số 3,14.

$$\boxed{S = r \times r \times 3{,}14.}$$

▲ **1.** Tính diện tích hình tròn có bán kính r :

$r = 5cm$; $r = 0{,}4m$; $r = 2{,}5dm$; $r = \frac{2}{3}m$.

2. Tính diện tích hình tròn có đường kính d :

$d = 12m$; $d = 7{,}2dm$; $d = 8{,}4cm$; $d = \frac{4}{5}m$.

3. Miệng giếng nước ăn là một hình tròn có bán kính 0,7m. Bao quanh miệng giếng có xây thành giếng rộng 0,3m. Tính diện tích của thành giếng đó.

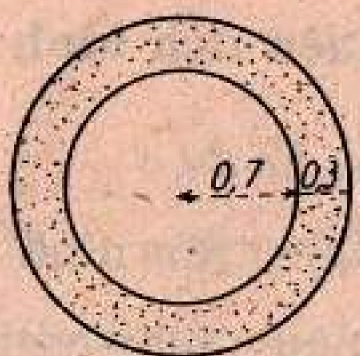

4. Một hình tròn có chu vi 18,84dm. Tính diện tích hình đó.

● **Luyện tập**

▲ 1. Tính chu vi và diện tích của đáy thùng gánh nước hình tròn có bán kính 12cm.

2. Tính chu vi và diện tích hình tròn có bán kính :

$$6cm \; ; \; 12cm \; ; \; 0{,}35dm \; ; \; \frac{5}{7}m.$$

3. Một cái nong hình tròn có chu vi 376,8cm. Tính diện tích cái nong đó.

4. Tính diện tích hình tròn biết chu vi hình tròn là C với :

$$C = 6{,}28cm \; ; \; C = 3{,}768dm.$$

5. Tính diện tích phần gạch chéo của hình vuông ABCD.

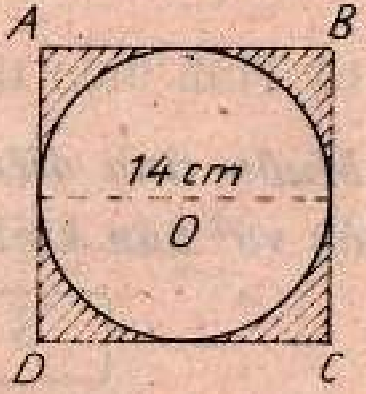

6. Tính diện tích phần gạch chéo giữa hình tròn lớn có bán kính 12cm và hai hình tròn bé có đường kính bằng nhau.

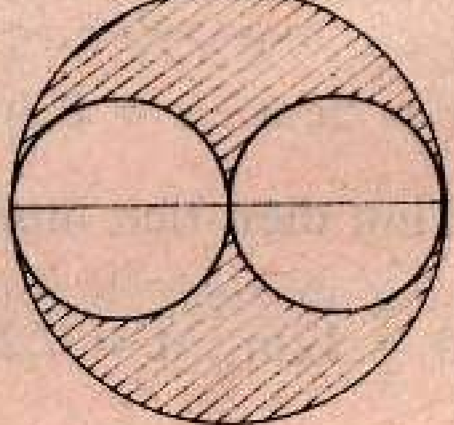

thuongmait

● Luyện tập chung

▲ **1.** Hình ABCDE gồm hình thang ABCD và hình tam giác DEA có kích thước như trên hình vẽ.

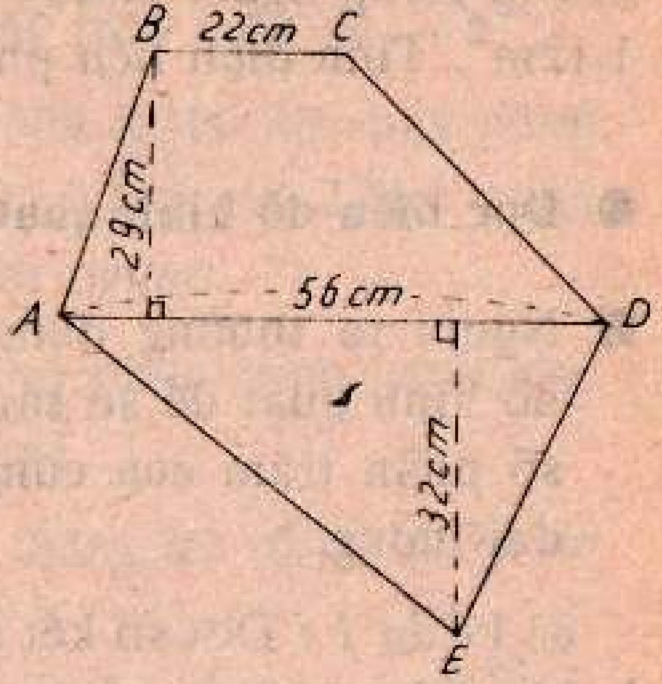

a) Tính diện tích hình thang ABCD.

b) Tính diện tích hình tam giác DEA.

c) Tính diện tích hình ABCDE.

2. Hình chữ nhật ABCD gồm hình thang ABCE và hình tam giác AED có kích thước như trên hình vẽ.

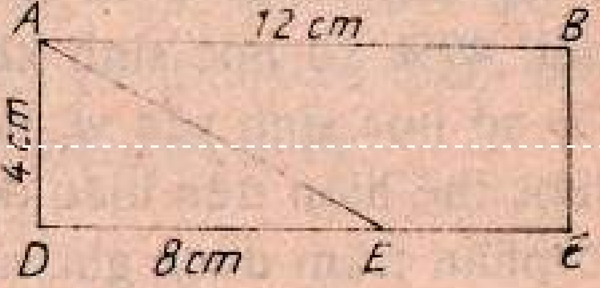

a) Tính diện tích hình thang ABCE.

b) Tính diện tích hình chữ nhật ABCD.

c) Tính diện tích hình tam giác AED.

3. Cho hình tam giác có diện tích $\frac{5}{8}$ m^2 và chiều cao $\frac{1}{2}$ m. Tính đáy của hình tam giác đó.

4. Cho hình thang có diện tích $\frac{9}{10}dm^2$ và hai đáy là $\frac{1}{3}$dm và $\frac{1}{4}$dm. Tính chiều cao hình đó.

5. Tính chu vi và diện tích hình tròn có bán kính 3,5cm.

6. Trong một mảnh đất có diện tích $240m^2$ người ta đào một cái giếng hình tròn có bán kính bằng 0,6m. Bao quanh miệng giếng người ta xây một cái thành giếng có diện tích $1,12m^2$. Tính diện tích phần đất còn lại.

● **Đọc biểu đồ hình quạt**

■ Người ta thường dùng biểu đồ hình quạt để so sánh các số phần trăm của cùng một đại lượng.

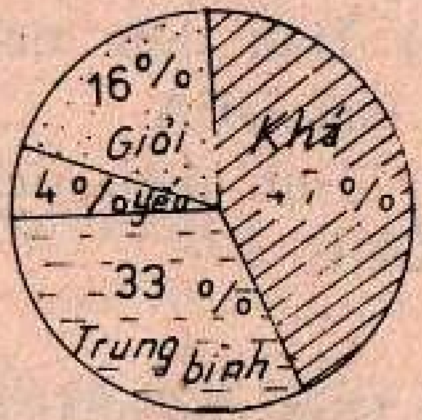

a) *Ví dụ 1 :* Đợt sơ kết học kì I, lớp 5A có 16% số học sinh giỏi, 47% số học sinh khá, 33% số học sinh trung bình, 4% số học sinh yếu về học tập. Những số phần trăm này được thể hiện trên biểu đồ quạt tròn như hình vẽ bên (mỗi số phần trăm được ghi vào một phần hình tròn).

b) *Ví dụ 2 :* Hình vẽ bên là biểu đồ hình quạt về diện tích đất đai ba vùng của một tỉnh :

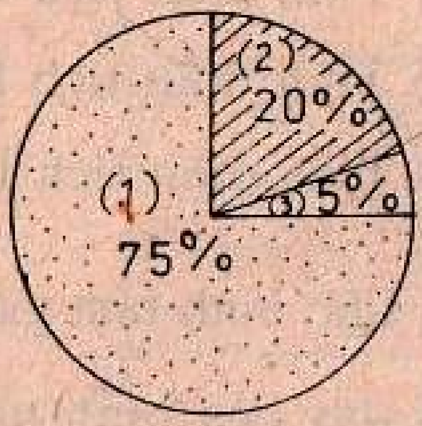

Vùng 1 : đất rừng núi.
Vùng 2 : đất trồng trọt.
Vùng 3 : đất xây dựng.

Hãy đọc số phần trăm chỉ diện tích mỗi vùng trên biểu đồ.

▲ **1.** Trong vườn trồng ba loại cây ăn quả vào ba khu đất :

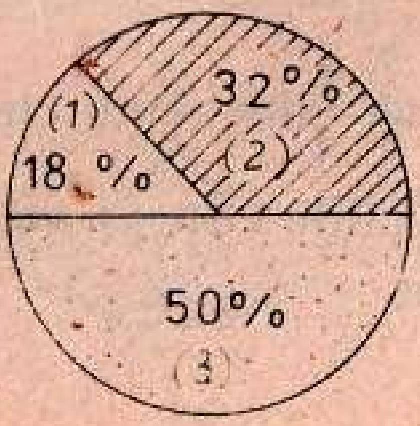

Khu 1 : số cây mít chiếm 18% tổng số cây.

Khu 2 : số cây hồng chiếm 32% tổng số cây.

Khu 3 : số cây táo chiếm 50% tổng số cây.

Hãy đọc số phần trăm chỉ số cây trên biểu đồ.

2. Theo kết quả điều tra năm 1989 ở 100 hộ vùng nông thôn thì trong đó có : 8 hộ giàu, 10 hộ khá giả, 27 hộ trung bình, 45 hộ túng thiếu và 10 hộ rất nghèo.

Hãy ghi số liệu này dưới dạng số phần trăm (mỗi loại hộ đều so với 100 hộ được điều tra).

3. Một xưởng may quần áo đã thống kê số bộ quần áo đã may được :

Quý I : 2000 bộ ; quý II : 2500 bộ ; quý III : 2800 bộ ; quý IV : 3200 bộ. Hãy tính số phần trăm của số quần áo mỗi quý so với số quần áo cả năm đã may được.

thongxua.vn

● Hình hộp chữ nhật. Hình lập phương

■ a) Hình hộp chữ nhật

Trong thực tế, ta gặp một số đồ vật có dạng hình hộp chữ nhật như bao diêm, viên gạch, v.v...

Hình hộp chữ nhật có 6 mặt là các hình chữ nhật : 2 mặt đáy

(mặt 1 và 2) và 4 mặt bên (mặt 3, 4, 5 và 6). Mặt 1 bằng mặt 2, mặt 3 bằng mặt 5, mặt 4 bằng mặt 6.

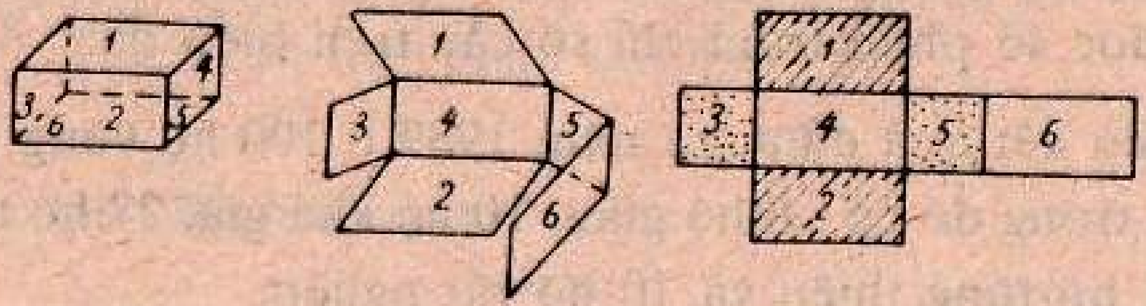

Hình hộp chữ nhật có 3 kích thước : chiều dài, chiều rộng, chiều cao.

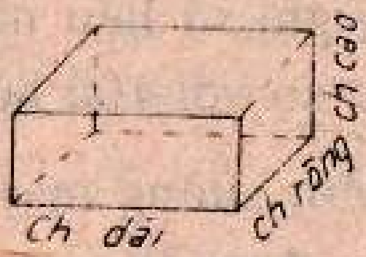

b) Hình lập phương

Trong thực tế, ta gặp một số đồ vật có dạng hình lập phương như con xúc xắc v.v...

Hình lập phương có 6 mặt là các hình vuông bằng nhau.

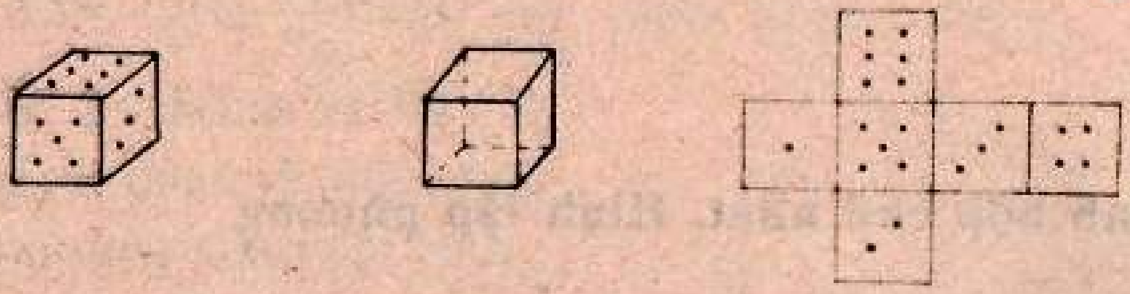

▲ **1.** a) Đỉnh của các mặt của hình hộp chữ nhật gọi là đỉnh của hình hộp. Một hình hộp chữ nhật có mấy đỉnh ?

b) Cạnh của các mặt của hình hộp chữ nhật gọi là cạnh của hình hộp. Một hình hộp chữ nhật có mấy cạnh ? Hãy chỉ ra những cạnh bằng nhau của hình hộp chữ nhật ABCD MNPQ.

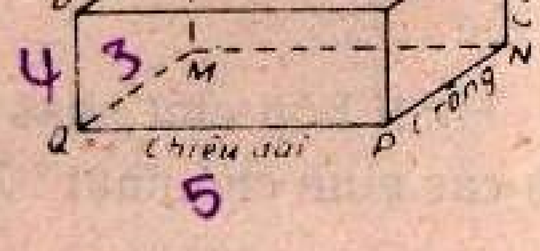

2. Hình lập phương có mấy đỉnh, mấy cạnh ? Có nhận xét gì về các cạnh của hình lập phương ?

3. Tính diện tích của mặt đáy MNPQ và mỗi mặt bên DCPQ ; CBNP biết :

a) Chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm, chiều cao 4cm.

b) Chiều dài 6dm, chiều rộng 4dm, chiều cao 5dm.

● Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật

■ a) Diện tích xung quanh

Diện tích tổng cộng của 4 mặt bên của hình hộp chữ nhật gọi là diện tích xung quanh của hình hộp.

Ví dụ : Cho hình hộp chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 4cm và chiều cao 3cm. Diện tích xung quanh của hình hộp này bằng diện tích của một hình chữ nhật có :

– Chiều dài bằng : 4 + 6 + 4 + 6 = 20(cm) (tức là bằng chu vi mặt đáy hình hộp)

– Chiều rộng bằng 3cm (tức là bằng chiều cao hình hộp)

Do đó, diện tích xung quanh của hình hộp đó bằng

$$20 \times 3 = 60(cm^2)$$

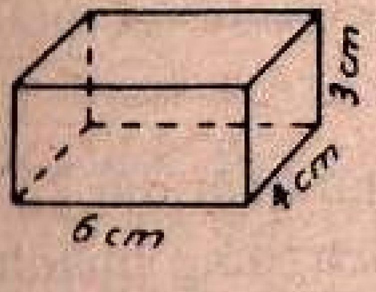

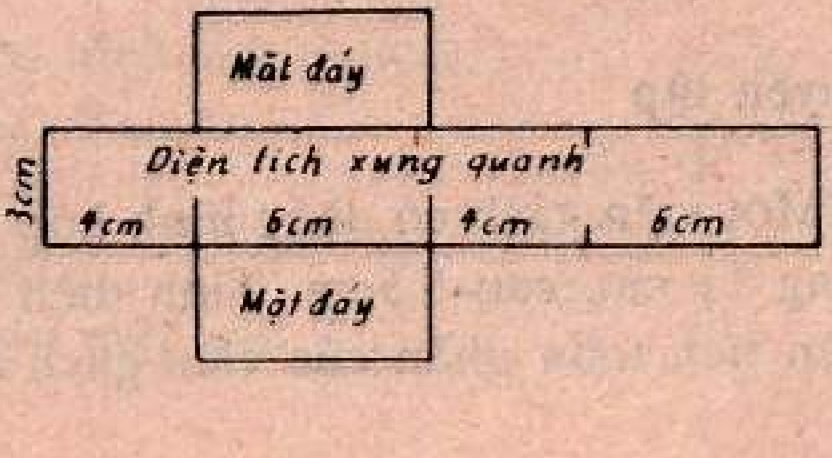

Muốn tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật ta lấy chu vi mặt đáy nhân với chiều cao.

b) Diện tích toàn phần

Muốn tìm diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật ta lấy diện tích xung quanh cộng với diện tích hai đáy.

Theo ví dụ trên, ta có diện tích một mặt đáy là 6 × 4 nên diện tích toàn phần là :

$$60 + 6 \times 4 + 6 \times 4 = 108\ (cm^2).$$

▲ **1.** Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của khúc gỗ có dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài 4dm, chiều rộng 3dm và chiều cao 2dm.

2. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,2m, chiều rộng 0,8m và chiều cao 0,6m.

3. Một người thợ gò một cái thùng không nắp bằng sắt mỏng có dạng hình hộp chữ nhật dài 5dm, rộng 4dm, cao 3dm. Tính diện tích sắt phải dùng để làm thùng (không tính mép hàn).

4. Muốn làm một hộp chữ nhật dài 6cm, rộng 4cm, cao 3cm phải dùng miếng bìa có diện tích bao nhiêu ? (không tính mép dán).

● **Luyện tập**

▲ **1.** Một viên gạch có dạng hình hộp chữ nhật dài 22 cm, rộng 11 cm, cao 5,5cm. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của viên gạch đó.

2. Một cái hộp có chiều dài 1,8dm, chiều rộng 1,5dm và chiều cao 1,2dm. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần cái hộp đó.

3. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài 20dm, chiều rộng 1,5m và chiều cao 12dm.

4. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài $\frac{1}{2}$m, chiều rộng $\frac{1}{3}$m và chiều cao $\frac{1}{5}$m.

5. Một căn phòng hình hộp chữ nhật dài 4m, rộng 3,5m và cao 3,2m.

Người ta muốn quét vôi tường và trần nhà. Hỏi diện tích cần quét vôi là bao nhiêu mét vuông, biết rằng tổng diện tích các cửa bằng $6m^2$?

6. Người ta xếp những hình lập phương bé có cạnh 1cm để được một hình hộp chữ nhật dài 6cm, rộng 4cm, cao 5cm. Sau đó người ta sơn tất cả 6 mặt của hình hộp chữ nhật đó.

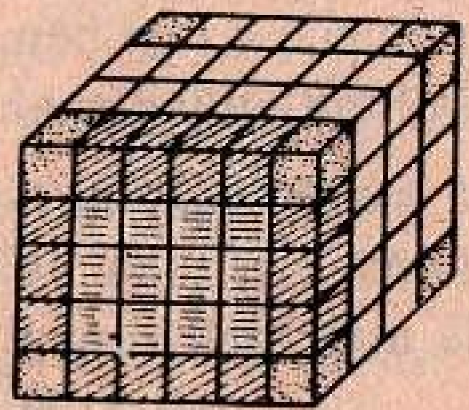

Hỏi có bao nhiêu hình lập phương :
- Được sơn 3 mặt ?
- Được sơn 2 mặt ?
- Được sơn 1 mặt ?
- Không được sơn mặt nào ?

● **Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình lập phương**

■ a) Hình lập phương là hình hộp chữ nhật có chiều dài, chiều rộng và chiều cao bằng nhau. Ta có thể tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lập phương tương tự như đối với hình hộp chữ nhật.

Ví dụ : Hình lập phương có cạnh 3cm.

+ Diện tích xung quanh bằng chu vi đáy nhân với chiều cao :
$$(3 \times 4) \times 3 = 36 \ (cm^2)$$

+ Diện tích toàn phần bằng diện tích xung quanh cộng với diện tích hai mặt đáy :

$$36 + 3 \times 3 + 3 \times 3 = 54 \ (cm^2).$$

b) Ta cũng có thể tính như sau :

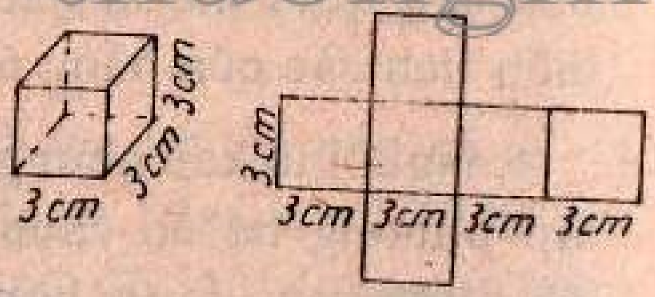

+ Diện tích xung quanh bằng diện tích của 4 mặt bên, mỗi mặt là một hình vuông cạnh 3cm :

$$(3 \times 3) \times 4 = 36 \ (cm^2).$$

+ Diện tích toàn phần bằng diện tích của 6 mặt, mỗi mặt là một hình vuông cạnh 3cm :
$$(3 \times 3) \times 6 = 54 \ (cm^2)$$

▲ **1.** Một cái hộp hình lập phương có cạnh 7,5cm. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hộp.

2. Một cái chậu không có nắp hình lập phương có cạnh 42cm. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của cái chậu đó.

thuongmaitr

3. Điền kết quả vào ô trống :

Cạnh của hình lập phương	4cm		
Diện tích một mặt hình lập phương		$25m^2$	
Diện tích toàn phần hình lập phương			$216dm^2$

4. Một hình lập phương có các kích thước là 4dm, 40cm và 0,4m. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình đó.

5. Một hình lập phương có cạnh $\frac{2}{5}$m. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình đó.

ruongxua.vn

● Luyện tập chung

▲ **1.** Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có :

a) Chiều dài 1,5m, chiều rộng 0,9m và chiều cao 0,5m.

b) Chiều dài 2m, chiều rộng 15dm và chiều cao 12dm.

c) Chiều dài $\frac{4}{5}$dm, chiều rộng $\frac{3}{4}$dm và chiều cao $\frac{2}{3}$dm .

2. Điền kết quả vào ô trống :

Hình hộp chữ nhật				
Chiều dài	5m	$\frac{4}{5}$ cm	0,8dm	8cm
Chiều rộng	3m	$\frac{2}{3}$ cm		
Chiều cao	2m	$\frac{1}{2}$ cm	0,5dm	5cm
Chu vi mặt đáy			2dm	
Diện tích xung quanh				140cm^2
Diện tích toàn phần				

thuongmaitr

3. Người ta xếp một số viên gạch hình hộp chữ nhật tạo thành một hình lập phương cạnh 22cm như hình bên.

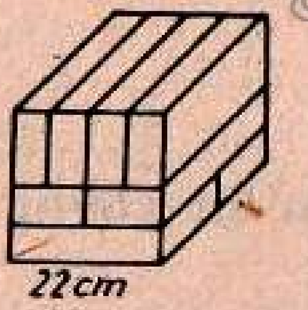

a) Tính chiều dài, chiều rộng, chiều cao của mỗi viên gạch.

b) Tính diện tích toàn phần của mỗi viên gạch.

4. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình lập phương :

a) Có cạnh 6cm.

b) Có cạnh 1,5dm.

c) Có cạnh $\frac{1}{5}$ m.

5. Hãy quan sát hình (1) để ghi đúng số vào ô trống ở hình (2).

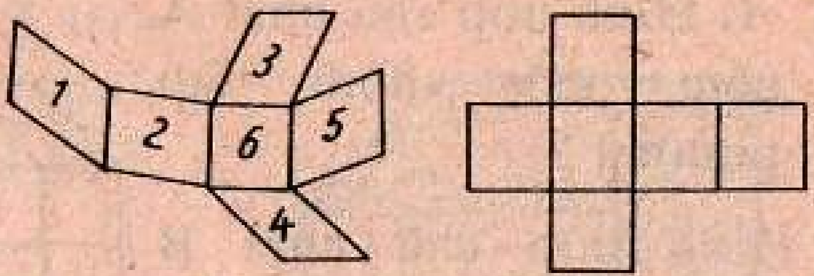

(1) (2)

● **Thể tích một hình**

■ a) *Ví dụ 1 :*

Trên hình bên, hình A gồm 2 hình lập phương và hình B gồm 3 hình lập phương như nhau. Ta nói rằng : "Thể tích hình A bé hơn thể tích hình B".

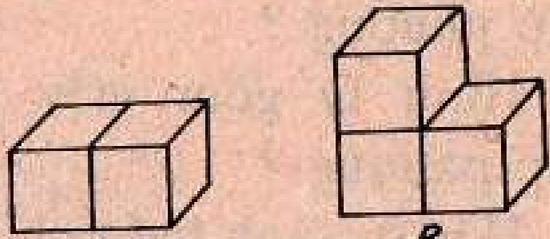

A B

b) *Ví dụ 2 :*

uongxua.vn

Hình C gồm 4 hình lập phương và hình D cũng gồm 4 hình lập phương như nhau. Ta nói rằng : "Thể tích hình C bằng thể tích hình D".

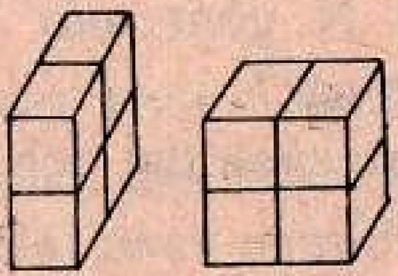

C D

c) *Ví dụ 3 :*

Hình P gồm 6 hình lập phương. Ta tách hình P thành hai hình M và N : hình M gồm 4 hình lập phương và hình N gồm 2 hình lập phương như vậy. Ta nói rằng : "Thể tích hình P bằng tổng thể tích các hình M và N".

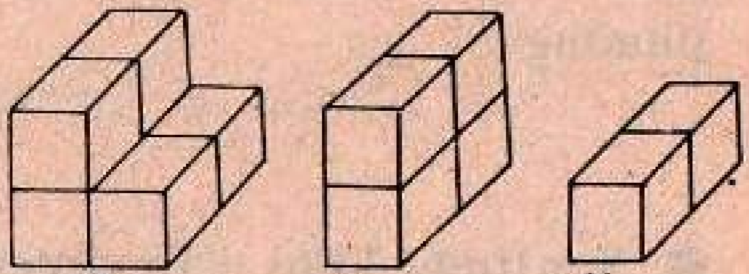

P M N

▲ **1.** Hình hộp chữ nhật A gồm mấy hình lập phương ?

Hình hộp chữ nhật B gồm mấy hình lập phương ?

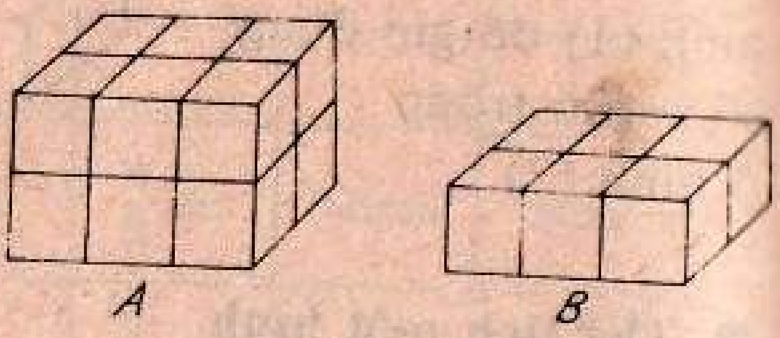

Hình nào có thể tích lớn hơn ?

2. Hình P gồm mấy hình lập phương ?

Hình Q gồm mấy hình lập phương ?

Hãy so sánh thể tích hình P và Q ?

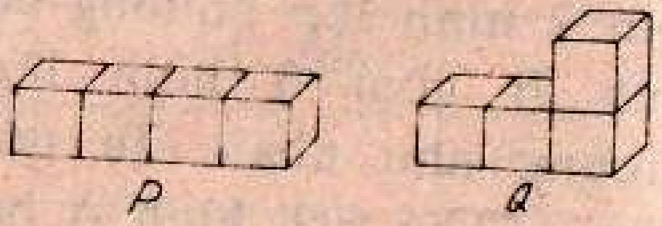

3. Hình M gồm mấy hình lập phương ?

Hình N gồm mấy hình lập phương ?

Hãy so sánh thể tích hình M và N ?

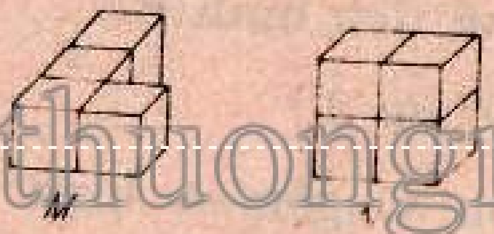

thuongmaitr

4. Đố em biết hình hộp chữ nhật bị che lấp ở bên gồm bao nhiêu hình lập phương ?

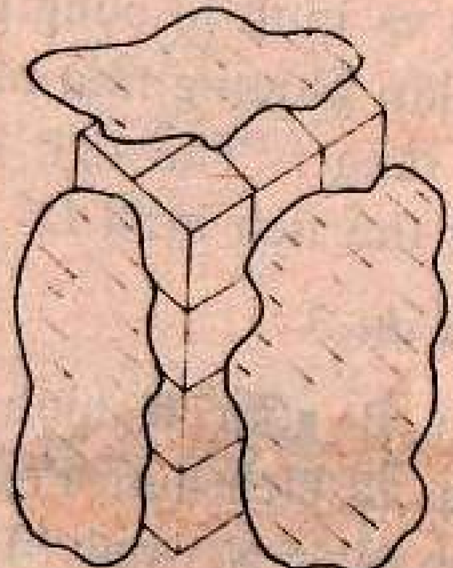

● **Xentimet khối – Đêximet khối**

■ Để đo thể tích người ta dùng đơn vị thể tích như xentimet khối, đêximet khối.

a) Xentimet khối là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 xentimet. 1 xentimet khối viết tắt là $1cm^3$.

b) Đêximet khối là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 đêximet. 1 đêximet khối viết tắt là $1dm^3$.

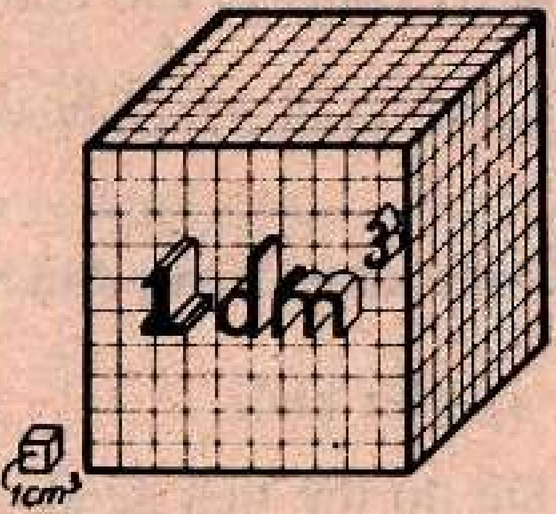

c) Hình lập phương $1dm^3$ gồm 1000 hình lập phương $1cm^3$ (hình vẽ thu nhỏ).

$$1dm^3 = 1000cm^3$$

▲ 1. a) Đọc : $46cm^3$; $235dm^3$; $28,04dm^3$; $\frac{3}{5}cm^3$.

ruongxua.vn

b) Viết số đo thể tích :

Hai trăm sáu mươi lăm xentimet khối ; Năm nghìn chín trăm tám mươi hai đêximet khối ; Bảy đêximet khối ba trăm bốn mươi ba phần nghìn ; Hai phần năm đêximet khối ; Tám phần trăm xentimet khối.

2. a) $1dm^3 = ...cm^3$; $247dm^3 = ...cm^3$;
$3,9dm^3 = ...cm^3$.

b) $4000cm^3 = ...dm^3$; $136000cm^3 = ...dm^3$;
$870000cm^3 = ...dm^3$.

3. a) $5dm^3 = ...cm^3$; $108dm^3 = ...cm^3$; $2,1dm^3 = ...cm^3$.

b) $7000cm^3 = ...dm^3$; $209000cm^3 = ...dm^3$;
$650000cm^3 = ...dm^3$.

4. a) Điền số vào chỗ chấm : $1cm^3 = \frac{1}{...} dm^3$

b) So sánh $576cm^3$ với $0,576dm^3$.

● **Mét khối. Bảng đơn vị đo thể tích**

■ a) Mét khối

Để đo thể tích người ta còn dùng đơn vị thể tích là mét khối.

Mét khối là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1m.

1 mét khối viết tắt là $1m^3$.

Hình lập phương $1m^3$ gồm 1000 hình lập phương $1dm^3$.

$$1m^3 = 1000dm^3$$

thuongmaitr

Vì $1dm^3 = 1000cm^3$ nên :

$$1m^3 = 1000000cm^3$$

b) Bảng đơn vị đo thể tích :

$1m^3$	$1dm^3$		$1cm^3$
$1000dm^3$	$0,001m^3$	$1000cm^3$	$0,001dm^3$

Mỗi đơn vị thể tích lớn gấp 1000 lần đơn vị thể tích nhỏ liền sau.

Mỗi đơn vị thể tích nhỏ kém 1000 lần đơn vị thể tích lớn liền trước.

▲ **1.** a) Đọc : $8m^3$; $25m^3$; $407m^3$;

$$0{,}658m^3 ; \frac{3}{4}m^3 ; \frac{75}{100}m^3 .$$

b) Viết : Năm trăm sáu mươi mét khối ; Hai nghìn bảy mươi ba mét khối ; Không mét khối tám mươi ba phần nghìn ; Một phần sáu mét khối.

2. Điền số vào chỗ chấm :

$$1m^3 = ...dm^3 ; 1dm^3 = \frac{1}{...}m^3$$

3. Viết số đo dưới dạng số đo bằng đêximet khối :

a) $1cm^3$; $3{,}468m^3$; $0{,}21m^3$; $12{,}7m^3$; $\frac{1}{4}m^3$.

b) $6m^3$; $8{,}105m^3$; $3{,}94m^3$; $0{,}8m^3$; $\frac{2}{5}m^3$.

uongxua.vn

4. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng xentimet khối :

a) $1dm^3$; $2{,}019dm^3$; $1m^3$; $4{,}581326m^3$; $\frac{1}{2}m^3$.

b) $75dm^3$; $6{,}412dm^3$; $2m^3$; $9{,}057102m^3$; $\frac{1}{5}m^3$.

● **Thể tích hình hộp chữ nhật**

■ a) *Ví dụ :*

Cho một hình hộp chữ nhật có chiều dài 4cm, chiều rộng 3cm và chiều cao 2cm. Ta chia hình hộp này thành các hình lập

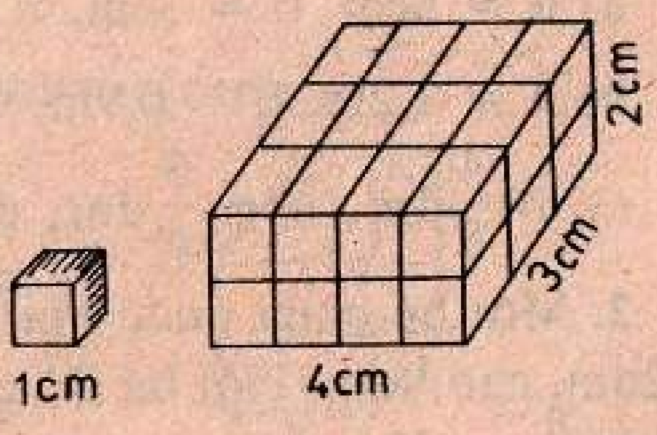

Hình a

phương $1cm^3$ (hình a). Ở hình này có hai lớp hình lập phương, mỗi lớp gồm 4×3 hình lập phương $1cm^3$ (hình b).

Vậy muốn tìm số hình lập phương $1cm^3$ (tức là tìm thể tích hình hộp chữ nhật bằng xentimet khối) ta cần tính tích $4 \times 3 \times 2$. Nếu ta ghi thể tích hình hộp chữ nhật bằng V thì ta có :

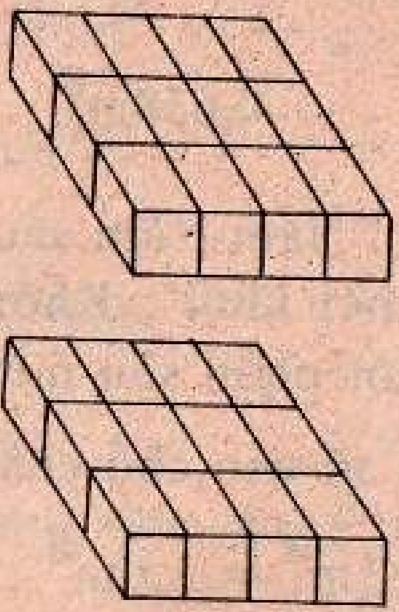

Hình b

$$V = 4 \times 3 \times 2 = 24\ (cm^3).$$

b) Tính thể tích hình hộp chữ nhật

Muốn tính thể tích hình hộp chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng rồi nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

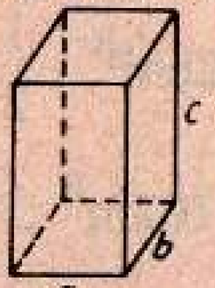

$$V = a \times b \times c$$

▲ **1.** Tính thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài a, chiều rộng b, chiều cao c :

a) a = 6cm, b = 3cm, c = 5cm.

b) a = 1,2m, b = 0,9m, c = 0,5m.

c) $a = \frac{4}{5}dm$, $b = \frac{3}{4}dm$, $c = \frac{2}{3}dm$.

2. Một bể chứa nước hình hộp chữ nhật dài 18dm, rộng 12dm, cao 9dm. Hỏi bể đó chứa được bao nhiêu lít nước ? ($1dm^3$ = 1lít).

3. Một lớp học dài 8m, rộng 5m, cao 4,5m. Hỏi lớp học đó chứa được bao nhiêu mét khối không khí ?

4. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài a, chiều rộng b, chiều cao c.

Viết công thức tính diện tích xung quanh và thể tích hình hộp đó theo a, b, c.

● Thể tích hình lập phương

■ a) *Ví dụ :*

Hình lập phương là hình hộp chữ nhật có chiều dài, chiều rộng và chiều cao bằng nhau.

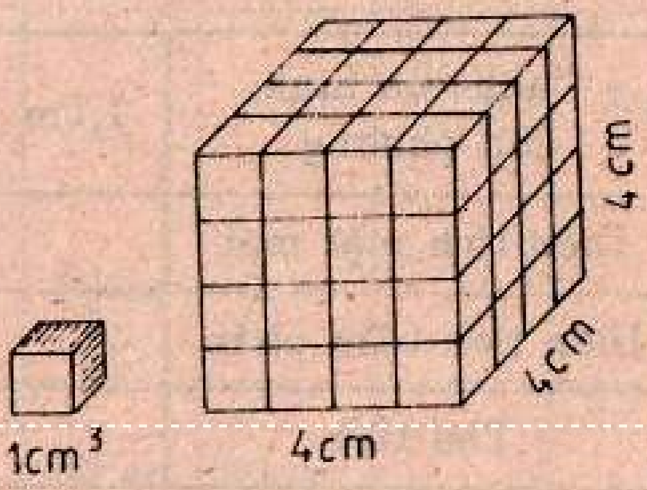

Hình lập phương cạnh 4cm có thể tích :

$$V = 4 \times 4 \times 4 = 64\ (cm^3).$$

b) Tính thể tích hình lập phương

Muốn tính thể tích hình lập phương ta lấy cạnh nhân với cạnh, rồi nhân với cạnh.

$$\boxed{V = a \times a \times a}$$

▲ **1.** Tính thể tích hình lập phương cạnh a :

a) a = 9dm ;   a = 14m.

b) a = 2,5cm ;   a = 0,7dm.

c) $a = \frac{1}{2}$ m ; $a = \frac{3}{5}$ dm.

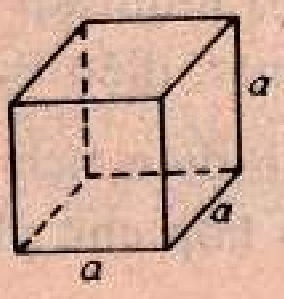

2. Một hình lập phương bằng kim loại có cạnh bằng 18cm. Mỗi xentimet khối kim loại đó nặng 5 gam. Hỏi khối kim loại nặng bao nhiêu ?

3. Một khối đá hình lập phương có cạnh bằng 0,5m. Mỗi đêximet khối đá nặng 2,5kg. Hỏi khối đá đó nặng bao nhiêu ?

4. Điền kết quả vào ô trống :

Cạnh của hình lập phương	1,1m	$\frac{2}{3}$ dm			
Diện tích một mặt			$16cm^2$		
Diện tích toàn phần				$150dm^2$	
Thể tích					$8m^3$

thuongmaitr

5. Một số viên gạch như nhau xếp lại thành một hình lập phương cạnh 22cm như hình bên. Tính :

a) Thể tích mỗi viên gạch.

b) Thể tích hình lập phương.

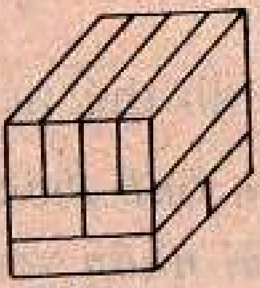

22cm

● **Luyện tập chung**

▲ **1.** Một hình lập phương có cạnh 1,5m. Tính diện tích một mặt, diện tích toàn phần, thể tích hình đó.

2. Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài a, chiều rộng b, chiều cao c :

a) a = 7cm, b = 5cm, c = 6cm.

b) a = 1,2m, b = 0,8m, c = 0,5m.

c) $a = \frac{1}{2}dm$, $b = \frac{2}{5}dm$, $c = \frac{3}{10}dm$.

3. Điền kết quả vào ô trống :

Chiều dài hình hộp chữ nhật	12cm	$\frac{1}{3}dm$	8cm		6dm	8m
Chiều rộng	10cm	$\frac{1}{4}dm$		6cm	4dm	7m
Chiều cao	5cm	$\frac{1}{5}dm$	10cm	7cm		
Diện tích mặt đáy			$40cm^2$	$60cm^2$		
Diện tích xung quanh					$60dm^2$	$120m^2$
Thể tích						

tuongxua.vn

4. Một căn phòng hình hộp chữ nhật có chiều dài 5m, chiều rộng 4m và chiều cao 3,5m. Hỏi không khí chứa trong phòng đó nặng bao nhiêu, biết rằng 1 lít không khí nặng 1,3 gam ? ($1dm^3$ = 1 lít)

5. Một viên gạch hình hộp chữ nhật dài 25cm, rộng 12cm, cao 6cm. Hỏi viên gạch đó nặng bao nhiêu, biết rằng $2cm^3$ gạch nặng 2 gam ?

6. Một số viên gạch như nhau, mỗi viên đều có hai mặt là hình vuông, được xếp thành một hình hộp chữ nhật như hình bên. Tính :

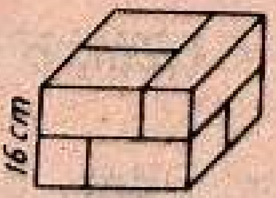

a) Thể tích của mỗi viên gạch.

b) Thể tích của hình hộp.

● **Giới thiệu hình trụ**

■ a) *Ví dụ :* Hộp sữa, thùng đựng nước... là những vật có dạng hình trụ. Hình trụ có hai đáy là hai hình tròn bằng nhau.

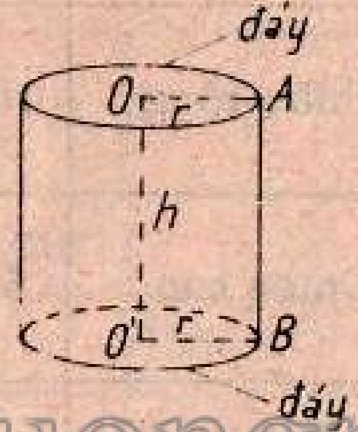

Đoạn thẳng nối hai tâm của hai hình tròn đáy gọi là chiều cao của hình trụ.

b) Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần.

* Diện tích xung quanh.

Nếu cắt theo AB (và cắt rời hai đáy) rồi trải phẳng ra thì diện tích xung quanh hình trụ sẽ là diện tích hình chữ nhật ABCD có :

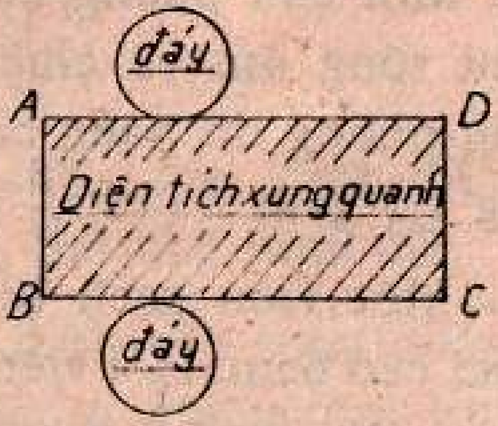

– Một cạnh bằng chu vi đáy hình trụ ;

– Một cạnh bằng chiều cao hình trụ.

Muốn tính diện tích xung quanh của hình trụ ta lấy chu vi đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

Ví dụ : Hình trụ có bán kính đáy bằng 3cm và chiều cao bằng 4cm.

Diện tích xung quanh = $(3 \times 2 \times 3{,}14) \times 4 =$
$= 18{,}84 \times 4 = 75{,}36\ (cm^2)$.

• Diện tích toàn phần.

Diện tích toàn phần = Diện tích xung quanh + Diện tích hai đáy.

Từ ví dụ trên ta có :

Diện tích đáy = $3 \times 3 \times 3{,}14 = 28{,}26\ (cm^2)$

Diện tích toàn phần = $75{,}36 + 28{,}26 \times 2 = 75{,}36 + 56{,}52 = 131{,}88\ (cm^2)$

ruongxua.vn

▲ **1.** Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình trụ, biết :

a) Bán kính đáy 2cm, chiều cao 3cm.

b) Bán kính đáy 3dm, chiều cao 1,2dm.

c) Bán kính đáy $\frac{1}{2}$ m, chiều cao $\frac{1}{3}$ m.

2. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình trụ, biết :

a) Bán kính đáy và chiều cao đều bằng 1cm.

b) Bán kính đáy 0,5dm, chiều cao bằng chu vi đáy.

● Thể tích hình trụ

■ a) *Ví dụ :* Một hình trụ có bán kính đáy 3cm và chiều cao 4cm. Tính thể tích của hình đó.

Muốn tính thể tích hình trụ này, ta làm như sau :

* Tính diện tích đáy :

$$3 \times 3 \times 3,14 = 28,26\ (cm^2)$$

* Lấy diện tích đáy nhân với chiều cao :

$$28,26 \times 4 = 113,04\ (cm^3)$$

b) Tính thể tích hình trụ

Muốn tính thể tích hình trụ ta lấy diện tích đáy nhân với chiều cao (bán kính và chiều cao có cùng một đơn vị đo)

▲ **1.** Tính thể tích hình trụ, biết :

a) Bán kính đáy 2cm, chiều cao 3cm.

b) Bán kính đáy 1dm, chiều cao 0,5dm.

c) Bán kính đáy 0,5m, chiều cao 1m.

d) Bán kính đáy $\frac{1}{2}$ dm, chiều cao $\frac{1}{3}$ dm.

2. Điền kết quả vào ô trống :

Bán kính đáy hình trụ	1cm	5dm	0,5m	$\frac{2}{3}$ dm
Chiều cao hình trụ	1cm	4dm	0,2m	$\frac{1}{4}$ dm
Diện tích đáy				
Diện tích xung quanh				
Diện tích toàn phần				
Thể tích				

3. Một thùng hình trụ có bán kính đáy 15cm và chiều cao 30cm. Hỏi nếu chứa đầy nước thì thùng đó có bao nhiêu lít nước ?

thuongmait

Chương năm

SỐ ĐO THỜI GIAN - TOÁN CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU

● **Bảng đơn vị đo thời gian**

■

1 thế kỉ = 100 năm
1 năm = 12 tháng
1 năm thường = 365 ngày
1 năm nhuận = 366 ngày

1 tuần lễ = 7 ngày
1 ngày = 24 giờ
1 giờ = 60 phút
1 phút = 60 giây

Tháng : giêng, ba, năm, bảy, tám, mười, chạp *có* 31 ngày.
Tháng : tư, sáu, chín, mười một *có* 30 ngày.
Tháng hai :
năm thường *có* 28 ngày,
năm nhuận *có* 29 ngày.

uongxua.vn

Đổi đơn vị

1 năm rưỡi = 1,5 năm = 12 tháng × 1,5 = 18 tháng ;

0,5 giờ = $\frac{1}{2}$ giờ = 60 phút × $\frac{1}{2}$ = 30 phút

hoặc 0,5 giờ = 0,5 × 60 phút = 30 phút ;

74 phút = 60 phút + 14 phút = 1 giờ 14 phút ;

215 phút = 3 giờ 35 phút
(xem phép tính ở bên)

$$\begin{array}{r|l} 215 & 60 \\ \hline 35 & 3 \end{array}$$

▲ **1.** a) Bác Hồ sinh vào năm 1890, tức là vào thế kỉ nào ?

b) Cách mạng tháng Tám của nước ta thành công vào năm 1945, tức là vào thế kỉ nào ?

2. 3 năm = ... tháng ; 8 năm = ... tháng ;

2 năm 9 tháng = ... tháng; 2 năm rưỡi = ... tháng.

3. 4 ngày = ... giờ ; 10 ngày = ... giờ ;

5 ngày 6 giờ = ... giờ ; 3 ngày rưỡi = ... giờ.

4. $\frac{3}{4}$ giờ = ... phút ; 0,6 giờ = ... phút ;

0,35 giờ = ... phút ; 1 giờ rưỡi = ... phút.

5. Số dân thế giới năm 1980 là 4432 triệu người, năm 1990 là 5242 triệu người, dự đoán năm 2000 sẽ là 6120 triệu người. Hỏi :

a) Từ năm 1980 đến năm 1990 số dân thế giới tăng bao nhiêu triệu người, tỉ lệ tăng là mấy phần trăm ?

b) Từ năm 1990 đến năm 2000 số dân thế giới dự đoán sẽ tăng bao nhiêu triệu người, tỉ lệ tăng sẽ là mấy phần trăm ?

6. a) $\frac{3}{4}$ ngày bằng bao nhiêu giờ ? $\frac{2}{3}$ giờ bằng bao nhiêu phút ?

b) 1 giờ 6 phút bằng bao nhiêu phút ? 1,6 giờ bằng bao nhiêu phút ?

I - CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN

● Cộng số đo thời gian

■ a) *Ví dụ 1 :* Dương dự thi đấu cờ vua, đấu ván thứ nhất hết 16 phút 25 giây và ván thứ hai hết 25 phút 30 giây. Hỏi Dương đã thi đấu cờ mất bao nhiêu thời gian ?

$$\begin{array}{r} 16 \text{ phút } 25 \text{ giây} \\ + \underline{25 \text{ phút } 30 \text{ giây}} \\ 41 \text{ phút } 55 \text{ giây} \end{array}$$

b) *Ví dụ 2 :* Một người đã đi trong 3 giờ 47 phút. Người đó còn phải đi thêm 2 giờ 38 phút nữa mới tới nơi. Hỏi người đó phải đi tất cả trong bao lâu ?

$$\begin{array}{r} 3 \text{ giờ } 47 \text{ phút} \\ + \underline{2 \text{ giờ } 38 \text{ phút}} \\ 5 \text{ giờ } 85 \text{ phút} \end{array}$$

85 phút = 1 giờ 25 phút

Vậy 5 giờ 85 phút = 6 giờ 25 phút.

uongxua.vn

▲ 1.

$$\begin{array}{r} 12 \text{ phút } 15 \text{ giây} \\ + \underline{8 \text{ phút } 30 \text{ giây}} \end{array} \qquad \begin{array}{r} 2 \text{ giờ } 48 \text{ phút} \\ + \underline{6 \text{ giờ } 25 \text{ phút}} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 12{,}50 \text{ phút} \\ + \underline{6{,}25 \text{ phút}} \end{array} \qquad \begin{array}{r} 7{,}2 \text{ giờ} \\ + \underline{4{,}3 \text{ giờ}} \end{array}$$

2.

$$\begin{array}{r} 3 \text{ năm } 9 \text{ tháng} \\ + \underline{2 \text{ năm } 1 \text{ tháng}} \end{array} \qquad \begin{array}{r} 6 \text{ năm } 8 \text{ tháng} \\ + \underline{5 \text{ năm } 7 \text{ tháng}} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \text{ ngày } 14 \text{ giờ} \\ + \underline{7 \text{ ngày } 10 \text{ giờ}} \end{array} \qquad \begin{array}{r} 5 \text{ ngày } 18 \text{ giờ} \\ + \underline{8 \text{ ngày } 12 \text{ giờ}} \end{array}$$

3. Chú Tùng đi từ nhà lúc 6 giờ 37 phút bằng xe lửa. Xe lửa đi mất 2 giờ 54 phút. Sau đó chú còn phải đi bằng xe đạp mất 1 giờ 36 phút. Hỏi chú Tùng đến nơi lúc mấy giờ ?

4. Hà giải bài toán thứ nhất mất 14 phút 28 giây. Hà giải bài toán thứ hai lâu hơn bài toán thứ nhất 1 phút 44 giây. Hỏi Hà giải cả hai bài toán mất bao nhiêu thời gian ?

● **Trừ số đo thời gian**

■ a) *Ví dụ 1 :* Xe lửa đi từ A lúc 13 giờ 12 phút và đến B lúc 16 giờ 37 phút. Hỏi xe lửa đi từ A đến B mất bao lâu ?

```
 16 giờ 37 phút
-
 13 giờ 12 phút
 --------------
  3 giờ 25 phút
```

thuongmaitr

b) *Ví dụ 2 :* Trong Hội khỏe Phù Đổng, Hòa chạy thi hết 3 phút 20 giây, còn Bình chạy hết 2 phút 45 giây. Hỏi Bình chạy nhanh hơn Hòa bao nhiêu thời gian ?

```
 3 phút 20 giây    đổi thành    2 phút 80 giây
-                              -
 2 phút 45 giây                 2 phút 45 giây
 --------------                 --------------
                                0 phút 35 giây
```

▲ **1.**

```
 10 năm 8 tháng     7 năm 3 tháng     11 giờ 30 phút
-                  -                 -
  6 năm 4 tháng     4 năm 6 tháng      8 giờ 12 phút
 --------------    --------------    ---------------
```

2.

```
 34 phút 18 giây    16 giờ 24 phút    15,60 phút
-                  -                 -
 19 phút 45 giây    12 giờ 45 phút     8,25 phút
 ---------------    --------------    ----------
```

3. Một người đi từ A lúc 6 giờ 45 phút và đến B lúc 8 giờ 38 phút. Giữa đường người đó nghỉ 15 phút. Hỏi thời gian người đó đi đoạn đường AB là bao lâu, nếu không kể thời gian nghỉ ?

● **Luyện tập**

▲ **1.** Đổi đơn vị đo thời gian :

$\frac{1}{2}$ giờ = ... phút ; $\frac{5}{6}$ phút = ... giây ; $1\frac{2}{3}$ giờ = ... phút ;

0,4 giờ = ... phút ; 0,25 phút = ... giây; 1,5 giờ = ... phút

2 giờ 25 phút = ... phút ; 2,25 giờ = ... phút.

2. a)

$$\begin{array}{r} 2 \text{ năm } 10 \text{ tháng} \\ + \ 4 \text{ năm } 3 \text{ tháng} \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 3 \text{ ngày } 15 \text{ giờ} \\ + \ 5 \text{ ngày } 14 \text{ giờ} \\ \hline \end{array}$$

uongxua.vn

$$\begin{array}{r} 12 \text{ giờ } 47 \text{ phút} \\ + \ 7 \text{ giờ } 13 \text{ phút} \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 6{,}2 \text{ giờ} \\ + \ 5{,}9 \text{ giờ} \\ \hline \end{array}$$

b) 16 phút 58 giây + 25 phút 3 giây ;

8 giờ 45 phút + 12 giờ 37 phút.

3. a)

$$\begin{array}{r} 11 \text{ năm } 2 \text{ tháng} \\ - \ 4 \text{ năm } 9 \text{ tháng} \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 12 \text{ ngày } 10 \text{ giờ} \\ - \ 9 \text{ ngày } 18 \text{ giờ} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 15 \text{ giờ } 7 \text{ phút} \\ - \ 8 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 14{,}6 \text{ phút} \\ - \ 7{,}2 \text{ phút} \\ \hline \end{array}$$

b) 32 phút 12 giây – 17 phút 54 giây ;

10 giờ – 4 giờ 45 phút.

4. Hạnh đi từ nhà lên tỉnh. Hạnh bắt đầu đi lúc 5 giờ 45 phút, đi đường mất 2 giờ 56 phút, giữa đường có nghỉ 25 phút. Hỏi Hạnh đến tỉnh lúc mấy giờ ?

5. Một vận động viên xe đạp đi ba chặng đường đua hết tất cả 8 giờ 40 phút. Chặng thứ nhất người ấy đi mất 2 giờ 40 phút. Chặng thứ hai đi mất ít hơn chặng thứ nhất 45 phút. Hỏi chặng thứ ba người đó đi mất bao nhiêu thời gian ?

● Nhân số đo thời gian

■ a) *Ví dụ 1 :* Một người thợ trung bình làm xong một sản phẩm hết 1 giờ 10 phút. Hỏi người đó làm 3 sản phẩm như thế hết bao nhiêu thời gian ?

$$\begin{array}{r} 1 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \\ \times \quad 3 \\ \hline 3 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \end{array}$$

b) *Ví dụ 2 :* Mỗi ngày Hạnh học ở trường trung bình 3 giờ 40 phút. Mỗi tuần lễ Hạnh học 5 ngày. Hỏi trong mỗi tuần lễ Hạnh học ở trường bao nhiêu thời gian ?

$$\begin{array}{l} 3 \text{ giờ } 40 \text{ phút} \\ \times \quad 5 \\ \hline 15 \text{ giờ } 200 \text{ phút} \end{array} ; \; 200 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 20 \text{ phút.}$$

Vậy 15 giờ 200 phút = 18 giờ 20 phút.

▲ 1. 2 giờ 12 phút × 3 ; 12 phút 25 giây × 4 ; 4,1 giờ × 5

2. 3 giờ 4 phút × 5 ; 9 phút 27 giây × 6 ; 3,2 phút × 4

3. a) 2 giờ 14 phút × 4 ; 9 phút 8 giây × 5 ;

b) 3 giờ 25 phút × 6 ; 8 phút 46 giây × 7.

4. Mỗi tuần lễ Giang học 8 tiết Tiếng Việt và 5 tiết Toán, thời gian mỗi tiết học là 40 phút. Hỏi trong một tuần lễ Giang học bao nhiêu thời gian đối với hai môn Tiếng Việt và Toán (tính ra giờ và phút) ?

uongxua.vn

● **Chia số đo thời gian**

■ a) *Ví dụ 1 :* Hà thi đấu 3 ván cờ mất 42 phút 30 giây. Hỏi trung bình Hà thi đấu mỗi ván cờ mất bao lâu ?

42 phút	30 giây	3
12		14 phút 10 giây
0	30	
	0	

b) *Ví dụ 2 :* Một vệ tinh nhân tạo quay 4 vòng xung quanh quả đất mất 7 giờ 40 phút. Hỏi vệ tinh đó quay 1 vòng xung quanh quả đất mất bao lâu ?

```
7 giờ    40 phút  | 4
3 giờ = 180 phút  |-------------
        220 phút  | 1 giờ 55 phút
         20
          0
```

▲ **1.** 18 phút 36 giây : 6; 10 giờ 48 phút : 9

18,6 phút : 6; 10,8 giờ : 9

2. Một người thợ làm việc từ 7 giờ 30 phút đến 12 giờ đã làm được 3 dụng cụ. Hỏi trung bình người đó làm 1 dụng cụ mất bao nhiêu thời gian ?

3. Máy thứ nhất sản xuất ra 8 dụng cụ trong 52 phút 16 giây. Máy thứ hai sản xuất ra 7 dụng cụ cùng loại trong 44 phút 34 giây. Hỏi máy nào sản xuất nhanh hơn và sản xuất mỗi dụng cụ nhanh hơn bao lâu ?

● **Luyện tập**

▲ **1.** a) 2 giờ 35 phút × 8 ; 5 phút 42 giây × 9 ;

b) 30 phút 24 giây : 6 ; 15 giờ 17 phút : 7.

2. a) (2 giờ 30 phút + 3 giờ 42 phút) × 4 ;

(9 phút 10 giây − 5 phút 35 giây) × 5 ;

b) (4 giờ 36 phút + 5 giờ 20 phút) : 4 ;

(20 phút 45 giây − 16 phút 50 giây) : 5.

thuongmaitr

3. Một người thợ làm trung bình 1 giờ 8 phút xong một sản phẩm. Lần thứ nhất người đó làm được 7 sản phẩm. Lần thứ hai người đó làm được 8 sản phẩm. Hỏi cả hai lần người đó đã làm việc trong bao nhiêu thời gian ?

4. Bác An đóng 3 cái ghế mất 4 giờ 6 phút. Bác Bình đóng 3 cái ghế cùng loại mất 3 giờ 54 phút. Hỏi trung bình bác An đóng một cái ghế lâu hơn bác Bình bao nhiêu phút ?

5. Một người thợ đánh bóng một cái bàn và 4 cái ghế mất 2 giờ 8 phút. Đánh bóng một cái bàn lâu gấp 4 lần đánh bóng một cái ghế. Hỏi trung bình người ấy đánh bóng một cái ghế mất bao nhiêu thời gian ?

II – VẬN TỐC, QUÃNG ĐƯỜNG, THỜI GIAN

tuongxua.vn

● Vận tốc

■ a) *Ví dụ 1 :* Một ôtô đi được 170km trong 4 giờ. Hỏi trung bình mỗi giờ ôtô đó đi được bao nhiêu kilômet ?

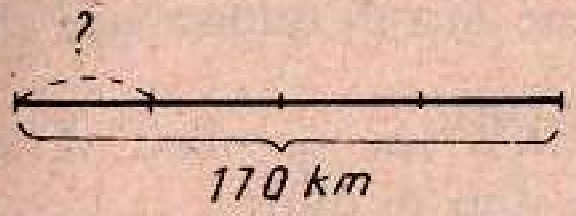

170 : 4 = 42,5

(km) (giờ) (km/giờ)

Trung bình mỗi giờ ôtô đi được 42,5km. Ta nói rằng *vận tốc trung bình*, hay nói vắn tắt *vận tốc* của ôtô là 42,5km mỗi giờ, viết tắt là 42,5 km/giờ.

b) *Ví dụ 2 :* Một người đi xe đạp đi được 28km trong 2 giờ 20 phút. Hỏi :

Trung bình mỗi giờ người đó đi được bao nhiêu kilômet ?

Trung bình mỗi phút người đó đi được bao nhiêu mét ?

Ta có :

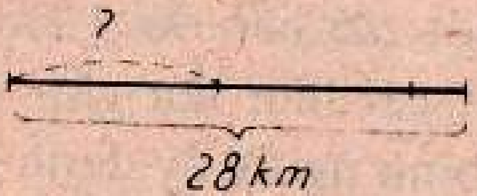

$$2 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = 2\frac{1}{3} \text{ giờ} = \frac{7}{3} \text{ giờ}$$

Trung bình mỗi giờ người đi xe đạp đi được :

$$28 : \frac{7}{3} = 28 \times \frac{3}{7} = 12 \text{ (km)}$$

Đổi : 1km = 1000m, 1 giờ = 60 phút.

Trung bình mỗi phút người đi xe đạp đi được :

$$\frac{12 \times 1000}{60} = 200 \text{ (m)}$$

thuongmaitr

Ta có thể trình bày theo cách khác như sau :

2 giờ 20 phút = 140 phút ; 28km = 28000m.

Trung bình mỗi phút người đi xe đạp đi được :

$$28000 : 140 = 200 \text{ (m)}$$

Trung bình mỗi giờ người đi xe đạp đi được :

$$200 \times 60 = 12000 \text{ (m)} = 12 \text{ (km)}.$$

Ta nói rằng : vận tốc của người đi xe đạp là 200 mét mỗi phút, viết tắt là 200 m/phút, hay vận tốc của người đi xe đạp là 12 km/giờ.

Muốn tính vận tốc ta lấy quãng đường chia cho thời gian.

Gọi vận tốc là v, quãng đường là s, thời gian là t, ta có thể viết :

v = s : t

▲ **1.** a) Một ô tô đi được 164km trong 4 giờ. Tính vận tốc của ôtô.

b) Một người đi bộ đi được 10km trong 2 giờ 30 phút. Tính vận tốc của người đi bộ.

2. a) Một xe lửa đi được 162km trong 5 giờ. Tính vận tốc của xe lửa.

b) Một người đi xe đạp đi được 40,8km trong 3 giờ 24 phút. Tính vận tốc bằng km/giờ của người đi xe đạp.

3. Một canô đi từ bến A lúc 6 giờ 20 phút và đến bến B lúc 11 giờ 20 phút. Biết rằng hai bến cách nhau 120km, tính vận tốc của canô.

● **Luyện tập**

▲ **1.** Tính vận tốc v bằng km/giờ :

s	130km	1665m	66km	66km
t	4 giờ	9 phút	1 giờ 30 phút	1,5 giờ
v				

2.

s	243km	2,1km	63km	63km
t	6 giờ	7 phút	1 giờ 15 phút	1,4 giờ
v (km/giờ)				

3. Một ôtô đi từ A lúc 12 giờ 22 phút và đến B lúc 17 giờ 24 phút. Giữa đường xe đỗ nghỉ mất 1 giờ 2 phút. Hãy tính vận tốc của ôtô, biết rằng từ A đến B cách nhau 180km.

4. Hai thành phố A và B cách nhau 97km. Một người đi xe đạp từ A đến B và một ôtô đi từ B đến A, bắt đầu đi cùng một lúc và đi được 2 giờ thì gặp nhau.

a) Hỏi mỗi giờ cả người đi xe đạp và ôtô đi được bao nhiêu kilômet (còn gọi là tổng vận tốc của người đi xe đạp và ôtô) ?

b) Biết rằng khi gặp nhau, người đi xe đạp đã đi được 25km. Tính vận tốc của người đi xe đạp và của ôtô.

5. Quãng đường AB dài 25km. Một người đi bộ từ A đến B được 5km rồi đi ôtô, ôtô đi mất nửa giờ thì đến B. Tính vận tốc của ôtô. Nếu người đó đi ôtô ngay từ A thì sau bao lâu sẽ đến B ?

● Quãng đường

■ a) *Ví dụ 1 :* Vận tốc của một ôtô là 42,5 km/giờ. Ôtô đi trong 4 giờ. Tính quãng đường đi được.

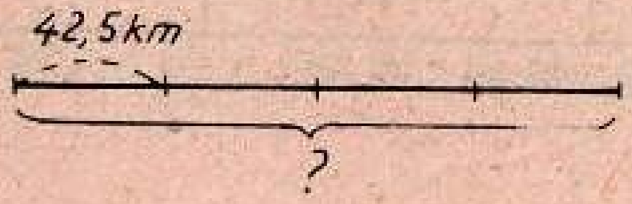

42,5 × 4 = 170

(km/giờ) (giờ) (km)

b) *Ví dụ 2 :* Vận tốc của một người đi xe đạp là 12 km/giờ. Người đó đi trong 2 giờ 20 phút. Tính quãng đường đi được.

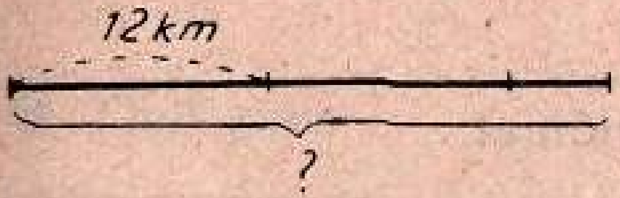

2 giờ 20 phút = 140 phút.

Mỗi phút người đi xe đạp đi được :

$$12 : 60 = 0,2 \text{ (km)}$$

Quãng đường người đi xe đạp đi được trong 140 phút là :

$$0,2 \times 140 = 28 \text{ (km)}$$

Ta có thể giải theo cách khác như sau :

$$2 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = 2\frac{1}{3} \text{ giờ.}$$

Quãng đường đi được là :

ruongxua.vn

$$12 \times 2\frac{1}{3} = 12 \times \frac{7}{3} = 28 \text{ (km)}$$

Muốn tính quãng đường ta lấy vận tốc nhân với thời gian

Ta có thể viết :

$$\boxed{s = v \times t}$$

▲ **1.** a) Một xe lửa đi trong 4 giờ với vận tốc 32 km/giờ. Tính quãng đường đi được.

b) Một người đi bộ trong 2 giờ 30 phút với vận tốc 4,5 km/giờ. Tính quãng đường đi được.

2. a) Một xe máy đi trong 3 giờ với vận tốc 42,5 km/giờ. Tính quãng đường đi được.

b) Một vận động viên đua xe đạp đi trong 2 giờ 45 phút với vận tốc 36 km/giờ. Tính quãng đường đi được.

3. Một ôtô đi từ A lúc 8 giờ 45 phút và đến B lúc 11 giờ 15 phút với vận tốc 39 km/giờ. Tính quãng đường AB.

● **Luyện tập**

▲ **1.** Tính quãng đường s bằng kilômet :

v	36,5 km/giờ	18 km/giờ	45 km/giờ	45 km/giờ
t	4 giờ	54 phút	1 giờ 30 phút	1,5 giờ
s				

2.

v	12,8 km/giờ	36 km/giờ	32 km/giờ
t	5 giờ	42 phút	2 giờ 36 phút
s (km)			

thuongmaitr

3. Hai ôtô bắt đầu đi cùng một lúc. Một xe đi từ A đến B với vận tốc 42 km/giờ, một xe đi ngược chiều từ B đến A với vận tốc 40 km/giờ. Hai ôtô gặp nhau sau khi đi được 3 giờ. Tính quãng đường AB.

Hướng dẫn : Sau mỗi giờ hai xe đi được (hay tổng vận tốc của hai xe) : 42 + 40 = 82 (km)

Quãng đường AB dài :

$$82 \times 3 = 246 \text{ (km)}$$

4. Một ôtô chở hàng đi với vận tốc 32,5 km/giờ, bắt đầu đi lúc 6 giờ 30 phút và đến nơi lúc 14 giờ 45 phút, nghỉ mất 1 giờ 15 phút ở dọc đường. Hỏi quãng đường dài bao nhiêu ?

5. Một người đi xe đạp đi từ A đến B mất 1 giờ. Nếu người đó tăng vận tốc thêm 5km mỗi giờ thì đi từ A đến B chỉ mất $\frac{3}{4}$ giờ. Tính quãng đường AB.

● **Thời gian**

■ a) *Ví dụ 1 :* Vận tốc của một ôtô là 42,5 km/giờ. Ôtô đi được quãng đường dài 170km. Tính thời gian để ôtô đi hết quãng đường đó.

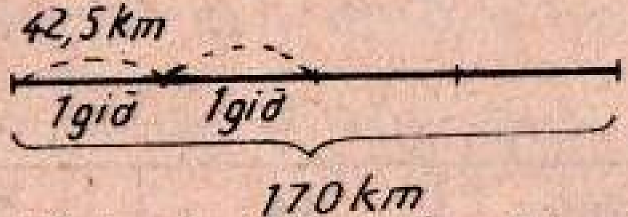

170 : 42,5	=	4
(km) (km/giờ)		(giờ)

b) *Ví dụ 2 :* Vận tốc của một canô là 18 km/giờ. Canô đó đi được một quãng đường sông dài 42km. Tính thời gian để canô đi hết quãng đường trên.

uongxua.vn

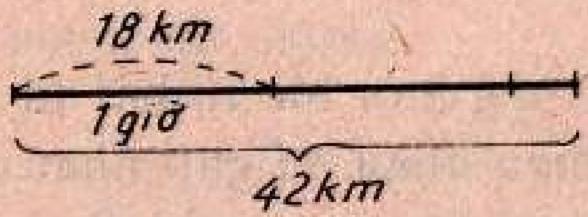

42	18
06	2

$42 : 18 = 2\frac{6}{18}$ (giờ).

$\frac{6}{18}$ giờ $= 60$ phút $\times \frac{6}{18} = 20$ phút

$2\frac{6}{18}$ giờ $= 2$ giờ 20 phút.

Muốn tính thời gian ta lấy quãng đường chia cho vận tốc.

Ta có thể viết

t = s : v

▲ **1.** Một xe lửa đã đi được một quãng đường dài 128km với vận tốc 32 km/giờ. Tính thời gian xe lửa đã đi.

2. Với vận tốc 4,8 km/giờ một người đi bộ đã đi được một quãng đường dài 12km. Tính thời gian dùng để đi.

3. Một người đi bộ đã đi được một quãng đường AB dài 14,4km với vận tốc 4,5 km/giờ. Người đó đến B lúc 12 giờ. Hỏi người đó đã đi từ A lúc mấy giờ ?

● **Luyện tập**

▲ **1.** Tính thời gian t :

s (km)	333	260	96	78
v (km/giờ)	37	40	18	36
t (giờ)				

thuongmaitr

2. Hai người bắt đầu đi bộ cùng một lúc từ hai xã A và B cách nhau 18km đi ngược chiều nhau để gặp nhau. Vận tốc của người đi từ xã A là 4 km/giờ, của người đi từ xã B là 5 km/giờ. Hỏi sau mấy giờ hai người đó gặp nhau ?

3. Một người đi xe đạp từ A đến B với vận tốc 12 km/giờ và một ôtô đi ngược chiều từ B đến A với vận tốc 45 km/giờ. Xe đạp và ôtô bắt đầu đi cùng một lúc. Quãng đường AB dài 171km. Hỏi sau mấy giờ thì ôtô và xe đạp gặp nhau ?

4. Một người đi bộ từ B với vận tốc 5 km/giờ. Một người đi xe đạp từ A cách

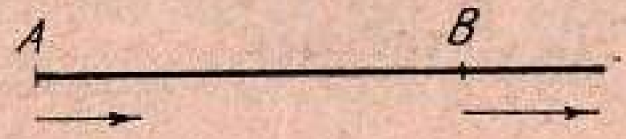

B 18km với vận tốc 14 km/giờ đuổi theo người đi bộ. Hai người bắt đầu đi cùng một lúc. Sau mấy giờ người đi xe đạp đuổi kịp người đi bộ ?

Hướng dẫn : Sau mỗi giờ người đi xe đạp gần người đi bộ (hay hiệu hai vận **tốc**) là :

14 – 5 = 9 (km)

Thời gian cần đi để hai người đuổi kịp nhau là :

18 : 9 = 2 (giờ).

5. Một xe máy đi từ A với vận tốc 30 km/giờ và sau $1\frac{1}{2}$ giờ thì đến B. Một người đi xe đạp có vận tốc bằng $\frac{3}{5}$ vận tốc của xe máy phải mất mấy giờ mới đi được quãng đường AB ?

tuongxua.vn

● **Luyện tập chung**

▲ **1.**

2 giờ 45 phút + 3 giờ 36 phút ―――――	7 giờ 18 phút – 4 giờ 42 phút ―――――
2 giờ 16 phút × 5 ―――――	12 giờ 48 phút | 6

2. a) Một người đi xe đạp đi được 42km trong 3 giờ. Tính vận tốc của người đó.

b) Một người đi bộ đi trong 2 giờ với vận tốc 4,5 km/giờ. Tính quãng đường đi được.

3. Lập 3 đề toán theo bảng dưới đây rồi giải :

	v	t	s
a)	45 km/giờ	4 giờ	?
b)	45 km/giờ	?	180 km
c)	?	4 giờ	180 km

4. Hai ôtô bắt đầu đi từ A và B cùng một lúc và ngược chiều nhau. Quãng đường AB dài 174km. Vận tốc của ôtô thứ nhất bằng 42 km/giờ, của ôtô thứ hai bằng 45 km/giờ. Hỏi sau mấy giờ hai ôtô gặp nhau ?

5. Một người đi xe đạp đi từ A với vận tốc 15 km/giờ. Đi được 2 giờ thì một người đi xe máy bắt đầu đi từ A đuổi theo với vận tốc 35 km/giờ. Hỏi người đi xe máy đi bao lâu thì đuổi kịp người đi xe đạp ?

thuongmaitr

Chương sáu

ÔN TẬP CUỐI NĂM

I - ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ VÀ SỐ THẬP PHÂN

● Ôn tập về phân số

■ a) Phân số gồm tử số và mẫu số được phân cách bởi một gạch ngang. Mẫu số chỉ một đơn vị được chia thành bao nhiêu phần bằng nhau ; tử số chỉ đã lấy mấy phần bằng nhau đó của đơn vị.

b) Ta có thể dùng phân số hoặc hỗn số để ghi kết quả của phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên khác 0

uongxua.vn

$$3 : 5 = \frac{3}{5} \ ; \quad 8 : 5 = \frac{8}{5} \text{ hoặc } 8 : 5 = 1\frac{3}{5}$$

Số $1\frac{3}{5}$ gọi là hỗn số.

c) Nếu tử số bé hơn mẫu số thì phân số bé hơn đơn vị :

$$\frac{3}{5} < 1.$$

Nếu tử số bằng mẫu số thì phân số bằng đơn vị :

$$\frac{5}{5} = 1.$$

Nếu tử số lớn hơn mẫu số thì phân số lớn hơn đơn vị :

$$\frac{8}{5} > 1.$$

d) Những số có tận cùng bằng 0, 2, 4, 6, 8 thì số đó chia hết cho 2.

Những số có tận cùng bằng 0 hoặc 5 thì số đó chia hết cho 5.

Những số mà tổng các chữ số của nó chia hết cho 3 (hoặc 9) thì số đó chia hết cho 3 (hoặc 9).

▲ **1.** Viết thương dưới dạng phân số hoặc hỗn số :

5 : 6 ; 3 : 8 ; 1 : 2 ; 1 : 5 ; 9 : 2 ;

12 : 13 ; 33 : 10 ; 1 : 100 ; 357 : 100 ;

2. Viết số đo dưới dạng phân số :

a) 1dm = — m	b) 1cm = — m
3dm = — m	13cm = — m
17dm = — m	123cm = — m

3. Viết số đo dưới dạng phân số :

a) 1 phút = — giờ	b) $1dm^2$ = — m^2
10 phút = — giờ	$5cm^2$ = — dm^2
75 giây = — phút	$37cm^2$ = — m^2

4. a) Viết phân số thập phân dưới dạng số phần trăm :

Mẫu : $\frac{25}{100} = 25\%$

$\frac{3}{100} = ... \%$ $\frac{10}{100} = ...$ $\frac{99}{100} = ...$

b) Viết số phần trăm dưới dạng phân số thập phân :

thuongmaitr

Mẫu : $18\% = \frac{18}{100}$

$5\% = —$ $13\% = —$ $98\% = —$

5. Một đội công nhân phải mắc xong 1km đường dây điện trong một ngày. Buổi sáng đội đã mắc được 645m đường dây điện và buổi chiều đội đã hoàn thành công việc. Hãy viết phân số chỉ :

a) Phần công việc làm được buổi sáng ;

b) Phần công việc làm được buổi chiều.

6. a) Hãy nêu năm số tự nhiên vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5 ;

b) Hãy nêu ba số tự nhiên chia hết cho 9 ;

c) Hãy nêu ba số tự nhiên chia hết cho 3.

uongxua.vn

● **Ôn tập về phân số** *(tiếp theo)*

■ a) Nếu ta nhân hay chia tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì ta được một phân số mới bằng phân số đã cho.

Ta có thể rút gọn phân số bằng cách cùng chia tử số và mẫu số cho một số tự nhiên lớn hơn 1.

Phân số không thể rút gọn được nữa gọi là *phân số tối giản*.

b) Muốn quy đồng mẫu số các phân số, ta có thể làm như sau :

– Nhân tử số và mẫu số của phân số thứ nhất với tích các mẫu số của các phân số còn lại.

– Nhân tử số và mẫu số của phân số thứ hai với tích các mẫu số của các phân số còn lại.

– Cứ tiếp tục làm như vậy cho đến phân số cuối cùng.

c) Muốn so sánh hai phân số cùng mẫu số, ta chỉ cần so sánh hai tử số với nhau :

– Phân số nào có tử số bé hơn thì phân số đó bé hơn ;

– Phân số nào có tử số lớn hơn thì phân số đó lớn hơn.

Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số đó rồi so sánh tử số của hai phân số có cùng mẫu số.

▲ **1.** Tìm năm phân số :

a) Bằng phân số $\frac{1}{3}$;

b) Bằng phân số $\frac{15}{18}$.

2. Rút gọn phân số :

$$\frac{4}{6}, \frac{12}{15}, \frac{6}{12}, \frac{9}{21}, \frac{27}{81}, \frac{50}{100}, \frac{34}{1000}.$$

3. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{1}{2}$ và $\frac{1}{5}$ b) $\frac{5}{6}$ và $\frac{3}{8}$ c) $\frac{1}{3}, \frac{1}{4}$ và $\frac{1}{5}$

$\frac{2}{3}$ và $\frac{4}{7}$. $\frac{1}{2}$ và $\frac{3}{4}$ $\frac{3}{4}, \frac{4}{5}$ và $\frac{5}{6}$

4. So sánh phân số :

a) $\frac{5}{7}$ và $\frac{3}{7}$ b) $\frac{13}{15}$ và 1 c) $\frac{5}{8}$ và $\frac{7}{9}$

$\frac{45}{100}$ và $\frac{70}{100}$ 1 và $\frac{98}{97}$ $\frac{8}{5}$ và $\frac{9}{7}$

thuongmaitr

5. Xếp theo thứ tự từ bé đến lớn :

$$\frac{4}{5}, \frac{9}{4}, \frac{5}{7}, \frac{7}{12}, \frac{3}{2}, \frac{5}{12}.$$

● Ôn tập về số thập phân

■ a) Số thập phân gồm phần nguyên và phần thập phân được phân cách bởi dấu phẩy : những chữ số ở bên trái dấu phẩy thuộc phần nguyên, những chữ số ở bên phải dấu phẩy thuộc phần thập phân.

Một đơn vị của một hàng bằng 10 đơn vị của hàng liền sau ; một đơn vị của một hàng bằng $\frac{1}{10}$ đơn vị của hàng liền trước.

b) Nếu viết thêm chữ số 0 vào tận cùng bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng nó.

uongxua.vn

Nếu xóa bỏ chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân (nếu có) của một số thập phân thì được một số thập phân bằng nó.

Số tự nhiên được coi là số thập phân có phần thập phân gồm các chữ số 0.

c) So sánh hai số thập phân :

– Số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.

– Nếu hai số thập phân có phần nguyên bằng nhau thì so sánh phần thập phân lần lượt từ trái sang phải, đến cùng một hàng mà số thập phân nào có hàng đó lớn hơn thì số đó lớn hơn.

▲ **1.** Viết dưới dạng số thập phân :

a) $\frac{5}{10}$; $\frac{1}{10}$; $\frac{32}{100}$; $\frac{99}{100}$; $\frac{101}{1000}$; $\frac{305}{1000}$.

b) $\frac{15}{10}$; $\frac{99}{10}$; $\frac{111}{100}$; $\frac{579}{100}$; $\frac{1995}{1000}$; $\frac{9999}{1000}$.

c) $\frac{1}{100}$; $\frac{5}{100}$; $\frac{45}{1000}$; $\frac{9}{1000}$; $\frac{40}{1000}$; $\frac{90}{1000}$.

2. Viết thêm chữ số 0 vào bên phải số thập phân để cho :

a) Ở phần thập phân của các số sau đều có 4 chữ số :

3,5 ; 12,34 ; 435,102 ; 1995.

b) Ở phần thập phân của các số sau đều có đến hàng phần nghìn.

12,3 ; 4,05 ; 130,031 ; 35.

thuongmaitr

3. Viết thêm chữ số 0 vào bên phải số thập phân sao cho trong mỗi số thập phân sau có số chữ số ở phần nguyên và phần thập phân bằng nhau :

23,1 ; 385,2 ; 473,25 ; 201.

4. Xếp theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 5,3 ; 5,21 ; 5,12 ; 5,303 ; 5,102.

b) 32,4 ; 23,51 ; 10,01 ; 35,2 ; 53,46.

5. a) Viết số thập phân dưới dạng số phần trăm :

0,25 = ... %; 0,1 = ... ; 1,23 = ...

b) Viết số phần trăm dưới dạng số thập phân :

25% = ... ; 8% = ... ; 325% = ...

- **Luyện tập**

▲ **1.** Viết dưới dạng số thập phân :

a) $\frac{3}{10}$; $\frac{5}{10}$; $\frac{35}{100}$; $\frac{2}{100}$; $\frac{93}{100}$; $\frac{247}{100}$.

b) $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{9}{6}$; $\frac{5}{4}$; $\frac{15}{8}$.

2. Viết dưới dạng phân số thập phân :

a) 0,5 ; 0,37 ; 1,2 ; 4,75 ; 12,369.

b) $\frac{3}{50}$; $\frac{17}{20}$; $\frac{41}{25}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{1}{2}$.

3. Viết dưới dạng số thập phân :

a) $\frac{1}{2}$ phút ; $\frac{1}{4}$ phút ; $\frac{3}{4}$ phút ; $\frac{1}{5}$ giờ ; $\frac{7}{5}$ giờ ; $\frac{9}{8}$ giờ.

b) $\frac{3}{5}$ kg ; $\frac{4}{5}$ *l* ; $\frac{3}{2}$ m ; $\frac{3}{10}$ km ; $\frac{83}{100}$ m^2.

truongxua.vn

4. Viết dưới dạng phân số thập phân rồi rút gọn :

a) 0,5 ; 0,4 ; 1,5 ; 2,5 ; 2,4.

b) 0,35m ; 1,25kg ; 3,125 giờ.

5. Viết dưới dạng số thập phân :

a) Nửa giờ ; Một giờ rưỡi.

b) Hai mét rưỡi ; Năm mét ba ; Hai mét mốt.

c) Năm tấn rưỡi ; Hai tạ ba ; Một tấn tư.

6. Một hình chữ nhật có chiều rộng 0,75m và chiều dài gấp rưỡi chiều rộng.

a) Tính chu vi hình chữ nhật.

b) Tính diện tích hình chữ nhật.

II – ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ, SỐ THẬP PHÂN

● **Phép cộng**

■

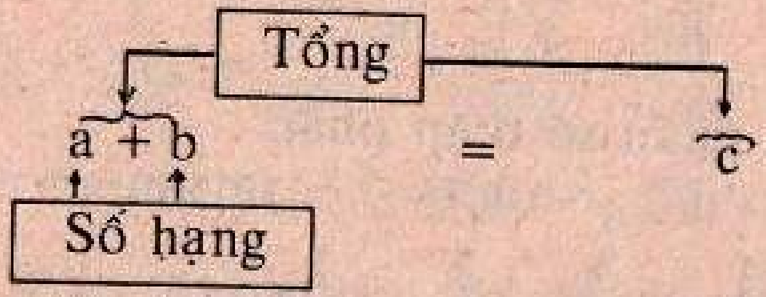

Tính chất giao hoán : $a + b = b + a$

Tính chất kết hợp : $(a + b) + c = a + (b + c)$

Cộng với 0 : $a + 0 = 0 + a = a$

▲ **1.** a) $295674 + 873926$; $990862 + 89609$

thuongmaitr

b) $\frac{4}{11} + \frac{6}{11}$; $\frac{2}{3} + \frac{3}{5}$; $2 + \frac{4}{9}$

$\frac{3}{17} + \frac{5}{17}$; $\frac{4}{5} + \frac{7}{10}$; $3 + \frac{2}{7}$

c) $256,9 + 468,7$; $523,28 + 961,79$

$653,38 + 96,92$; $81,97 + 569,88$

2. Tính nhanh :

a) $(961 + 825) + 175$; $619 + (478 + 381)$

b) $\left(\frac{3}{5} + \frac{5}{9}\right) + \frac{2}{5}$; $\frac{8}{13} + \left(\frac{9}{17} + \frac{5}{13}\right)$

c) $6,38 + 49,75 + 3,62$; $57,64 + 23,96 + 6,04$

3. Không thực hiện phép tính, nêu dự đoán kết quả tìm x : a) $x + 12{,}75 = 12{,}75$;   b) $\frac{3}{4} + x = \frac{6}{8}$

4. Vòi nước thứ nhất mỗi giờ chảy được $\frac{2}{5}$ thể tích của bể, vòi nước thứ hai mỗi giờ chảy được $\frac{1}{4}$ thể tích của bể. Hỏi cả hai vòi nước cùng chảy vào bể trong một giờ thì được bao nhiêu phần trăm thể tích của bể ?

5. Một cửa hàng vải ngày thứ nhất bán được 121,69m ; ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 94,65m nhưng bán ít hơn ngày thứ ba 60,82m. Hỏi cả ba ngày cửa hàng đó bán được tất cả bao nhiêu mét vải ?

6. Điền vào tổng sau đây các số hạng còn thiếu rồi tính tổng đó : $2 + 2 + 4 + 6 + 10 + ... + 110$

● **Phép trừ**

■

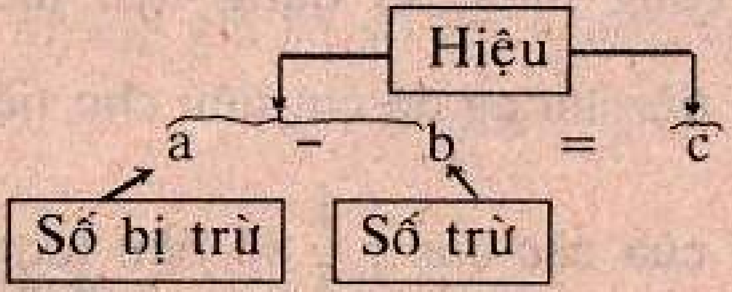

Số bị trừ bằng số trừ : $a - a = 0$.

▲ **1.** Tính rồi thử lại :

$$\text{a)}\ \begin{array}{r} 4635 \\ -\ \underline{1852} \\ 2783 \end{array} \qquad \text{Thử lại :}\ \begin{array}{r} 1852 \\ +\ \underline{2783} \\ 4635 \end{array}$$

9034 − 5268

16269 − 8436

20725 − 10167

b) $\frac{8}{15} - \frac{2}{15} = \frac{6}{15}$ Thử lại : $\frac{2}{15} + \frac{6}{15} = \frac{8}{15}$

$\frac{14}{17} - \frac{5}{17}$; $\frac{5}{12} - \frac{1}{6}$; $1 - \frac{4}{9}$

c) $\begin{array}{r} 8,243 \\ -\ 3,659 \\ \hline 4,584 \end{array}$ Thử lại : $\begin{array}{r} 3,659 \\ +\ 4,584 \\ \hline 8,243 \end{array}$

4,372 − 1,684

35,069 − 14,235

0,842 − 0,368

2. Tìm x :

a) $x + 6,72 = 9,14$ b) $x + 0,24 = 3,12$

$\frac{2}{9} + x = 1$ $\frac{8}{7} - x = \frac{4}{7}$

3. Tính bằng các cách khác nhau :

6899 − (2800 + 99) ; 45,75 − (24,7 + 1,05)

thuongmaitr

4. Một xã có 438,7ha đất trồng lúa. Diện tích đất trồng cây ăn quả ít hơn diện tích đất trồng lúa 295,8ha. Tính tổng diện tích đất trồng lúa và trồng cây ăn quả của xã đó.

5. Một gia đình công nhân sử dụng tiền lương hàng tháng như sau : $\frac{3}{4}$ số tiền lương để chi tiêu cho tiền ăn của gia đình và tiền học của các con ; $\frac{1}{5}$ số tiền lương để trả tiền thuê nhà và tiền điện, nước ; còn lại là tiền để dành.

a) Hỏi mỗi tháng gia đình đó để dành được bao nhiêu phần trăm số tiền lương ?

b) Nếu số tiền lương là 1000000 đồng mỗi tháng thì gia đình đó để dành hàng tháng được bao nhiêu đồng ?

● Luyện tập

▲ **1.** Tính :

a) $\frac{1}{2} + \frac{2}{7}$; $\frac{7}{10} - \frac{3}{5} + \frac{1}{10}$; $\frac{15}{19} - \frac{7}{19} - \frac{8}{19}$

b) 485,67 + 361,98 ; 895,72 + 602,86 - 434,78 ;

876,29 + 89,91 ; 473,26 - 118,23 - 65,5.

2. Tính nhanh :

a) $\frac{7}{15} + \frac{3}{4} + \frac{8}{15} + \frac{1}{4}$; $\frac{72}{99} - \frac{38}{99} - \frac{24}{99}$;

b) 85,72 + 28,69 + 14,28 ; 75,24 - 23,68 - 30,56.

3. Một quyển truyện có 240 trang. Thu đã đọc được 35% số trang của quyển truyện đó. Hỏi Thu còn phải đọc bao nhiêu trang nữa cho đến hết quyển truyện đó ?

truongxua.vn

4. Năm 1992 dân số nước ta có 69300000 người, trong đó có 80% số người đang sống ở nông thôn, số còn lại đang sống ở thành thị. Hỏi năm 1992 ở nước ta có bao nhiêu người đang sống ở thành thị ?

5. Tìm những giá trị số thích hợp của a và b để có :

$$a + b = a - b.$$

● Phép nhân

■

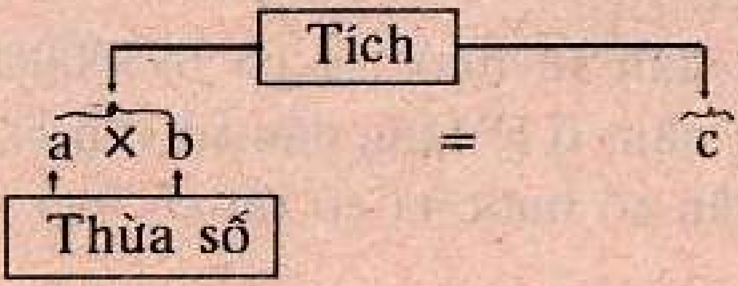

Tính chất giao hoán : a × b = b × a

Tính chất kết hợp : (a × b) × c = a × (b × c)

Nhân một tổng với một số : (a + b) × c = a × c + b × c

Nhân với 1 : a × 1 = 1 × a = a

▲ **1.** Tính :

a) 5684 × 42 ; 7908 × 365 ; 8320 × 203

b) $\frac{2}{15} \times 4$; $\frac{4}{9} \times \frac{5}{12}$; $\frac{7}{11} \times \frac{9}{14} \times \frac{22}{7}$;

c) 52,8 × 6,3 ; 41,67 × 2,04 ; 8,36 × 32,4.

2. Tính nhẩm :

4,28 × 10	536,27 × 100	49,2 × 100
4,28 × 0,1	536,27 × 0,01	49,2 × 0,01.

3. Tính nhanh :

a) 2,5 × 9,7 × 4 ; 0,5 × 7,3 × 2 ;

b) 6,78 × 0,2 × 5 ; 7,42 × 0,25 × 40 ;

c) $\frac{6}{11} \times \frac{3}{7} + \frac{3}{7} \times \frac{5}{11}$; 4,6 × 9,5 + 5,4 × 9,5.

4. Một ôtô và một xe đạp đi ngược chiều nhau. Ôtô đi từ A với vận tốc 42,5 km/giờ. Xe đạp đi từ B với vận tốc 11,5 km/giờ. Sau 2,5 giờ ôtô và xe đạp gặp nhau tại C. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu kilômet ?

5. Năm 1992 dân số nước ta có 69300000 người. Nếu trung bình hàng năm tỉ lệ tăng dân số vẫn là 2,1% thì đến hết năm 1993 dân số nước ta có tất cả bao nhiêu người ?

● Luyện tập

▲ **1.** Chuyển thành phép nhân rồi tính :

a) 4,36kg + 4,36kg + 4,36kg

b) $9{,}12m^2 + 9{,}12m^2 + 9{,}12m^2 \times 3$

c) $7{,}46dm^3 \times 8 + 7{,}46dm^3 + 7{,}46dm^3$

2. Tính :

a) $\frac{8}{15} + \frac{3}{5} - \frac{2}{3}$; $\frac{12}{17} + 1 - \frac{15}{17} - \frac{3}{17}$;

b) $\frac{9}{16} \times 2 - \frac{1}{8} \times \frac{3}{2}$; $\frac{3}{4} \times \frac{8}{12} - \frac{3}{4} \times \frac{1}{6}$;

c) 2,035 + 4,065 × 12 ; (2,035 + 4,065) × 12.

3. Năm 1991 số dân của thủ đô Hà Nội có 2050000 người. Nếu tỉ lệ tăng dân số hàng năm ở Hà Nội là 2% thì đến hết năm 1993 số dân của Hà Nội có bao nhiêu người ?

truongxua.vn

4. Một thuyền máy đi xuôi dòng từ bến A đến bến B với vận tốc của thuyền máy là 25 km/giờ và vận tốc dòng nước là 2,2 km/giờ. Sau 1 giờ 45 phút thì thuyền máy đến B. Tính độ dài quãng sông AB.

5. Không làm tính, thử đoán xem x nhận những giá trị số nào để có :

a) $x \times x = \frac{9}{16}$; b) $x \times x = x$.

● Phép chia

■

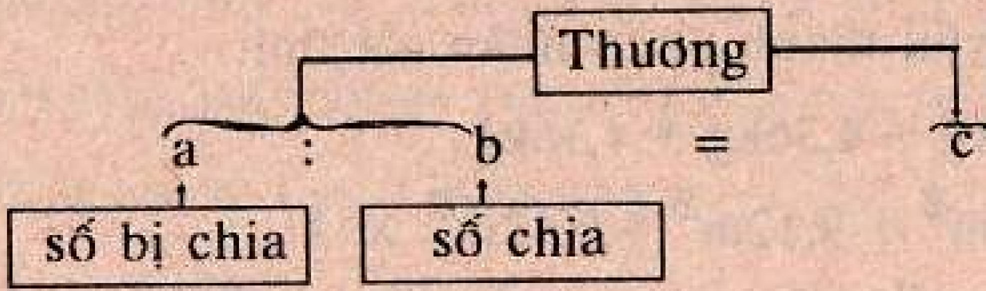

Số chia bằng 1 : $a : 1 = a$

Số bị chia bằng số chia : $a : a = 1 \ (a > 0)$

Số bị chia bằng 0 : $0 : b = 0 \ (b > 0)$

Phép chia hết : $a : b = c \ ; \ a = b \times c \ (b > 0)$

Phép chia có dư : $a = b \times c + r \ (0 < r < b)$

Số dư r bé hơn số chia b

▲ **1.** Tính :

a) 362×48 ; $17376 : 48$; $17376 : 362$;

b) $\frac{2}{5} \times \frac{3}{4}$; $\frac{6}{20} : \frac{2}{5}$; $\frac{6}{20} : \frac{3}{4}$;

c) $5{,}24 \times 3{,}2$; $16{,}768 : 3{,}2$; $16{,}768 : 5{,}24$;

2. Tính nhẩm :

a) $25 : 0{,}1$; $36 : 0{,}01$; $78 : 0{,}01$;

25×10 ; 36×100 ; $65 : 0{,}1$;

b) $12 : 0{,}25$; $41 : 0{,}5$; $125 : 0{,}25$;

12×4 ; 41×2 ; $72 : 0{,}5$;

c) $50 : 0{,}1$; $91 : 0{,}01$; $22 : 0{,}25$;

$50 : 0{,}5$; $91 : 0{,}5$; $34 : 0{,}25$.

thuongmaitr

3. Tính bằng hai cách :

a) $\frac{8}{15} : \frac{2}{11} + \frac{2}{15} : \frac{2}{11}$; $\left(\frac{19}{7} - \frac{15}{7}\right) : \frac{7}{5}$

b) 0,95 : 0,18 – 0,59 : 0,18 ; (3,52 + 4,28) : 0,78 .

4. Một huyện miền núi có 360ha đất trồng cây cà phê và 450ha đất trồng cây cao su. Hỏi diện tích đất trồng cây cao su bằng bao nhiêu phần trăm diện tích đất trồng cây cà phê ?

5. Tìm những giá trị số thích hợp của a và b để có :

$$a \times b = a : b$$

● Luyện tập

▲ **1.** Tính :

uongxua.vn

a) $\frac{8}{17} : 4$; $9 : \frac{3}{11}$; $\frac{15}{16} : \frac{5}{8} \times 2$;

b) 36 : 25 ; 271,8 : 6 ; 469,95 : 72,3 ;

14 : 70 ; 119,08 : 26; 215,76 : 34,8 ;

18 : 144 ; 23,22 : 86 ; 1,458 : 0.45.

2. Tính nhẩm :

a) 4,5 : 0,1 ; 5,3 : 0,01 ; 4,6 : 0,1 ;

7,8 : 0,01 ; 0,35 ; 0,01 ; 5,5 : 0.01.

b) 24 : 0,5 ; 30 : 0,25 ; $\frac{4}{7} : 0,5$;

14 : 0,25 ; 32 : 0,5 ; 15 : 0,25.

3. Một ôtô đi hết quãng đường dài 94,5km với vận tốc 42 km/giờ. Hỏi ôtô đó đã đi hết bao nhiêu giờ và bao nhiêu phút ?

4. Một mảnh đất hình thang có đáy lớn 180m, đáy nhỏ bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn, chiều cao bằng trung bình cộng của hai đáy. Hỏi diện tích mảnh đất bằng bao nhiêu mét vuông ? Bao nhiêu hecta ?

5. Tìm các giá trị số thích hợp của x sao cho :

a) $\frac{1}{6} = \frac{15}{x}$; b) $\frac{x}{2 \times x} = \frac{1}{2}$

● **Luyện tập**

▲ **1.** Tìm tỉ số phần trăm của :

a) 2 và 5 ; 6,4 và 16 ; 15,36 và 12,8

b) 1 và 3 ; 12 và 19 ; 3,6 và 5,2

thuongmaitr

Chú ý : Trường hợp phép chia còn dư mãi thì chỉ lấy 2 chữ số ở phần thập phân của tỉ số phần trăm.

Ví dụ : 1 : 3 = 0,33333...

Tỉ số phần trăm của 1 và 3 là 33,33%.

2. Tính :

a) 3,5% + 12,48% ; 238,63% + 126,5%

b) 48,6% − 23,34% ; 115,84% − 72,9%

c) 100% − 42% − 25,5% ; 35,7% + 40% + 14,3%

3. Một đội địa chất đã đi được quãng đường dài 2450km. 10% quãng đường họ đi bằng máy bay ; 60% quãng đường họ đi bằng thuyền, quãng đường còn lại họ phải đi bộ. Hỏi đội địa chất đã đi bộ bao nhiêu kilômet ?

4. Giải bằng hai cách : "Trong ba ngày một cửa hàng bán được 1280kg đường. Ngày thứ nhất đã bán được 25% số đường đó, ngày thứ hai đã bán được 45% số đường đó. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng đã bán được bao nhiêu kilôgam đường ?"

5. Một người bán hoa quả (trái cây) được 72000 đồng. Tính ra đã được lãi 20% so với giá mua. Hỏi tiền vốn để mua số hoa quả đó là bao nhiêu đồng ?

● Luyện tập chung

▲ **1.** Tính :

a) 56834 + 72096 + 8502 ; 76528 − 29486 + 6357

b) $\frac{1}{10} + \frac{3}{10} - \frac{2}{10}$; $\frac{72}{100} - \frac{33}{100} + \frac{49}{100}$

uongxua.vn

c) (243,5 + 279,48) + 105,52 ;

56,24 − (37,11 + 43,76 − 27,11).

2. Tìm *x* :

$x + 2,8 = 3,72 + 0,38$; $4,1 + x = 20,3 - 4,9$

$x - 6,8 = 8,7 + 6,4$; $10 - x = 10,7 - 4,3$

3. Lúc 7 giờ một ôtô chở hàng đi từ A với vận tốc 40km/giờ. Đến 10 giờ một ôtô du lịch cũng đi từ A với vận tốc 60km/giờ và đi cùng chiều với ôtô chở hàng. Hỏi đến mấy giờ thì ôtô du lịch đuổi kịp ôtô chở hàng ?

4. Máy bay thứ nhất bay với vận tốc 500km/giờ từ một sân bay. Sau 2 giờ, cũng từ sân bay này, máy bay thứ hai bay theo hướng của máy bay thứ nhất với vận tốc

700km/giờ. Hỏi sau khi cất cánh, máy bay thứ hai phải bay mấy giờ để đuổi kịp máy bay thứ nhất ?

5. Một bể bơi hình hộp chữ nhật có chiều dài 22,5m chiều rộng 19,2m. Nếu chứa $388,8m^3$ nước thì mực nước lên tới $\frac{3}{5}$ chiều cao của bể. Hỏi chiều cao của bể bằng bao nhiêu mét ?

● Luyện tập chung

▲ **1.** Tính :

a) 2683×34 ; 4592×306 ; 1964×362

b) $\frac{5}{9} \times \frac{3}{25}$; $\frac{6}{11} \times 22$; $\frac{8}{17} : \frac{15}{34}$; $\frac{105}{28} : 21$

c) $(85,05 : 27 + 850,5 : 270) \times 43 - 150,97$;

$0,51 : 0,17 + 0,57 : 1,9 + 4,8 : 0,16 + 0,72 : 0,9$.

2. Tìm x :

a) $15 \times x = 0,15$; $x : 4,5 = 12$; $3,08 : x = 4$;

b) $8,75 \times x + 1,25 \times x = 26,3$

3. Một cái thuyền đi với vận tốc 6,5 km/giờ, vận tốc của dòng sông là 1,3 km/giờ.

a) Nếu thuyền đi xuôi dong thì sau 3,5 giờ sẽ đi được bao nhiêu kilômet ?

b) Nếu thuyền đi ngược dòng thì sau 5,5 giờ sẽ đi được bao nhiêu kilômet ?

4. Một tàu thủy khi đi xuôi dòng có vận tốc 26,5 km/giờ, khi đi ngược dòng có vận tốc 16,5 km/giờ. Tính vận tốc của dòng sông và vận tốc thực của tàu thủy ?

thuongmaitr

5. Một cái thuyền đi ngược dòng với vận tốc 3,6 km/g đi xuôi dòng với vận tốc 5,6 km/giờ.

a) Tính vận tốc thực của thuyền.

b) Nêu nhận xét về mối quan hệ giữa vận tốc thực của thuyền với vận tốc của nó khi xuôi dòng và ngược dòng.

● Luyện tập chung

▲ **1.** Tính :

a) (23,79 : 7,8 − 6,8 : 17) × 3,04 − 2,04 ;

b) (3,42 : 0,57 × 9,5 − 6,6) : (4,8 − 1,6) ;

c) (4,72 + 3,57 × 4,1 + 8,5 × 2,434) × 100 .

2. Tính nhanh :

a) (398,72 + 516,43 + 483,57) × 0,01

b) $\frac{36}{11} \times \frac{22}{17} \times \frac{51}{72}$; $\frac{2}{7} \times \frac{5}{8} \times \frac{24}{25}$

3. Một lớp học có 17 học sinh trai, số học sinh gái nhiều hơn số học sinh trai 6 người. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu phần trăm học sinh trai ? Bao nhiêu phần trăm học sinh gái ?

4. Một thư viện có 8000 quyển sách. Cứ sau mỗi năm số sách của thư viện lại tăng thêm 25% (so với số sách của năm trước). Hỏi sau hai năm thư viện đó có tất cả bao nhiêu quyển sách ?

5. Một phòng học hình hộp chữ nhật có chiều dài 7,5m, chiều rộng 6,4m. Người ta dự định lớp học đó cần có 6m^3 không khí cho mỗi người và sẽ có nhiều nhất là 32 học

sinh cùng 1 giáo viên thường xuyên làm việc trong phòng học đó. Hỏi phải xây phòng học đó cao mấy mét ?

● **Luyện tập chung**

▲ **1.** Tính :

a) 8,31 – (64,784 + 9,999) : 9,01 ;
b) (0,872 : 2,18 + 4,578 : 3,27) × 3,02 – 2,707 ;
c) 62,92 : 5,2 – 4,2 × (7 – 6,3) × 3,67 – 1,2102 .

2. Tìm số trung bình cộng của :

a) 5,5 ; 5,2 ; 4,8 ; 4,1 ;

b) 0,74 ; 1,25 ; 2,82 ; 3,17 ; 4,19

3. Một ôtô du lịch ngày thứ nhất đi được 24% toàn bộ quãng đường dự định, ngày thứ hai đi được 46% toàn bộ quãng đường dự định, ngày thứ ba đi nốt 150km còn lại. Hỏi trong ba ngày ôtô đó đã đi được quãng đường dài bao nhiêu kilômet ?

4. Tuổi của con trai bằng $\frac{1}{6}$ tuổi mẹ, tuổi của con gái bằng $\frac{1}{3}$ tuổi mẹ. Biết tuổi của con trai và con gái cộng lại được 18 tuổi, hỏi mẹ bao nhiêu tuổi ?

5. Trong cùng một năm, mật độ số dân ở Hà Nội là 2245 người/km^2 (nghĩa là cứ mỗi kilômet vuông có trung bình 2245 người), mật độ số dân ở Sơn La là 49 người/km^2.

a) Cho biết diện tích của thủ đô Hà Nội là 914 km^2, diện tích tỉnh Sơn La là 14210 km^2, hỏi số dân tỉnh Sơn La bằng bao nhiêu phần trăm số dân Hà Nội ?

b) Nếu muốn tăng mật độ số dân của Sơn La lên tới 100 người/km^2 thì phải chuyển bao nhiêu người từ các tỉnh đông dân đến Sơn La ?

III - ÔN TẬP VỀ ĐO LƯỜNG

● **Đo độ dài và khối lượng**

▲ **1.** a) Điền cho đầy đủ bảng đơn vị đo độ dài sau :

	Lớn hơn mét			Mét	Nhỏ hơn mét		
Kí hiệu				m			
Quan hệ giữa đơn vị đo liền nhau	....	....	....	1m = 10dm = 0,1 dam	....	....	....

b) Điền cho đầy đủ bảng đơn vị đo khối lượng sau :

	Lớn hơn kilôgam			Kilôgam	Nhỏ hơn kilôgam		
Kí hiệu				kg			
Quan hệ giữa đơn vị đo liền nhau	....	....	....	1kg = 10 hg = 0,1 yến	....	....	....

2. a) Hai đơn vị đo độ dài (hoặc đo khối lượng) liền nhau thì gấp, hoặc kém nhau bao nhiêu lần ?

tuongxua.vn

Khi viết số đo độ dài (hoặc số đo khối lượng) mỗi hàng đơn vị đo ứng với mấy chữ số ?

b) Điền tên đơn vị hoặc số đo thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

- 5234m= 5 ... 2 ... 3 ... 4 ... (Nhẩm theo thứ tự tên đơn vị từ m trở lên và ghi kí hiệu vào bên phải số đo tương ứng :

Mẫu : 5234m= 5 km 2 hm 3 dam 4 m).

- 5,234kg = ...kg ...hg ...dag ...g (Nhẩm các chữ số ở số đo ứng với tên đơn vị từ kg đến g rồi ghi chữ số đó vào bên trái kí hiệu tương ứng :

Mẫu : 5,234kg = 5kg 2hg 3dag 4g).

- 5km 34m= ...m ; 5040mm = ...m ...cm = ..., ...m ;
- 5 tấn 34kg = ...kg ; 2090g = ...kg ...g = ..., ...kg.

thuongmaitr

3. Điền tên đơn vị hoặc số đo thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu)

a) 1m = 0,001km	1m = ... mm	1m = 10dm.
= .... hm	= ...... cm	= 100...
= .... dam ;	= ...... dm	= 0,001...
b) 1kg = ... hg	1kg = 0,1 yến	1kg = 10...
= ...... dag	= ...... tạ	= 0,01...
= ...... g	= ...... tấn	= 0,1...

4. Điền số đo thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1032m = 1km32m = 1,032km

1234m = ... km ...... m = ..., ... km

78cm = ... m ...... cm = ..., ... m

b) 2km750m = ... m = ..., ...km

18km 75m = ... m = ..., ...km

0,085m = ..., ... cm = ... mm

c) 8102kg = 8 tấn 102kg = 8,102 tấn

7534kg = ... tạ ... kg = ..., ... tạ

2035g = ... kg ... g = ..., ...kg

d) 4 tấn 750kg = ... kg = ..., ... tấn

4 tạ 5kg = ... kg = ..., ... tạ

0,085 tấn = ... kg = ..., ... tạ

5. Một làng lát ngõ, tính cứ 100kg ximăng thì lát được 2,5m. Ngõ làng dài 240m. Tính số tấn ximăng phải mua.

uongxua.vn

● **Đo diện tích**

▲ **1.** Điền cho đầy đủ bảng đơn vị đo diện tích sau :

	Lớn hơn mét vuông			Mét vuông	Nhỏ hơn mét vuông		
Kí hiệu				m^2			
Quan hệ giữa đơn vị đo liền nhau	... ...	... ...	... ...	$1m^2 = 100dm^2 = 0{,}01dam^2$	... ...	... ...	... ...
a và ha	$1km^2 = 100ha$	$1ha = 100a = 10000m^2$	$1a = 100m^2 = 0{,}01ha$	$1m^2 = 0{,}01a$			

2. a) Hai đơn vị đo diện tích liền nhau thì gấp, hoặc kém nhau bao nhiêu lần ? Khi viết số đo diện tích, mỗi hàng đơn vị đo ứng với mấy chữ số ?

b) Điền tên đơn vị hoặc số đo thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

$$5100397m^2 = ...km^2 \ ...hm^2 \ ...dam^2 \ ...m^2$$

(Nhẩm các nhóm 2 chữ số ứng với mỗi hàng đơn vị đo thể tích, từ m^2 đến km^2 rồi ghi các chữ số đó vào bên trái kí hiệu tương ứng ; được :

$$5100397m^2 = 5km^2 \ 10hm^2 \ 03dam^2 \ 97m^2$$

$8km^2 \ 15627m^2 = ...km^2 \ ...hm^2 \ ...dam^2 \ ...m^2 = ...m^2 =$
$= ..., ...km^2$;

$6km^2 \ 642dam^2 = ...km^2 \ ...hm^2 \ ...dam^2 = ...m^2 = ..., ...km^2$;

$69784cm^2 = ...m^2 \ ...dm^2 \ ...cm^2 = ...mm^2 = ..., ...m^2$;

$4{,}305m^2 = ...m^2 \ ...dm^2 \ ...cm^2 = ...cm^2 = ..., ...dm^2$.

3. Điền số đo thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1m^2 = ...dam^2 = ...a$; $1m^2 = ...dm^2$; $1a = ...m^2$
$= ...hm^2 = ...ha$; $= ...cm^2$; $1ha = ...m^2$
$= ...km^2$; $= ...mm^2$; $= ...a$.

b) $42705cm^2 = ...m^2 \ ...dm^2 \ ... cm^2$
$= ..., ...m^2$

$29038m^2 = ...ha \ ...a \ ...m^2$
$= ..., ...ha$

$69750cm^2 \ ... m^2 \ ...dm^2 \ ...cm^2$
$= ..., ...dm^2$

thuongmaitr

$50806m^2 = ...ha\ ...a\ ...m^2$

$= ...,\ ...a$

4. $2m^2\ 5dm^2$ ☐ $2,5m^2$; $6a\ 5m^2$ ☐ $6,5a$

$<$
$=$? $3dm^2\ 5cm^2$ ☐ $3,05dm^2$; $8m^2\ 95cm^2$ ☐ $8,1m^2$
$>$

$3ha\ 99a$ ☐ $399\ dam^2$; $5,0075m^2$ ☐ $500,75dm^2$

5. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 64m và chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Trung bình cứ 1a ruộng thu được 50kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng đó thu được bao nhiêu tạ thóc ?

uongxua.vn

● **Đo thể tích**

▲ **1.** Điền cho đầy đủ bảng đơn vị đo thể tích sau :

Tên	Kí hiệu	Quan hệ giữa các đơn vị đo liền nhau
1. Mét khối	m^3	$1m^3 = ...\ dm^3 = ...\ cm^3$
2. Đêximet khối	....	$1dm^3 = ...\ cm^3$; $1dm^3 = 0,\ ...m^3$
3. Xentimet khối	....	$1cm^3 = 0,...dm^3$.

2. a) Hai đơn vị đo thể tích liền nhau thì gấp, hoặc kém nhau bao nhiêu lần ? Khi viết số đo thể tích, mỗi hàng đơn vị đo ứng với mấy chữ số ?

b) Điền tên đơn vị hoặc số đo thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

$5100397cm^3 = 5... 100... 397... = ..., ...m^3 = ...,...dm^3$

(Nhẩm $397cm^3$, ghi cm^3 ; rồi $100dm^3$, ghi dm^3 bên phải 100 ; rồi $5m^3$ ghi m^3 bên phải 5).

$8m^3 15627cm^3 = ...m^3 ...dm^3 ...cm^3 = ..., ...m^3 = ..., ...dm^3$

$6,9784m^3 = ...m^3 ...dm^3 ...cm^3 = ..., ...dm^3 = ...cm^3$

3. Điền số đo thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1m^3 = ...dm^3$; $1dm^3 = ...cm^3$

$8,105m^3 = ...dm^3$; $2,015dm^3 = ...cm^3$

$0,8m^3 = ...dm^3$; $0,6dm^3 = ...cm^3$

$8m^3 5dm^3 = ...dm^3$; $2dm^3 5cm^3 = ...cm^3$

b) $1dm^3 = ..., ...m^3$; $1cm^3 = ..., ...dm^3$

$7436dm^3 = ..., ...m^3$; $8645cm^3 = ..., ...dm^3$

$8m^3 750dm^3 = ..., ...m^3$; $7dm^3 650cm^3 = ..., ...dm^3$

$8m^3 75dm^3 = ..., ...m^3$; $7dm^3 65cm^3 = ..., ...dm^3$

4. < = > ?

$2m^3 5dm^3$ □ $2,5m^3$

$2m^3 500dm^3$ □ $2,5m^3$

$3,75dm^3$ □ $3dm^3 75cm^3$

$3,75dm^3$ □ $3dm^3 750cm^3$

$3,675dm^3$ □ $3dm^3 675cm^3$

$3,075dm^3$ □ $3dm^3 75cm^3$

thuongmaitr

● Đo thời gian

▲ **1.** Điền cho đầy đủ bảng đơn vị đo thời gian sau :

1 thế kỉ = ... năm	1 tuần lễ = ... ngày
1 năm = ... tháng	1 ngày = ... giờ
1 năm (thường) = ... ngày	1 giờ = ... phút = $\frac{1}{...}$ ngày
1 năm (nhuận) = ... ngày	1 phút = ... giây = $\frac{1}{...}$ giờ
1 tháng = ... (hay ...) ngày	1 giây = $\frac{1}{...}$ phút
(tháng hai có ... hay ... ngày)	= $\frac{1}{...}$ giờ

2. Điền số đo thích hợp vào chỗ chấm :

a) 2 năm 3 tháng = ... tháng; 2 phút 30 giây = ... giây;

2 giờ 3 phút = ... phút ; 2 ngày 3 giờ = ... giờ.

b) 32 tháng = ... năm ... tháng ;

144 phút = ... giờ ... phút ;

150 giây = ... phút ... giây ;

42 giờ = ... ngày ... giờ ;

c) 60 phút = ... giờ ;

30 phút = $\frac{1}{...}$ giờ = 0,... giờ ;

15 phút $= \frac{1}{...}$ giờ $= 0, ...$ giờ ;

6 phút $= \frac{1}{...}$ giờ $= 0, ...$ giờ ;

12 phút $= \frac{1}{...}$ giờ $= 0, ...$ giờ ;

90 phút = ..., ... giờ ;

1 giờ 30 phút = ..., ... giờ ;

2 giờ 15 phút = ..., ... giờ ;

1 giờ 6 phút = ..., ... giờ ;

1 giờ 12 phút = . .., ... giờ ;

d) 60 giây = ... phút ;

30 giây $= \frac{1}{...}$ phút $= 0,...$ phút ;

15 giây $= \frac{1}{...}$ phút $= 0,...$ phút ;

45 giây $= \frac{...}{...}$ phút $= 0,...$ phút ;

90 giây = ..., ... phút ;

1 phút 30 giây = . .., ... phút ;

2 phút 15 giây = . .., ... phút ;

3 phút 45 giây = ..., ... phút ;

3. a) Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân :

12 giờ 36 phút = ..., ... giờ ;

5 giờ 18 phút = ..., ... giờ ;

thuongmaitr

17 giờ 54 phút = ..., ... giờ

18 giờ 24 phút = ..., ... giờ

5 giờ 48 phút = ..., ... giờ

9 phút 12 giây = ..., ... phút

27 phút 36 giây = ..., ... phút

55 phút 12 giây = ..., ... phút

b) Thực hiện các phép tính sau :

+ 12 giờ 36 phút 5 giờ 18 phút	− 17 giờ 54 phút 5 giờ 18 phút
+ 12,6 giờ 5,3 giờ	− 17,9 giờ 5,3 giờ
+ 12 giờ 36 phút 5 giờ 48 phút	− 18 giờ 24 phút 5 giờ 48 phút
+ 12,6 giờ 5,8 giờ	− 18,4 giờ 5,8 giờ
9 phút 12 giây × 3	27 phút 36 giây | 3
9,2 phút × 3	27,6 phút | 3

truongxua.vn

9 phút 12 giây × 6

55 phút 12 giây : 6

9,2 phút × 6

55,2 phút : 6

4. Một người đi xe đạp từ Hà Nội lúc 7 giờ 30 phút và đến Phủ Lý lúc 13 giờ. Giữa đường người ấy nghỉ 45 phút. Vận tốc trung bình đạt 12 km/giờ. Tính quãng đường từ Hà Nội đến Phủ Lý.

● Luyện tập chung

▲ **1.** Điền số đo thích hợp vào chỗ chấm :

a) 5100397g = ... tấn ... tạ ... yến ...kg ...hg ...dag ...g = ..., ...kg

5100397cm = ...km ...hm ...dam ...m ...dm ...cm = ..., ...m

5100397cm^2 = ...dam^2 ...m^2 ...dm^2 ...cm^2 = ..., ...m^2

5100397cm^3 = ...m^3 ...dm^3 ...cm^3 = ..., ...m^3

b) 38,415627m^3 = ..., ...dm^3 = ...cm^3

38,415627m^2 = ..., ...dm^2 = ..., ...cm^2 = ...mm^2

38,415627km = ..., ...m = ..., ...cm = ...mm

2. (< = >) ?

2m 5dm ☐ 2,5m ; 2,5kg ☐ 2kg 5hg

2m^2 5dm^2 ☐ 2,5m^2; 2,5m^2 ☐ 2m^{2}50dm^2

2m^3 5dm^3 ☐ 2,5m^3; 2,5m^3 ☐ 2m^{3}500dm^3

thuongmaitr

3. Một lớp học dài 7m, rộng 5m, cao 3,9m và có 33 học sinh. Nếu mỗi học sinh cần có $4m^3$ không khí để đảm bảo vệ sinh môi trường lớp học, thì phòng học đó có đạt tiêu chuẩn trên hay không ?

IV - ÔN TẬP VỀ TÍNH CHU VI - DIỆN TÍCH VÀ THỂ TÍCH CÁC HÌNH

● **Ôn tập về tính chu vi, diện tích**

■

uongxua.vn

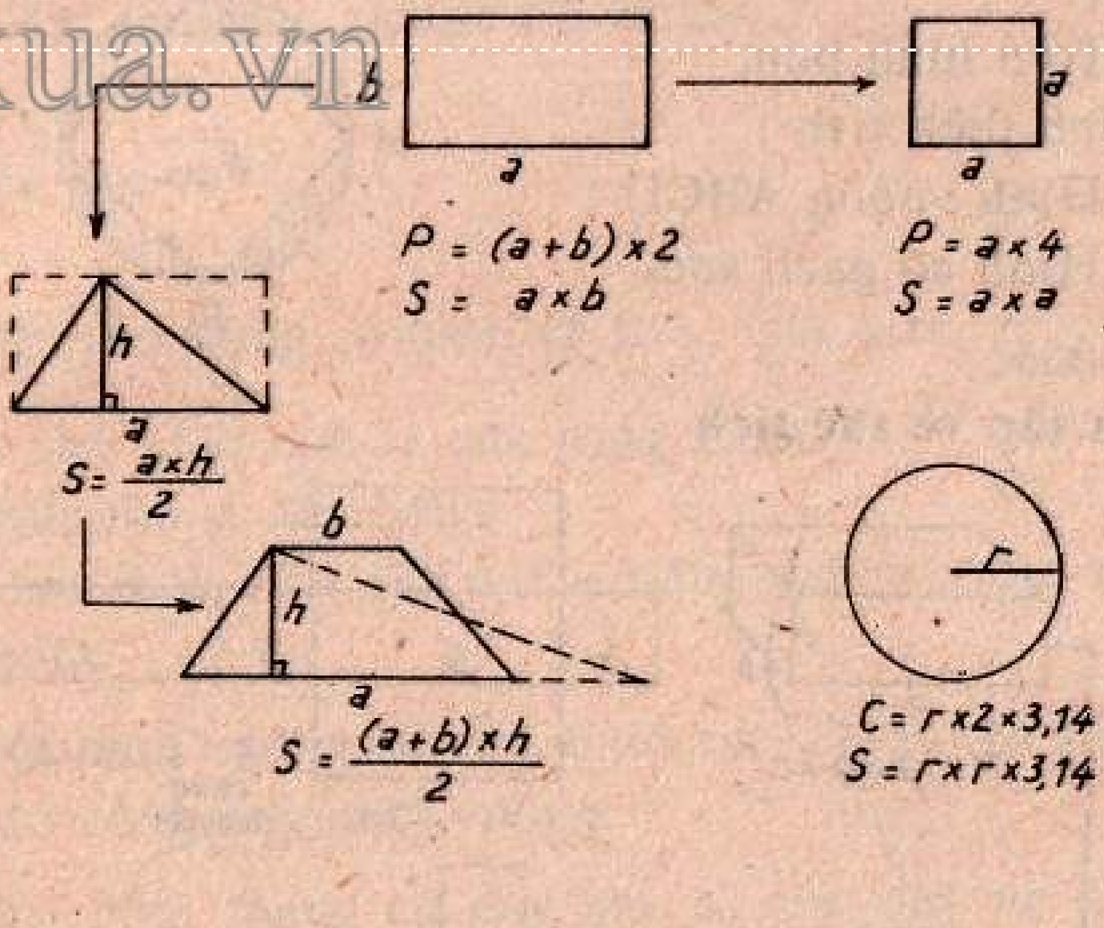

▲ **1.** Trên tấm bản đồ ghi tỉ lệ xích $\frac{1}{1000}$ có hình vẽ một khu đất hình chữ nhật với chiều dài 4cm, chiều rộng 3cm.

a) Tính chu vi khu đất đó bằng mét.

b) Tính diện tích khu đất đó bằng mét vuông, bằng a, bằng hecta.

2. Hình bên là hình vẽ của một thửa ruộng hình thang theo tỉ lệ xích 1 : 1000. Tính diện tích thửa ruộng đó bằng mét vuông, bằng a, bằng hecta.

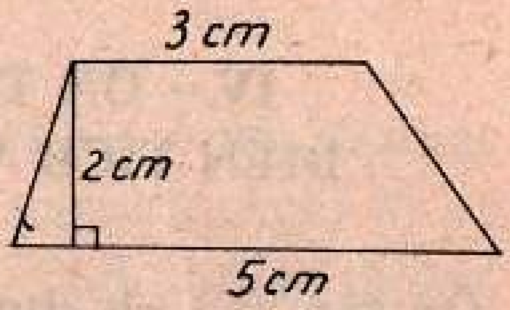

3. Một hình tam giác có đáy 10cm và có diện tích bằng diện tích một hình vuông cạnh 8cm. Tính đường cao của hình tam giác đó.

4. Trên hình bên, hãy tính diện tích :

a) Hình vuông ABCD ;

b) Hình có gạch sọc.

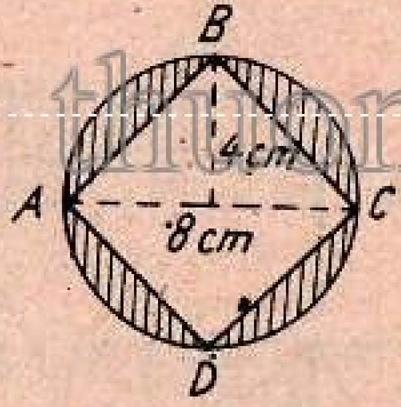

thuongmaitr

● **Ôn tập về thể tích**

■

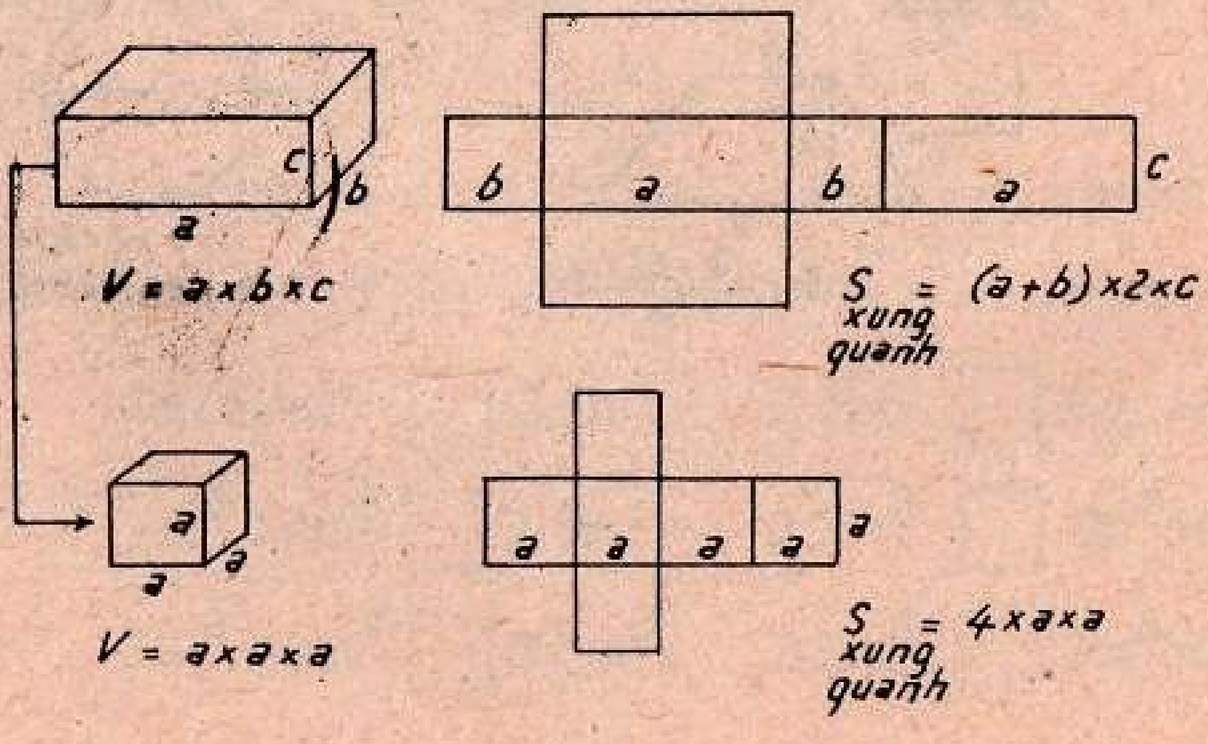

▲ **1.** Một căn phòng dài 6m, rộng 4,5m và cao 3m. Hỏi căn phòng đó chứa được bao nhiêu lít không khí, biết rằng 1 lít bằng 1 dm^3 ? Tính khối lượng của không khí chứa trong phòng biết rằng 1 lít không khí nặng 1,3 gam.

2. Một căn phòng dài 4,5m, rộng 3,7m và cao 2,6m. Người ta muốn quét vôi trần nhà và bốn bức tường. Biết rằng diện tích các cửa bằng $5,8m^2$, hãy tính diện tích cần quét vôi.

3. Một cái hộp có dạng hình hộp chữ nhật dài 36cm, rộng 24cm và cao 12cm. Người ta xếp đầy các hình lập phương như nhau cạnh 3cm vào hộp đó. Hỏi tất cả có bao nhiêu hình lập phương chứa trong hộp ?

4. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 2m, chiều rộng 1,5m và chiều cao 1m. Hiện bể không có nước. Người ta mở vòi nước cho chảy vào bể, mỗi giờ được $0,5m^3$. Hỏi sau mấy giờ thì bể sẽ đầy ?

uongxua.vn

● **Luyện tập**

▲ **1.** Một sân bóng có hình vẽ theo tỉ lệ xích $\frac{1}{1000}$ là một hình chữ nhật dài 11 cm, rộng 9 cm.

a) Tính chu vi sân bóng.

b) Tính diện tích sân bóng bằng mét vuông, bằng a, bằng hecta.

2. Một hình vuông có chu vi 26 cm. Tính diện tích hình vuông đó bằng xentimet vuông.

3. Một hình thang có đáy lớn 12 cm, đáy bé 8 cm và diện tích bằng diện tích hình chữ nhật dài 8,5 cm, rộng 6cm. Tính chiều cao hình thang.

4. Một thửa ruộng hình chữ nhật chiều dài 25 m, chiều rộng bằng 0,6 lần chiều dài. Bác Hạnh trồng lúa trên thửa ruộng này đạt năng suất cứ 1a thu được 36 kg lúa. Hỏi bác Hạnh thu hoạch được bao nhiêu kilôgam lúa trên thửa ruộng này ?

V – ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

● **Các dạng toán**

■

- Bài toán trung bình cộng.
- Bài toán về đại lượng tỉ lệ thuận và tỉ lệ nghịch.
- Bài toán tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó.
- Bài toán tìm hai số biết tổng và tỉ số của hai số đó.
- Bài toán tìm hai số biết hiệu và tỉ số của hai số đó.
- Bài toán về tính phần trăm.
- Bài toán về diện tích, thể tích.
- Bài toán chuyển động đều.

▲ **1.** Một khối kim loại có thể tích 3,2 cm^3 nặng 23,36g. Hỏi khối kim loại cùng chất có thể tích 4,5 cm^3 nặng bao nhiêu gam ?

2. Một người đi bộ trong 2,4 giờ được 9,6 km. Hỏi người đó đi trong 1,6 giờ thì được bao nhiêu kilômet ?

3. Vận tốc của một thuyền máy khi nước yên tĩnh là 18,5 km/giờ. Vận tốc của dòng sông chảy là 2,6 km/giờ. Tính vận tốc của thuyền máy khi xuôi dòng và khi ngược dòng sông.

4. Ba tổ của lớp nhặt giấy vụn để gây quỹ, tính ra trung bình mỗi tổ nhặt được 6,4 kg. Tổ Một nhặt được 5,5 kg, tổ Hai nhặt được nhiều hơn tổ Một 0,5 kg giấy vụn. Hỏi tổ Ba nhặt được bao nhiêu kilôgam giấy vụn ?

5. Tìm x :

a) $x \times 2,5 = 18 : 4$;

b) $x \times 12,5 = 6 \times 2,5$;

c) $(x + 3,86) \times 6 = 24,36$.

● **Luyện tập**

▲ **1.** Một ôtô với vận tốc 37,5 km/giờ đi từ A đến B mất 3 giờ. Hỏi một người đi xe đạp với vận tốc 12,5 km/giờ phải mất mấy giờ để đi từ A đến B ?

uongxua.vn

2. Hai hình chữ nhật có diện tích bằng nhau. Hình thứ nhất có chiều dài 19,5 cm và chiều rộng 6 cm. Hình thứ hai có chiều dài 13 cm. Hỏi hình thứ hai có chiều rộng bao nhiêu xentimet ?

3. Một người phải đi một quãng đường dài 95 km bằng xe lửa, ôtô và sau đó đi bộ. Người đó đi xe lửa trong 2 giờ với vận tốc 35 km/giờ, đi ôtô trong 0,5 giờ với vận tốc 44 km/giờ. Hỏi người đó phải đi bộ bao nhiêu kilômet ?

4. Hai lớp 5A và 5B trồng hai vườn rau có diện tích tổng cộng là $104m^2$. Vườn rau của lớp 5A rộng hơn của lớp 5B là $8m^2$. Tính diện tích vườn rau của mỗi lớp.

5. Một tấm vải dài 47,5m may được 25 chiếc áo như nhau. Hỏi muốn may 64 chiếc áo như vậy thì cần bao nhiêu mét vải ?

● **Luyện tập**

▲ **1.** Hai mảnh vườn năng suất như nhau cùng trồng rau. Mảnh thứ nhất có diện tích 21,5 m^2. Mảnh thứ hai có diện tích 19m^2. Cả hai mảnh thu hoạch được 137,7 kg rau. Hỏi mỗi mảnh thu hoạch được bao nhiêu kilôgam rau ?

2. Chu vi một hình chữ nhật bằng 45 cm. Chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Tính chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật.

3. Một người đi xe đạp với vận tốc 12 km/giờ thì sau $2\frac{1}{4}$ giờ đi hết quãng đường AB. Nếu người đó đi ôtô với vận tốc 36 km/giờ thì sau bao lâu đi hết quãng đường này ?

4. Sân trường hình chữ nhật có chu vi 250m, chiều rộng kém chiều dài 50 m. Tính diện tích sân trường.

5. Tìm x :

a) $x + 18,7 = 50,5 : 2,5$; b) $10 - x = 46,8 : 6,5$;

c) $(41,9 - x) : 4,7 = 3,5$.

● **Luyện tập**

▲ **1.** Một khối sắt có thể tích 69 cm^3 nặng hơn một khối sắt có thể tích 64 cm^3 là 39,5g. Hỏi mỗi khối sắt nặng bao nhiêu gam ?

2. Tuổi con bằng $\frac{2}{9}$ tuổi của mẹ. Con kém mẹ 28 tuổi. Hỏi con bao nhiêu tuổi, mẹ bao nhiêu tuổi ?

3. Lập một đề toán theo hình vẽ sau đây rồi giải :

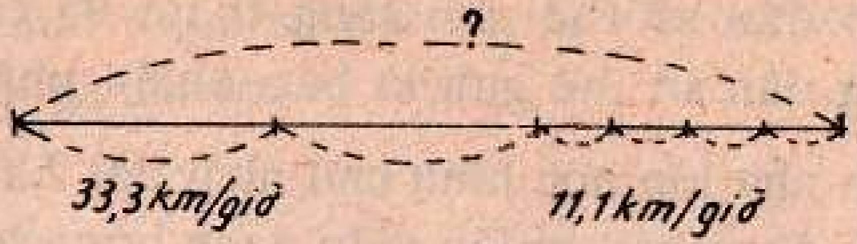

4. Một đội thợ xây có 8 người xây xong một bức tường trong $5\frac{1}{2}$ ngày. Hỏi muốn xây xong bức tường đó trong 4 ngày thì cần bao nhiêu thợ xây (sức làm ngang nhau) ?

5. Một thửa ruộng trồng lúa hình thang có đáy lớn 24,5m, đáy nhỏ 15m và chiều cao bằng $\frac{4}{5}$ đáy nhỏ. Năng suất thu hoạch là 40 kg thóc một a. Tính xem trên cả thửa ruộng này đã thu hoạch được bao nhiêu kilôgam thóc ?

uongxua.vn

● **Luyện tập**

▲ 1. Trên hình bên, diện tích của hình tứ giác ABCE bé hơn diện tích của hình tam giác CED là 13,6 cm^2. Biết rằng diện tích của tứ giác ABCD là 146,4 cm^2, hãy tính diện tích của tứ giác ABCE và tam giác CED.

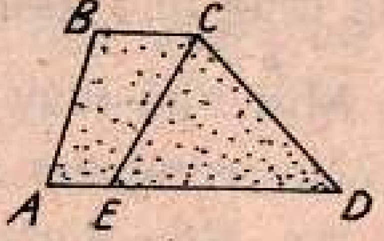

2. Một hình chữ nhật có chu vi 35 cm và có chiều rộng ngắn hơn chiều dài là 3,5 cm. Tính chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật.

3. Dân số thế giới năm 1994 là 5,7 tỉ người. Trung bình mỗi năm dân số thế giới tăng thêm 93 triệu người. Hỏi mức tăng dân số thế giới là bao nhiêu phần trăm ?

4. Nền nhà lớp học hình chữ nhật dài 7,2m và rộng 3,6m. Hỏi phải dùng bao nhiêu viên gạch bông hình vuông cạnh 20 cm để lát nền ấy, coi diện tích khe mạch không đáng kể ?

5. Tìm x :

a) $x - 1,27 = 13,5 : 4,5$;   b) $(x + 4,1) : 3,2 = 3$

c) $x - 4,18 = 7,2 : 3,6$.

● **Luyện tập**

▲ 1. Hai số có tổng là số lớn nhất có hai chữ số. Số lớn gấp 8 lần số bé. Tìm hai số đó.

2. Một phân xưởng theo kế hoạch mỗi tháng phải sản xuất 2500 đôi giầy vải. Nhờ cải tiến sản xuất, tháng thứ nhất phân xưởng sản xuất được 2750 đôi, tháng thứ hai sản xuất được 2825 đôi. Hỏi mỗi tháng phân xưởng đã tăng năng suất bao nhiêu phần trăm và tính trung bình hàng tháng tăng bao nhiêu phần trăm ?

3. Một nhà máy đào một bể ngầm hình hộp chữ nhật dài 12m, rộng 6m và sâu 3m. Đất đào lên cứ $1m^3$ nặng 1,25 tấn. Nếu dùng xe tải loại trọng tải 5 tấn để chuyển số đất đó thì phải bao nhiêu chuyến mới hết ?

4. Chi đội thiếu niên tổ chức đi cắm trại. Tốp đi bộ bắt đầu đi lúc 6 giờ sáng với vận tốc 4,5 km/giờ và đến 8 giờ sáng thì đến địa điểm. Tốp đi xe đạp chở lều, cọc dựng trại đi với vận tốc 12 km/giờ phải xuất phát từ lúc mấy giờ để đến địa điểm cùng một lúc với tốp đi bộ ?

thuongmaitr

5. Trung bình cộng của ba số là 29. Biết rằng số thứ hai gấp đôi số thứ nhất ; còn số thứ ba thì lớn hơn số thứ hai là 7 đơn vị. Tìm ba số đó.

● Luyện tập

▲ **1.** Một xe ôtô cứ chạy 100 km thì tiêu thụ hết 12 lít xăng, mỗi lít xăng cân nặng 800g. Hỏi xe đó chạy 350km thì tiêu thụ hết bao nhiêu lít xăng, bao nhiêu kilôgam xăng ?

2. Trên quãng đường AB dài 90 km, một xe ôtô đi mất 2 giờ, còn xe lửa đi mất 2,5 giờ. Hỏi trung bình mỗi giờ ôtô đi nhanh hơn xe lửa bao nhiêu kilômet ?

3. Năm nay con 11 tuổi, mẹ hơn con 24 tuổi. Hỏi mấy năm nữa tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con ?

truongxua.vn

4. Tổng hai số bằng 75, biết rằng số bé bằng $\frac{2}{3}$ số lớn. Tìm hai số đó.

5. Hai người cùng làm một công việc. Nếu làm riêng một mình thì người thứ nhất phải mất 4 giờ mới xong công việc, người thứ hai phải mất 6 giờ mới xong công việc. Hỏi hai người cùng làm chung thì sau mấy giờ sẽ hoàn thành công việc ?

● Luyện tập

▲ **1.** Vườn trường hình chữ nhật có nửa chu vi bằng 35m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích vườn trường.

2. Một trường học có 935 học sinh, biết rằng cứ 3 học sinh nam thì có 2 học sinh nữ. Tính số học sinh nam và số học sinh nữ của trường.

3. Hai thành phố A và B cách nhau 105 km. Lúc 7 giờ sáng, một người đi xe máy từ A đến B với vận tốc 30 km/giờ và một người đi xe đạp ngược chiều từ B đến A với vận tốc 12 km/giờ. Hỏi hai người gặp nhau lúc mấy giờ và nơi gặp nhau cách A bao nhiêu kilômet ?

4. Hai kho chứa 1250 tấn thóc. Sau khi lấy ra ở mỗi kho một số thóc bằng nhau thì kho thứ nhất còn 400 tấn và kho thứ hai còn 250 tấn. Hỏi ban đầu mỗi kho chứa bao nhiêu tấn thóc ?

5. Hai vòi nước cùng chảy vào bể. Nếu để một mình vòi thứ nhất chảy vào bể thì sau 8 giờ bể sẽ đầy. Nếu để riêng vòi thứ hai chảy vào bể thì sau 10 giờ bể sẽ đầy. Hỏi nếu cho cả hai vòi cùng chảy một lúc vào bể thì sau mấy giờ bể sẽ đầy ?

MỤC LỤC

Trang

Chương một

SỐ TỰ NHIÊN (ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG)

I – ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN 3
- Số tự nhiên. Đọc, viết và so sánh số tự nhiên 3

II – ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH 6
- Phép cộng 6
- Phép trừ 7
- Phép nhân 8
- Phép chia 10

III – DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 5, 3, 9 12
- Dấu hiệu chia hết cho 2 12
- Dấu hiệu chia hết cho 5 13
- Dấu hiệu chia hết cho 9 15
- Dấu hiệu chia hết cho 3 16

Chương hai

PHÂN SỐ – CÁC PHÉP TÍNH VỀ PHÂN SỐ

- Ôn tập và bổ sung về khái niệm phân số 19
- Ôn tập về phân số bằng nhau 21
- Rút gọn phân số 23
- Quy đồng mẫu số các phân số 26
- So sánh hai phân số cùng mẫu số 29
- So sánh hai phân số khác mẫu số 31
- Phép cộng hai phân số cùng mẫu số 33
- Phép cộng hai phân số khác mẫu số 35
- Phép trừ hai phân số cùng mẫu số 38
- Phép trừ hai phân số khác mẫu số 40
- Phép nhân hai phân số 45
- Phép chia hai phân số 49

Chương ba

SỐ THẬP PHÂN – CÁC PHÉP TÍNH VỀ SỐ THẬP PHÂN

Số thập phân
- Khái niệm số thập phân 55
- Hàng của số thập phân – Đọc viết số thập phân 58
- Số thập phân bằng nhau 61
- So sánh số thập phân 62
- Viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân 66
- Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân 69
- Viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân
  Đêcamet vuông, a. Hectômet vuông, hecta 72
- Kilômet vuông. Bảng đơn vị đo diện tích 73

Các phép tính về số thập phân

I – PHÉP CỘNG 79
- Cộng hai số thập phân 79
- Tổng nhiều số thập phân 81

II – PHÉP TRỪ 84
- Trừ số thập phân 84

III – PHÉP NHÂN 89
- Nhân một số thập phân với một số tự nhiên 89

● Nhân một số thập phân với 10, 100. ... 91
● Nhân một số thập phân với một số thập phân 93
VI – PHÉP CHIA 99
● Chia một số thập phân cho một số tự nhiên 99
● Chia một số thập phân cho 10, 100... 102
● Chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên, thương tìm được là một số thập phân 104
● Tỉ số phần trăm 107
● Chia một số tự nhiên cho một số thập phân 109
● Chia một số thập phân cho một số thập phân 112
● Giới thiệu máy tính bỏ túi 117
● Luyện tập sử dụng máy tính bỏ túi 119

Chương bốn

HÌNH HỌC – CHU VI, DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH MỘT SỐ HÌNH

● Hình tam giác 122
● Diện tích hình tam giác 124
● Hình thang 127
● Diện tích hình thang 128
● Hình tròn 133
● Chu vi hình tròn 134
● Diện tích hình tròn 137
● Đọc biểu đồ hình quạt 140
● Hình hộp chữ nhật. Hình lập phương 141
● Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật 143
● Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình lập phương 146
● Thể tích một hình 149
● Xentimet khối. Đêximet khối 150
● Mét khối. Bảng đơn vị đo thể tích 152
● Thể tích hình hộp chữ nhật 153
● Thể tích hình lập phương 155
● Giới thiệu hình trụ 158
● Thể tích hình trụ 159

Chương năm

SỐ ĐO THỜI GIAN – TOÁN CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU

● Bảng đơn vị đo thời gian 161
I – CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN 162
● Cộng số đo thời gian 162
● Trừ số đo thời gian 164
● Nhân số đo thời gian 166
● Chia số đo thời gian 167
II – VẬN TỐC, QUÃNG ĐƯỜNG, THỜI GIAN 169
● Vận tốc 169
● Quãng đường 172
● Thời gian 175

Chương sáu

ÔN TẬP CUỐI NĂM

I – Ôn tập về phân số và số thập phân 179
II – Ôn tập về các phép tính với các số tự nhiên, phân số, số thập phân 186
III – Ôn tập về đo lường 199
IV – Ôn tập về tính chu vi, diện tích và thể tích các hình 209
V – Ôn tập về giải toán 212

thuongmaitr

uongxua.vn

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 5

Năm học 1995 - 1996

1.	Tiếng Việt, tập 1	tái bản
2.	Tiếng Việt, tập 2	tái bản
3.	Toán	chỉnh lí
4.	Đạo đức	tái bản
5.	Truyện kể lịch sử	tái bản
6.	Hát - Nhạc	tái bản
7.	Mĩ thuật	tái bản
8.	Lao động kĩ thuật	tái bản
9.	Khoa học thường thức	tái bản
10.	Truyện đọc	tái bản
11.	*Vở bài tập Tiếng Việt, tập 1*	tái bản
12.	*Vở bài tập Tiếng Việt, tập 2*	tái bản
13.	*Vở bài tập Toán, tập 1*	sách mới
14.	*Vở bài tập Toán, tập 2*	sách mới

thuongmaitruongxua.vn

TOÁN 5

Mã số : 1H516N5

In 100.000 bản khổ 14,5 x 20,5 cm tại Xí nghiệp In Tài Chính QN - ĐN. Số in: 211. Số XB : 149/592 – CXB. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 1995.

Giá : 4.800đ